

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI NGUYÊN



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ SƯ CHĂN NUÔI

*(Ban hành theo Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/09/2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

Mã số ngành đào tạo: 7620105

Nghệ An, 2022

MỤC LỤC

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	82
DANH SÁCH BẢNG.....	83
DANH SÁCH HÌNH.....	84
PHẦN 1. GIỚI THIỆU	85
1.1. Trường Đại học Vinh	85
1.1.1. Tóm tắt quá trình phát triển	85
1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục ..	85
1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ.....	87
1.2. Viện Nông nghiệp và Tài nguyên	87
1.2.1. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ.....	87
1.2.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát	87
PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	90
2.1. Thông tin chung	90
2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo	90
2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	91
2.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp	94
2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	95
2.5.1. Tuyển sinh.....	95
2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp.....	95
2.6. Phương pháp giảng dạy và học tập	95
2.7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá	96
2.8. Đối sánh chương trình đào tạo	96
PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC.....	111
3.1. Cấu trúc chương trình dạy học.....	111
3.2. Các học phần theo mô-đun.....	111
3.2.1. Chính trị, kinh tế, xã hội: 11 tín chỉ	111
3.2.3. Tiếng Anh: 10 tín chỉ	112
3.2.4. Cơ sở ngành: 22 tín chỉ	112
3.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT.....	114
3.4. Kế hoạch giảng dạy.....	120
3.5. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học	125
PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC NHÓM HỌC PHẦN CỦA CTĐT	127
4.1. Nhóm học phần giáo dục đại cương.....	127
4.1.1. Chính trị, kinh tế, xã hội (11TC)	127

4.1.2. Toán, Tin học, Hóa, Sinh.....	130
4.2. Nhóm học phần giáo dục chuyên nghiệp	135
4.2.1. Cơ sở ngành.....	135
PHẦN 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	164
5.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng và thực hiện chương trình.....	164
5.2. Trách nhiệm của bộ môn/khoa/trường	164
5.3. Trách nhiệm của giảng viên	165
5.4. Trách nhiệm của sinh viên.....	165
PHỤ LỤC 1: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN.....	166
PHỤ LỤC 2. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	175
PHỤ LỤC 3: MA TRẬN PHÂN NHIỆM CDR CTĐT VÀ CÁC HỌC PHẦN	182

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
CĐR	Chuẩn đầu ra
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
THPT	Trung học phổ thông

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 2.1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.....	92
Bảng 3.1. Ánh xạ các mô-đun của CTDH tới CĐR của CTĐT.....	111
Bảng 3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT.....	114
Bảng 3.3. Kế hoạch giảng dạy của CTDH.....	120
Bảng phụ 1.1. Đội ngũ giảng dạy cho CTĐT.....	166
Bảng phụ 1.2. Đội ngũ cán bộ giảng dạy ngành Chăn nuôi.....	171
Bảng phụ 2.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy.....	175
Bảng phụ 2.2. Phòng thí nghiệm và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành.....	176
Bảng phụ 3.1. Ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra CTĐT và các học phần.....	182

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh.....	86
Hình 1.2. Cơ cấu tổ chức Viện Nông nghiệp và Tài nguyên.....	88
Hình 3.1. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học	125
Hình 3.2. Ma trận kỹ năng	126

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1.1. Trường Đại học Vinh

1.1.1. Tóm tắt quá trình phát triển

Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ giáo dục ký Nghị định số 375/NĐ thành lập Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu một sự kiện đáng ghi nhớ trong lịch sử nền giáo dục Việt Nam. Ngày 28/08/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Quyết định số 637/QĐ chuyển Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu sự ra đời của Trường Đại học Vinh. Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh, khẳng định Trường Đại học Vinh đã trở thành một trường đại học đa cấp, đa ngành và đa lĩnh vực. Ngày 11/7/2011, Thủ tướng chính phủ ban hành Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia. Hiện nay, Trường Đại học Vinh là 1 trong 8 trung tâm đào tạo, bồi dưỡng sư phạm; là 1 trong 5 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của cả nước; là 1 trong 10 trường tham gia Đề án Ngoại ngữ Quốc gia. Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục lần thứ 2 vào năm 2017.

Trải qua 62 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Vinh đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1979), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1992, năm 2019), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 1995), Huân chương Độc lập hạng Nhì (năm 2001), Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ (năm 2007), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009, năm 2014), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017), Huân chương Lao động hạng Ba của Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (năm 2019) và nhiều phần thưởng cao quý khác.

1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục

Theo *Quyết nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường ngày 01/12/2021*, Sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Vinh giai đoạn này như sau:

SỨ MẠNG: Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

TẦM NHÌN: Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, xếp hạng top 1.000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Trung thực (*Honesty*)

Trách nhiệm (*Accountability*)

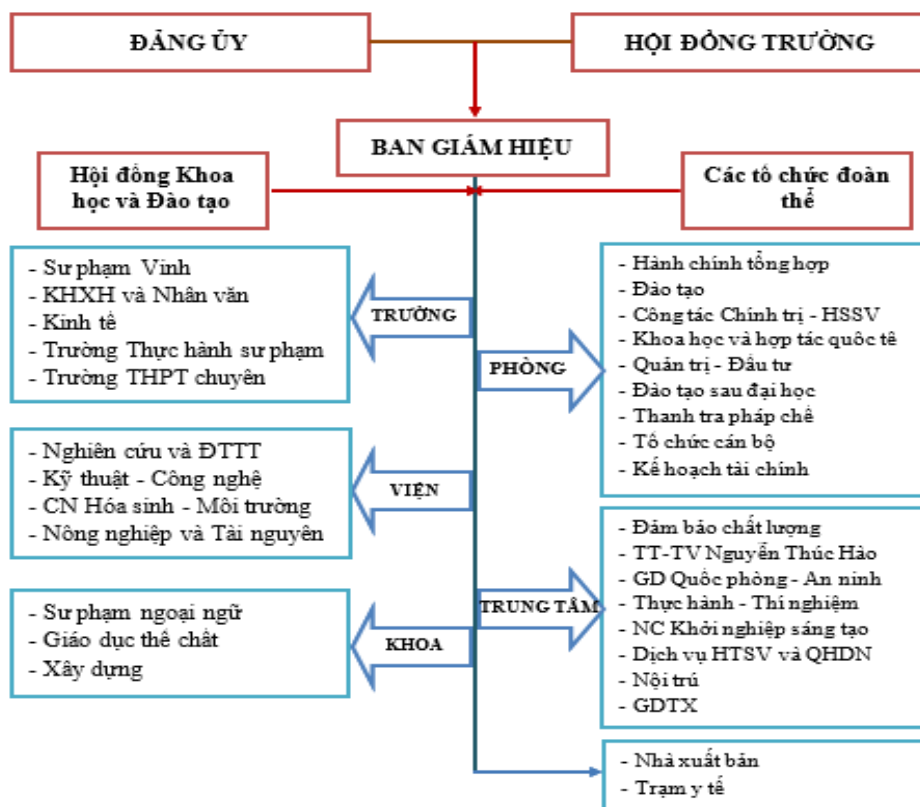
Say mê (*Passion*)

Sáng tạo (*Creativity*)

Hợp tác (*Collaboration*)

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC: Hợp tác và Sáng tạo

HỢP TÁC	<p>1) Trường Đại học Vinh xác định HỢP TÁC trong môi trường học thuật, đa văn hóa là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. HỢP TÁC là sự tôn trọng khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn. HỢP TÁC là con đường để cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan.</p> <p>2) Trường Đại học Vinh tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua chương trình đào tạo với các phương pháp dạy học tích cực chú trọng đến năng lực hợp tác.</p>
SÁNG TẠO	<p>1) Trường Đại học Vinh xem SÁNG TẠO là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng học suốt đời. SÁNG TẠO là tạo ra những tri thức và giá trị mới. SÁNG TẠO là dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá, và không ngừng cải tiến.</p> <p>2) Trường Đại học Vinh đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình "<i>Hình thành ý tưởng – Thiết kế – Triển khai – Vận hành</i>" trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm.</p>



Hình 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh

1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

- **Cơ cấu tổ chức:** Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh được mô tả như Hình 1.1. Hiện nay, Trường đào tạo 55 ngành trình độ đại học, 37 chuyên ngành trình độ thạc sĩ và 17 chuyên ngành trình độ tiến sĩ với trên 40.000 sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh. Ngoài ra, Trường có 01 Trường THPT Chuyên, là một trong 20 trường trung học phổ thông có uy tín nhất trong cả nước, và 01 Trường Thực hành Sư phạm đào tạo các cấp học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, là một trong những cơ sở giáo dục có uy tín nhất trên địa bàn thành phố Vinh.

- **Đội ngũ cán bộ:** Trường Đại học Vinh hiện có 1.046 cán bộ, viên chức (trong đó có 731 cán bộ giảng dạy), 56 giảng viên cao cấp, 4 giáo sư, 59 phó giáo sư, 256 tiến sĩ, 504 thạc sĩ. Chất lượng đội ngũ cán bộ của Trường đáp ứng và vượt mức bình quân chung của cả nước. Cùng với hoạt động đào tạo, đội ngũ giảng viên luôn chú trọng các hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, tích cực tham gia các dự án khoa học - công nghệ của Chính phủ, các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ, cấp Nhà nước. Trong 5 năm gần đây, đội ngũ cán bộ đã triển khai hàng trăm đề tài khoa học các cấp, trong năm 2020 đội ngũ cán bộ của Trường đã công bố trên 150 bài báo thuộc danh mục Web of Science và Scopus. Trường Đại học Vinh luôn nằm trong top 10 trường đại học có bài công bố quốc tế nhiều nhất ở Việt Nam.

1.2. Viện Nông nghiệp và Tài nguyên

Xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế tri thức đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước. Để đáp ứng yêu cầu này, nhiệm vụ của giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục đại học nói riêng, không những phải mở rộng quy mô mà còn phải không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Để thực hiện nhiệm vụ này, từ năm 2017, Trường Đại học Vinh bắt đầu triển khai đề án tái cấu trúc Trường, sắp xếp lại các khoa và các ngành nghề đào tạo trên cơ sở phân tích các tiềm năng, thế mạnh và thách thức. Viện Nông nghiệp và Tài nguyên được thành lập trên cơ sở các ngành của khoa Nông Lâm Ngư cũ và 2 Bộ môn (Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai) thuộc khoa Địa lý – QLTN (cũ).

1.2.1. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

- **Cơ cấu tổ chức:** Cơ cấu tổ chức của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên được mô tả như Hình 1.2, bao gồm Ban lãnh đạo (01 Viện trưởng và 02 Phó Viện trưởng); Hội đồng Khoa học và Đào tạo; các Bộ môn; Hành chính - Văn phòng; tổ chức Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội (Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên) được tổ chức và hoạt động theo điều lệ của Đảng và điều lệ của các tổ chức.

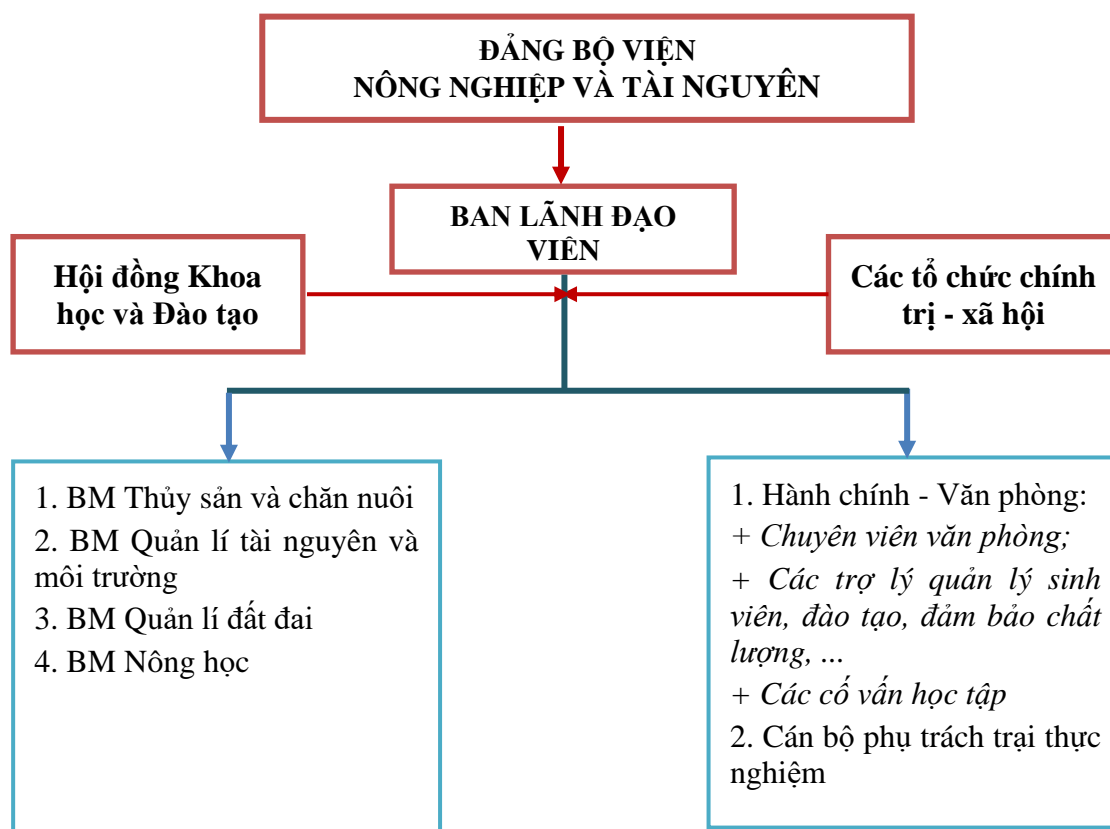
- **Đội ngũ cán bộ:** Viện Nông nghiệp và Tài nguyên có 05 Bộ môn, 02 trại thực nghiệm (Trại thực hành Hải sản, Trại thực nghiệm thủy sản ngọt Hưng Nguyên) với tổng số 44 cán bộ (01 GVC; 40 GV, 02 cán bộ kỹ thuật trại. 01 CBVP), trong đó có 24 Tiến sĩ; 17 Thạc sĩ; 02 cử nhân và có 10 cán bộ đang học NCS (03 NCS nước ngoài, 07 NCS trong nước).

1.2.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát

- **Sứ mạng:** Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Trường Đại học Vinh là đơn vị giáo dục đại học đào tạo kỹ sư các ngành: Nuôi trồng thủy sản, Nông học, Chăn nuôi, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai; là trung tâm nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học.

- **Tầm nhìn đến năm 2030:** Viện Nông nghiệp và Tài nguyên trở thành Trường Đại học khối Nông nghiệp - Tài nguyên – Môi trường trực thuộc Đại học Vinh.

- **Mục tiêu tổng quát:** Mục tiêu Viện Nông nghiệp và Tài nguyên là đào tạo, bồi dưỡng kĩ sư và cán bộ khoa học có chất lượng cao; thực hiện các nghiên cứu khoa học cơ bản, nghiên cứu ứng dụng phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lý luận, thực tiễn giáo dục đặt ra; tự thích ứng để học tập suốt đời; có năng lực ngoại ngữ, tin học đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế.



Hình 1.2. Cơ cấu tổ chức Viện Nông nghiệp và Tài nguyên

1.3. Ngành Chăn nuôi

Mục tiêu của Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Chăn nuôi được xác định khá rõ ràng, có hướng đến đạt được sứ mạng và tầm nhìn thể hiện trong các văn bản chính thức của nhà trường và cơ bản phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CDR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kỹ năng và triển vọng việc làm trong tương lai. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan, được rà soát, điều chỉnh hằng năm và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện truyền thông khác nhau.

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung, phát triển chăn nuôi đến năm 2020 nói riêng, tỷ trọng đóng góp của ngành chăn nuôi trong cơ cấu nguồn thu của ngành nông nghiệp hiện đang ở mức 33 - 35%, sẽ tăng lên 48 - 50% và năm 2020, chỉ tiêu đó cho thấy xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi và nhu cầu về đội ngũ cán bộ có trình độ cao để phục vụ cho sự phát triển của ngành chăn nuôi. Để phát huy có hiệu quả tiềm năng đội ngũ và cơ sở vật chất hiện có của trường với mục đích đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật tạo nguồn cho các địa phương trong vùng và cả nước, đồng thời tạo điều kiện cho con em trong khu vực có cơ hội được học tập tại địa phương mình, đáp ứng yêu cầu kinh tế thị trường trong thời kỳ mở cửa hội nhập của đất nước. Trong bối cảnh đó, năm 2017 Trường Đại học Vinh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở mã ngành đào tạo Chăn nuôi.

Mặc dầu mới thành lập nhưng cán bộ môn Chăn nuôi luôn phấn đấu tu dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, với mục tiêu chung là đào tạo kỹ sư có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu về chăn nuôi; có phẩm chất cá nhân, đạo đức; có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thiết kế, triển khai, vận hành, quản lý các quy trình và hệ thống chăn nuôi.

Xây dựng mối quan hệ, kết nối với các doanh nghiệp mạnh trong lĩnh vực Chăn nuôi, gửi sinh viên đến các doanh nghiệp trong các đợt thực tập rèn nghề, thực tập tốt nghiệp để tăng cường tiếp cận thực tiễn.

Định hướng trong thời gian tới Ngành Chăn nuôi của Viện Nông nghiệp – Tài Nguyên, Trường Đại học Vinh sẽ tiến hành đánh giá ngoài Chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi, kiểm định quốc gia và hướng tới kiểm định AUN.

Để góp phần đổi mới, phát triển và hoàn thiện chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi, giảng viên, học viên, sinh viên đã không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp và ngoại ngữ. Cụ thể, Để học tốt chương trình đào tạo Ngành Chăn nuôi, sinh viên cần: Xây dựng kế hoạch học tập rõ ràng; Tham gia học qua Hệ thống E-learning; sử dụng hệ thống LMS, một số phần mềm như M Team, zoom để học, nghiên cứu thuận lợi hơn.

PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Thông tin chung

1.	Tên ngành đào tạo:	Chăn nuôi
2.	Mã số ngành đào tạo:	7620105
3.	Trình độ đào tạo:	Đại học
4.	Thời gian đào tạo:	4.5 năm
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	Kỹ sư Chăn nuôi
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ:	BM Thủy sản Chăn nuôi Viện NN và TN
7.	Hình thức đào tạo:	Chính quy – Tập trung
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	150
9.	Thang điểm:	4
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
11.	Ngày tháng ban hành:	01/01/2022
12.	Phiên bản chỉnh sửa:	Phiên bản 2

2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

Đào tạo kỹ sư Chăn nuôi có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu về chăn nuôi; có phẩm chất cá nhân, đạo đức; có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thiết kế, triển khai, vận hành, quản lý các quy trình và hệ thống chăn nuôi.

1.2. Mục tiêu cụ thể (Pos):

PO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức lý thuyết chuyên sâu về nuôi trồng thủy sản; kiến thức thực tế vững chắc.

PO2: Có phẩm chất cá nhân, sức khỏe, đạo đức; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thích ứng công việc đa dạng; điều kiện làm việc thay đổi.

PO3: Thể hiện kỹ năng giao tiếp và làm việc độc lập hoặc nhóm để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất, kinh doanh lĩnh vực Chăn nuôi

PO4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và quản lý các quy trình, hệ thống chăn nuôi.

2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Chăn nuôi có khả năng:

-
- 1.1. Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Chăn nuôi

 - 1.2. Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Chăn nuôi

 - 1.3. Vận dụng các kiến thức lý thuyết chuyên ngành và kiến thức thực tế vững chắc về: kỹ thuật chọn và nhân giống, sinh sản và chăn nuôi các loài động vật; sử dụng các trang thiết bị, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất, dịch vụ lĩnh vực chăn nuôi

 - 2.1. Vận dụng kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề trong hoạt động nghiên cứu, sản xuất liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi

 - 2.2. Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và thái độ hành xử chuyên nghiệp trong các nhiệm vụ chuyên môn

 - 2.3. Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm, kỹ thuật sinh sản và chăn nuôi các loài động vật

 - 3.1. Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm, kỹ thuật sinh sản và chăn nuôi các loài động vật

 - 3.2. Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghiên cứu, sản xuất, quản lý, dịch vụ liên quan đến chăn nuôi

 - 3.3. Sử dụng được tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác trong giao tiếp và trong lĩnh vực chăn nuôi

 - 4.1. Phân tích được bối cảnh, chiến lược và mục tiêu phát triển của ngành, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp

 - 4.2. Hình thành ý tưởng, thiết kế triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y

 - 4.3. Vận hành quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất, dịch vụ chăn nuôi, thú y

Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được mô tả trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3
PO1	✓	✓	✓									
PO2				✓	✓	✓						
PO3							✓	✓	✓			
PO4										✓	✓	✓

Chuẩn đầu ra chi tiết của CTĐT

Ký hiệu CDR	Chuẩn đầu ra CTĐT	TĐNL
PLO1.1.	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Chăn nuôi	K4
1.1.1.	<i>Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật</i>	K3
1.1.2.	<i>Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên</i>	K3
1.1.3.	<i>Áp dụng kiến thức về ngoại ngữ và công nghệ thông tin</i>	K4
PLO1.2.	Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Chăn nuôi	K4
1.2.1.	<i>Vận dụng được các kiến thức cơ sở vững chắc về biến đổi khí hậu, môi trường, tài nguyên, quy hoạch tổng PTKTXH</i>	K4
1.2.2.	<i>Vận dụng được các kiến thức về hình thái, giải phẫu, phân loại, đặc điểm sinh lý, sinh thái và sinh học; dinh dưỡng; thú y; di truyền vật nuôi; vi sinh vật trong chăn nuôi</i>	K4
1.2.3	<i>Vận dụng được hương pháp nghiên cứu khoa học; thiết kế và triển khai dự án chăn nuôi</i>	K4
PLO1.3.	Vận dụng các kiến thức lý thuyết chuyên ngành và kiến thức thực tế vững chắc về: kỹ thuật chọn và nhân giống, sinh sản và chăn nuôi các loài động vật; sử dụng các trang thiết bị, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất, dịch vụ lĩnh vực chăn nuôi;	K4
1.3.1.	<i>Vận dụng được kiến thức về thức ăn, chuồng trại, thiết bị và quản lý môi trường trong chăn nuôi; chọn và nhân giống vật nuôi; công nghệ sinh sản và kỹ thuật chăn nuôi các loài vật nuôi.</i>	K4

1.3.2.	<i>Vận dụng được kiến thức về bảo quản và chế biến sản phẩm; kiểm nghiệm sản phẩm động vật; an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, dịch tễ học thú y; bệnh; thuốc và vacxin dùng trong chăn nuôi, thú y</i>	<i>K4</i>
1.3.3	<i>Vận dụng được kiến thức về chính sách và marketting nông nghiệp</i>	<i>K4</i>
PLO2.1.	Vận dụng kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề trong hoạt động nghiên cứu, sản xuất liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi	S4
2.1.1.	<i>Giải thích được mục đích, nguyên lý, phương pháp của kỹ năng giải quyết vấn đề và các quá trình tư duy.</i>	S3
2.1.2.	<i>Vận dụng kỹ năng tư duy hệ thống, phân biện và sáng tạo đưa ra hướng giải quyết để triển khai nghiên cứu, thực nghiệm.</i>	S4
PLO2.2.	Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và thái độ hành xử chuyên nghiệp trong các nhiệm vụ chuyên môn.	A4
2.2.1.	<i>Đạo đức, trách nhiệm, thái độ hành xử chuyên nghiệp, tinh thần hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp, sẵn sàng chấp nhận thử thách và rủi ro trong sản xuất, kinh doanh.</i>	A4
2.2.2.	<i>Quản lý thời gian và nguồn lực để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ</i>	A4
2.2.3.	<i>Vận dụng các chiến lược học tập phù hợp để tích lũy kiến thức và định hướng phát triển nghề nghiệp</i>	A4
PLO2.3.	Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm, kỹ thuật sinh sản và chăn nuôi các loài động vật	S4
2.3.1.	<i>Thể hiện thành thạo kỹ thuật phòng thí nghiệm</i>	S4
2.3.2.	<i>Thể hiện thành thạo kỹ thuật sinh sản và chăn nuôi các loài động vật</i>	S4
PLO3.1	Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm, kỹ thuật sinh sản và chăn nuôi các loài động vật.	S4
3.1.1.	<i>Diễn giải được tầm quan trọng, các mô hình và kỹ năng cần thiết để làm việc theo nhóm có hiệu quả.</i>	K3
3.1.2.	<i>Tổ chức, hoạt động, phát triển và lãnh đạo nhóm hiệu quả.</i>	S4
PLO3.2.	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghiên cứu, sản xuất, quản lý, dịch vụ liên quan đến chăn nuôi.	S4
3.2.1.	<i>Diễn giải được tầm quan trọng, chiến lược và kỹ thuật giao tiếp.</i>	K3
3.2.2.	<i>Vận dụng linh hoạt, thành thạo các hình thức giao tiếp khác nhau (thuyết trình, văn bản, điện tử/đa truyền thông, đồ họa).</i>	S4
PLO3.3.	Sử dụng được tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác trong giao tiếp và trong lĩnh vực chăn nuôi.	S4
3.3.1.	<i>Năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 (TT 01/2014/TT-BGDĐT)</i>	S4
3.3.2.	<i>Sử dụng được tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác trong lĩnh vực chăn nuôi.</i>	S4

PLO4.1.	Phân tích được bối cảnh, chiến lược và mục tiêu phát triển của ngành, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp	C4
4.1.1	<i>Chăn nuôi trong bối cảnh của xã hội</i>	<i>C4</i>
4.1.2.	<i>Chăn nuôi trong bối cảnh của doanh nghiệp</i>	<i>C4</i>
PLO4.2.	Hình thành ý tưởng, thiết kế triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y	C4
4.2.1.	<i>Hình thành ý tưởng, lập kế hoạch hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ chăn nuôi, thú y</i>	<i>C4</i>
4.2.2.	<i>Thiết kế, triển khai quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ chăn nuôi, thú y</i>	<i>C4</i>
PLO4.3.	Vận hành quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất, dịch vụ chăn nuôi, thú y	C4
4.3.1.	<i>Vận hành quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y</i>	<i>C4</i>
4.3.2.	<i>Cải tiến và phát triển công nghệ, hệ thống, quy trình, hoạt động chăn nuôi, thú y</i>	<i>C4</i>

2.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp

Việt Nam là nước nông nghiệp nên chăn nuôi là ngành được Nhà nước quan tâm và chú trọng tập trung đầu tư phát triển. Ngành chăn nuôi đi sâu nghiên cứu về chăn nuôi theo hướng hiện đại hóa, nhằm phát triển sản xuất với số lượng lớn, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Ngành chăn nuôi từng là ngành thu hút nhất trước đây, nhưng thời gian gần đây, người học chuyển dịch sang học các ngành khác đang dần phổ biến. Tuy nhiên, chăn nuôi vẫn luôn là ngành rất quan trọng, thiết yếu của xã hội, do đó, đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng với sự phát triển trong thực tiễn.

Đối với ngành chăn nuôi, triển vọng về nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp rất đa dạng, các cơ hội về nghề nghiệp tại các môi trường khác nhau mà bạn hoàn toàn có thể lựa chọn:

Một, cơ hội làm việc tại các cơ sở nghiên cứu, cục nghiên cứu, nghiên cứu viên về chăn nuôi, tại các trung tâm khuyến nông ở địa phương, phòng nông nghiệp hoặc các trạm thú y, viện thú y chăn nuôi.

Hai, có cơ hội làm các giảng viên đứng trên bục giảng tại các trường cao đẳng, đại học trung cấp đào tạo về chuyên ngành chăn nuôi, đây là cơ hội để các bạn có kỹ năng chuyên sâu, kỹ năng thực tế và kỹ năng sư phạm.

Ba, làm việc tại các doanh nghiệp, công ty nhà máy kinh doanh, sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi thú y, các công ty có lĩnh vực kinh doanh trong ngành thuốc thú y, hoặc tại các trang trại có quy mô sản xuất chăn nuôi lớn, theo hướng công nghiệp và hiện đại hóa. Tại các doanh nghiệp bạn có thể đảm nhiệm một số chức danh việc làm như sau: Nhân viên kinh doanh thức ăn chăn nuôi là vị trí công việc mà doanh nghiệp

nào cũng có nhu cầu tuyển dụng với số lượng lớn. Nhân viên kỹ thuật tại các trang trại chăn nuôi với các công việc về kỹ thuật chăn nuôi kèm theo các kỹ thuật liên quan đến thú y.

2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tuyển sinh

Tuyển sinh đầu vào được đánh giá sau khi các thí sinh có kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia (được tổ chức bởi Bộ GD&ĐT) và nộp hồ sơ xét tuyển vào Trường hoặc xét tuyển học bạ. Dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh, số lượng thí sinh nộp hồ sơ, tổ hợp các môn xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh Trường xác định điểm chuẩn đảm bảo chất lượng đầu vào nhưng không thấp hơn điểm sàn quy định của Bộ GD&ĐT. Ngành Chăn nuôi tuyển sinh theo 2 phương thức: (i) dựa trên 04 tổ hợp các môn xét tuyển bao gồm: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), B00 (Toán, Hóa học, Sinh học), B02 (Toán, Sinh học, Địa lý) và B08 (Toán, Sinh học, tiếng Anh), không ít hơn 70% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh; (ii) xét tuyển học bạ THPT, không quá 30% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh.

Ngoài ra, Ngành Chăn nuôi xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy định xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng vào đại học chính quy được công bố trong Đề án tuyển sinh của Trường đại học Vinh.

2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện xét, công nhận tốt nghiệp và xếp hạng tốt nghiệp được quy định theo Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017 của Trường Đại học Vinh. Sinh viên đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp: (i) cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức bị đình chỉ học tập; (ii) hoàn thành 150 tín chỉ của CTĐT; (iii) điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên; (iv) có chứng chỉ Ngoại ngữ B1, tương đương trình độ bậc 3/6 theo tham chiếu Châu Âu; (v) có chứng chỉ Giáo dục-Quốc phòng, Giáo dục thể chất; (vi) hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Trường. Đối với những sinh viên tốt nghiệp sớm hoặc tốt nghiệp muộn phải có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp.

Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ vào các điều kiện công nhận tốt nghiệp để lập danh sách sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

2.6. Phương pháp giảng dạy và học tập

Bảng 2.2. Ánh xạ giữa CDR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3
Thuyết trình	√	√	√	√			√	√				
Hướng dẫn	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
Tự học	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√

Thảo luận	√	√	√			√				√	√	√
Bài tập	√	√	√					√				
Thực hành, Thực tập	√	√	√	√	√	√	√	√		√	√	√
Đồ án	√	√	√	√	√	√	√	√		√	√	√

2.7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

Bảng 2.3. Các hình thức đánh giá để đạt được CDR của CTĐT

Các hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của CTĐT											
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3
Hoạt động nhóm	Rubrics	√	√	√	√	√		√			√	√	√
Thi thực hành máy tính	Rubrics	√				√							
Thi tự luận	Đáp án	√	√	√	√	√					√	√	√
Trắc nghiệm	Đáp án	√	√	√		√				√	√	√	√
Thực hành	Rubrics	√	√	√		√	√	√			√	√	√
Bài tập	Đáp án	√	√	√		√							
Bài tiểu luận	Rubrics	√	√	√	√	√							
Báo cáo đồ án	Rubrics	√	√	√	√	√	√	√	√		√	√	√
Báo cáo tiến độ	Rubrics	√	√	√	√	√	√	√	√		√	√	√
Vấn đáp/phỏng vấn	Rubrics	√	√	√	√	√	√		√		√	√	√
Seminar	Rubrics	√	√	√	√	√		√	√		√	√	√

2.8. Đối sánh chương trình đào tạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

I. Đối sánh Chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi của Trường ĐH Vinh với các trường trong và ngoài nước

Các chương trình đối sánh:

1. Chương trình Chăn nuôi – Học viện Nông nghiệp Việt Nam
2. Chương trình Chăn nuôi – Trường Đại học Nông Lâm Huế
3. Chương trình Chăn nuôi - ĐH Sydney, Úc

1. Đối sánh với CTĐT ngành Chăn nuôi

Link tham khảo:

<https://vnua.edu.vn/dao-tao/chuong-trinh-dao-tao/view.html?cid=4820&tab=4820>

1.1. Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu ngành Chăn nuôi Trường Đại học Vinh	Mục tiêu ngành Chăn nuôi Học viện Nông nghiệp Việt Nam
<p>Mục tiêu chung: Đào tạo kỹ sư Chăn nuôi có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu về Chăn nuôi; có phẩm chất cá nhân, đạo đức; có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thiết kế, triển khai, vận hành, quản lý các quy trình và hệ thống Chăn nuôi.</p>	<p>Mục tiêu chung: Đào tạo kỹ sư Chăn nuôi có phẩm chất chính trị vững vàng; có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, kiến thức chuyên sâu về Chăn nuôi, có động cơ học tập suốt đời đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, quản lý và kinh doanh một cách có đạo đức và trách nhiệm xã hội.</p>
<p>Mục tiêu cụ thể (POs):</p> <p>PO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức lý thuyết chuyên sâu về chăn nuôi; kiến thức thực tế vững chắc.</p> <p>PO2: Có phẩm chất cá nhân, sức khỏe, đạo đức; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thích ứng công việc đa dạng; điều kiện làm việc thay đổi.</p> <p>PO3: Thể hiện kỹ năng giao tiếp và làm việc độc lập hoặc nhóm để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất, kinh doanh lĩnh vực Chăn nuôi</p> <p>PO4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và quản lý các quy trình, hệ thống Chăn nuôi.</p>	<p>Mục tiêu cụ thể:</p> <p>Người học sau khi tốt nghiệp ngành Chăn nuôi:</p> <p>MT1: Thành công trong vai trò chuyên gia kỹ thuật, nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe vật nuôi;</p> <p>MT2: Là nhà kinh doanh, quản lý tại các cơ quan công lập, tổ chức, doanh nghiệp trong nước và quốc tế, có đạo đức và tính chuyên nghiệp cao;</p> <p>MT3: Luôn thúc đẩy bởi động cơ học tập suốt đời, trách nhiệm bảo vệ sức khỏe con người, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vật nuôi góp phần vào sự phát triển Chăn nuôi bền vững.</p>

ĐỐI SÁNH MỤC TIÊU CHUNG VÀ MỤC TIÊU CỤ THỂ CỦA HAI CTĐT NGÀNH CHĂN NUÔI CỦA HAI TRƯỜNG TA THẤY VỀ CƠ BẢN CÁC MỤC TIÊU HƯỚNG TỚI ĐỂ NGƯỜI HỌC CÓ THỂ ĐẠT ĐƯỢC VÀ ĐỊNH HƯỚNG VIỆC LÀM SAU TỐT NGHIỆP LÀ KHÁ RÕ RÀNG. CẢ HAI CHƯƠNG TRÌNH ĐỀU NHẤN MẠNH MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐƯỢC THIẾT KẾ LÀ TRANG BỊ CHO SINH VIÊN KIẾN THỨC THỰC TẾ VỮNG CHẮC, KIẾN THỨC LÝ THUYẾT CHUYÊN SÂU VỀ CHĂN NUÔI; ĐÀO TẠO RA NHỮNG KỸ SƯ CÓ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI NHỮNG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ; CÓ PHẨM CHẤT, ĐẠO ĐỨC VÀ NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP. NGOÀI RA, CTĐT CỦA HAI TRƯỜNG ĐỀU HƯỚNG ĐẾN MỤC TIÊU ĐẶC THÙ CHO VIỆC ĐÀO TẠO KỸ SƯ, ĐÀO TẠO RA NHỮNG KỸ SƯ

có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có khả năng hợp tác, làm việc nhóm và những năng lực khác đáp ứng yêu cầu bậc 6 - Đại học trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Đối với mục tiêu của ngành Chăn nuôi của Trường Đại học Vinh được xây dựng theo tiếp cận CDIO, phân chia mục tiêu thành 4 trụ cột và nhấn mạnh về năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và cải tiến hoạt động của hệ thống, quy trình đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

1.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

CDR CTĐT ngành Chăn nuôi Trường Đại học Vinh	CDR CTĐT ngành Chăn nuôi Học viện Nông nghiệp Việt Nam
<p>PLO1.1. Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Chăn nuôi.</p> <p>PLO1.2. Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Chăn nuôi</p> <p>PLO1.3. Vận dụng các kiến thức lý thuyết chuyên ngành và kiến thức thực tế vững chắc về: kỹ thuật chọn và nhân giống, sinh sản và Chăn nuôi các loài động vật; sử dụng các trang thiết bị, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất, dịch vụ lĩnh vực Chăn nuôi.</p> <p>PLO2.1. Vận dụng kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề trong hoạt động nghiên cứu, sản xuất liên quan đến lĩnh vực Chăn nuôi.</p> <p>PLO2.2. Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và thái độ hành xử chuyên nghiệp trong các nhiệm vụ chuyên môn.</p> <p>PLO2.3. Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm, kỹ thuật sinh sản và Chăn nuôi các loài động vật</p> <p>PLO3.1. Làm việc theo nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề, công việc liên quan đến hoạt động nghề nghiệp.</p> <p>PLO3.2. Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghiên cứu, sản xuất, quản lý, dịch vụ liên quan đến Chăn nuôi.</p> <p>PLO3.3. Sử dụng được tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác trong giao tiếp và trong lĩnh vực Chăn nuôi.</p>	<p>Kiến thức chung: CDR1: Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào lĩnh vực Chăn nuôi.</p> <p>Kiến thức chuyên môn: CDR2: Phân tích các yếu tố tác động đến sản xuất giống, dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe vật nuôi; CDR3: Đánh giá hiệu quả sản xuất giống, dinh dưỡng, chăm sóc vật nuôi; CDR4: Thiết kế các chương trình tổ chức sản xuất Chăn nuôi đảm bảo lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường và phúc lợi động vật.</p> <p>Kỹ năng chung: CDR5: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và kỹ năng phản biện trong nghiên cứu khoa học, thực tiễn nghề nghiệp một cách hiệu quả; CDR6: Phối hợp làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn đạt mục tiêu đề ra ở vị trí là thành viên hay nhà quản lý; CDR7: Giao tiếp hiệu quả bằng đa phương tiện, thích nghi với môi trường đa văn hóa, đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi.</p> <p>Kỹ năng chuyên môn: CDR8: Vận dụng các kỹ năng khảo sát, thu thập và xử lý thông tin phục vụ NCKH, phát triển công nghệ và quản lý sản xuất ngành Chăn nuôi có hiệu quả; CDR9: Tư vấn về kỹ thuật và công nghệ trong phát triển Chăn nuôi bền vững; CDR10: Sử dụng công nghệ thông tin và các trang thiết bị hiện đại của ngành Chăn nuôi phục vụ sản xuất, kinh doanh đạt mục tiêu đề ra;</p>

PLO4.1. Phân tích được bối cảnh, chiến lược và mục tiêu phát triển của ngành, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp.	CĐR11: Thực hiện thành thạo các qui trình kỹ thuật trong Chăn nuôi; Năng lực tự chủ và trách nhiệm:
PLO4.2. Hình thành ý tưởng, thiết kế triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực Chăn nuôi, thú y.	CĐR12: Tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;
PLO4.3. Vận hành quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất, dịch vụ Chăn nuôi, thú y.	CĐR13: Thể hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng và tôn trọng phúc lợi động vật;
	CĐR14: Thể hiện tinh thần khởi nghiệp và học tập suốt đời.

Đôi sánh chuẩn đầu ra CTĐT ngành Chăn nuôi của hai trường ta thấy về cơ bản đều bao hàm hết các nội dung cốt lõi nhất của ngành Chăn nuôi. Hai trường đều đưa ra các CĐR cụ thể về kiến thức, kỹ năng chung và kiến thức, kỹ năng chuyên môn về Chăn nuôi, bao gồm các vấn đề liên quan đến nghiên cứu khoa học, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, khả năng làm việc nhóm, giao tiếp; đạt trình độ tiếng Anh 3/6 theo quy định; năng lực tự chủ và trách nhiệm; thiết kế, tư vấn phát triển Chăn nuôi, thành thạo kỹ thuật Chăn nuôi. Những điểm chung này là phù hợp với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam và Chuẩn nghề nghiệp. Đối với CĐR của ngành Chăn nuôi của Trường Đại học Vinh được xây dựng theo tiếp cận CDIO, phân chia mục tiêu thành 4 trụ cột và nhấn mạnh về năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và cải tiến hoạt động dạy học, giáo dục và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

1.3. Cấu trúc chương trình đào tạo

Các khối kiến thức	Trường Đại học Vinh		Học viện Nông nghiệp Việt Nam	
	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Kiến thức đại cương	43	28,67	41	26,62
Kiến thức cơ sở ngành	33	22,00	22	14,29
Kiến thức chuyên ngành	52	34,67	68	44,16
Thực tập và đồ án tốt nghiệp	22	14,66	23	14,93
Tổng TC	150	100	154	100

Qua bảng đối sánh cấu trúc CTĐT của hai Trường, về tổng số tín chỉ của toàn khóa học thì CTĐT ngành Chăn nuôi của Trường Đại học Vinh có số tín chỉ ít hơn 4 tín chỉ so với CTĐT ngành Chăn nuôi của Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Xét theo tỉ lệ phần trăm giữa các khối kiến thức thì ta có thể thấy, khối kiến thức đại cương và thực tập, đồ án tốt nghiệp trong CTĐT của 2 trường là tương đương. Tuy nhiên, khối kiến thức cơ sở ngành của trường ĐH Vinh là nhiều hơn và khối kiến thức chuyên ngành thì lại ít hơn.

Từ năm 2017, Trường Đại học Vinh xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học theo hướng chú trọng phát triển năng lực người học, chương trình được xây dựng theo tiếp cận CDIO. Ở đây CTĐT được tăng cường theo hướng tích hợp các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, điều này được thể hiện rõ ở số lượng học phần và tổng số tín chỉ thấp hơn nhiều so với CTĐT của Học viện Nông nghiệp Việt Nam nhưng đáp ứng đầy đủ CĐR cho CTĐT.

Bên cạnh đó, CTĐT ngành CHĂN NUÔI của Trường Đại học Vinh hướng tới việc nâng cao khả năng vận dụng các kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp; vận dụng kỹ năng giao tiếp và hợp tác; năng lực CDIO trong hoạt động dạy học, giáo dục và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Điều này được thể hiện qua việc thiết kế các học phần dạy học theo hình thức dự án được trải đều trong khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và thực hành nghề nghiệp (xem khung CTĐT ngành CHĂN NUÔI đã được rà soát, cập nhật).

2. Đối sánh với CTĐT ngành CHĂN NUÔI Trường Đại học Nông Lâm Huế

Link tham khảo:

<https://huaf.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-nganh-chan-nuoi/>

2.1. Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu ngành Chăn nuôi Trường Đại học Vinh	Mục tiêu ngành Chăn nuôi Trường Đại học Nông Lâm Huế
<p>Mục tiêu chung: Đào tạo kỹ sư Chăn nuôi có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu về Chăn nuôi; có phẩm chất cá nhân, đạo đức; có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thiết kế, triển khai, vận hành, quản lý các quy trình và hệ thống Chăn nuôi.</p>	<p>Mục tiêu chung: Đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra Bậc 6 (Khung trình độ Quốc gia theo Quyết định 1982/QĐ-TTg), được cấp bằng kỹ sư ngành Chăn nuôi.</p>
<p>Mục tiêu cụ thể (POs):</p> <p>PO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức lý thuyết chuyên sâu về chăn nuôi; kiến thức thực tế vững chắc.</p> <p>PO2: Có phẩm chất cá nhân, sức khỏe, đạo đức; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thích ứng công việc đa dạng; điều kiện làm việc thay đổi.</p> <p>PO3: Thể hiện kỹ năng giao tiếp và làm việc độc lập hoặc nhóm để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất, kinh doanh lĩnh vực Chăn nuôi</p>	<p>Mục tiêu cụ thể:</p> <p>Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên đạt trình độ đại học: có kiến thức và kỹ năng công tác trong ngành chăn nuôi; có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ trong ngành chăn nuôi thú y.</p>

PO4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và quản lý các quy trình, hệ thống Chăn nuôi.

Qua bảng đối sánh cấu trúc CTĐT của hai Trường ta thấy một số điểm tương đồng và điểm khác nhau về mục tiêu như sau:

Cả hai chương trình đều trang bị kiến thức toàn diện về Chăn nuôi cho người học; vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề thực tiễn sản xuất chăn nuôi; đều hướng tới mục tiêu đào tạo ra các kỹ sư chăn nuôi có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và có kỹ năng, năng lực toàn diện bao gồm kỹ năng giao tiếp, hợp tác, quản lý, giải quyết vấn đề, kỹ năng chuyên môn, năng lực tự chủ và thích ứng.

Điểm khác:

- CTĐT ngành chăn nuôi của Trường Đại học Vinh quan tâm, thể hiện rõ nét mục tiêu phát triển các năng lực CDIO cho người học như hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành.

- CTĐT ngành chăn nuôi của Trường Đại học Nông Lâm Huế chỉ đề cập chung chung về năng lực tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ trong ngành chăn nuôi thú y.

2.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

CDR CTĐT ngành Chăn nuôi Trường Đại học Vinh	CDR CTĐT ngành Chăn nuôi Trường Đại học Nông Lâm Huế
<p>PLO1.1. Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Chăn nuôi.</p> <p>PLO1.2. Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Chăn nuôi</p> <p>PLO1.3. Vận dụng các kiến thức lý thuyết chuyên ngành và kiến thức thực tế vững chắc về: kỹ thuật chọn và nhân giống, sinh sản và Chăn nuôi các loài động vật; sử dụng các trang thiết bị, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất, dịch vụ lĩnh vực Chăn nuôi.</p> <p>PLO2.1. Vận dụng kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề trong hoạt động nghiên cứu, sản xuất liên quan đến lĩnh vực Chăn nuôi.</p> <p>PLO2.2. Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và thái độ hành xử chuyên nghiệp trong các nhiệm vụ chuyên môn.</p> <p>PLO2.3. Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm, kỹ thuật sinh sản và Chăn nuôi các loài động vật</p>	<p>1. Kiến thức (PLO1)</p> <p>– PLO1.1. Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất (chứng chỉ); quốc phòng – an ninh (chứng chỉ); công nghệ thông tin (chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản) vào công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành Chăn nuôi.</p> <p>– PLO1.2. Vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và môi trường làm nền tảng tư duy để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn của một kỹ sư chăn nuôi một cách khoa học và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghiệp 4.0.</p> <p>– PLO1.3. Vận dụng được kiến thức cơ sở về cơ thể học, các quá trình sinh lý, hóa sinh, dinh dưỡng, di truyền,... của động vật trong hoạt động nghề nghiệp chăn nuôi thú y.</p> <p>– PLO1.4. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để giải quyết các công việc thực tiễn trong sản xuất chăn nuôi: quy trình công nghệ và quản lý chăn nuôi theo các hệ thống sản xuất khác nhau.</p> <p>– PLO1.5. Vận dụng được kiến thức cơ bản về thú y để phòng trị một số bệnh phổ biến và quản lý dịch bệnh cho vật nuôi.</p>

<p>PLO3.1. Làm việc theo nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề, công việc liên quan đến hoạt động nghề nghiệp.</p> <p>PLO3.2. Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghiên cứu, sản xuất, quản lý, dịch vụ liên quan đến Chăn nuôi.</p> <p>PLO3.3. Sử dụng được tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác trong giao tiếp và trong lĩnh vực Chăn nuôi.</p> <p>PLO4.1. Phân tích được bối cảnh, chiến lược và mục tiêu phát triển của ngành, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp.</p> <p>PLO4.2. Hình thành ý tưởng, thiết kế triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực Chăn nuôi, thú y.</p> <p>PLO4.3. Vận hành quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất, dịch vụ Chăn nuôi, thú y.</p>	<p>– PLO1.6. Áp dụng được kiến thức về pháp luật và bảo vệ môi trường trong hoạt động nghề nghiệp.</p> <p>– PLO1.7. Vận dụng được các kiến thức hỗ trợ về phương pháp tiếp cận khoa học, kỹ năng mềm, kỹ năng kinh doanh và khởi nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp.</p> <p>2. Kỹ năng (PLO2)</p> <p>– PLO2.1. Xác định, lựa chọn giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn ngành chăn nuôi một cách phù hợp.</p> <p>– PLO2.2. Xây dựng đề cương, thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc.</p> <p>– PLO2.3. Kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.</p> <p>– PLO2.4. Có năng lực bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (Chứng chỉ B1 tiếng Anh hoặc tương đương).</p> <p>– PLO2.5. Hướng dẫn, giám sát được những người khác thực hiện các quy trình công nghệ chăn nuôi.</p> <p>3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm (PLO3)</p> <p>– PLO3.1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của một công dân trong thể chế đang sống và làm việc với bối cảnh toàn cầu hóa.</p> <p>– PLO3.2. Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc.</p> <p>– PLO3.3. Thực hành được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của một kỹ sư ngành chăn nuôi.</p>
---	--

Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT ngành Chăn nuôi của hai trường ta thấy về cơ bản cũng bao hàm hết các nội dung cốt lõi nhất của ngành Chăn nuôi. Hai trường đều đưa ra các CDR cụ thể về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, trách nhiệm và đạt trình độ tiếng Anh 3/6 theo quy định. Những điểm chung này là phù hợp với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam và Chuẩn nghề nghiệp Đối với CDR của ngành Chăn nuôi của Trường Đại học Vinh được xây dựng theo tiếp cận CDIO, phân chia mục tiêu thành 4 trụ cột và nhấn mạnh về Năng lực Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và cải tiến hoạt động dạy học, giáo dục và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu

cầu đổi mới giáo dục. CDR của ngành Chăn nuôi của Trường ĐH Nông Lâm Huế cũng đề cập đến năng lực này qua CDR PLO2.3 nhưng còn ở mức chung chung.

2.3. Cấu trúc chương trình đào tạo

Các khối kiến thức	Trường Đại học Vinh		Trường Đại học Nông Lâm Huế	
	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Kiến thức đại cương	43	28,67	37	23,57
Kiến thức cơ sở ngành	33	22,00	34	21,66
Kiến thức chuyên ngành	52	34,67	55	35,03
Kiến thức bổ trợ	-	-	8	5,09
Thực tập và đồ án tốt nghiệp	22	14,66	23	14,65
Tổng TC	150	100	157	100

Qua bảng đối sánh cấu trúc CTĐT của hai Trường, về tổng số tín chỉ của toàn khóa học thì CTĐT ngành Chăn nuôi của Trường Đại học Vinh (150 tín chỉ) có số tín chỉ ít hơn số tín chỉ của CTĐT Trường ĐH Nông Lâm Huế (157 tín chỉ). Trong đó, xét theo tỉ lệ phần trăm giữa các khối kiến thức thì ta có thể thấy, ở các khối kiến thức: cơ sở ngành, chuyên ngành và thực tập nghề nghiệp và Đồ án TN là khá tương đương. Tuy nhiên, khối kiến thức đại cương của trường ĐH Vinh là nhiều hơn, trong khi đó, CTĐT của trường Đại học Nông Lâm Huế có thêm 5,09% (8 tín chỉ) kiến thức bổ trợ.

Từ năm 2017, Trường Đại học Vinh xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học theo hướng chú trọng phát triển năng lực người học, chương trình được xây dựng theo tiếp cận CDIO. Ở đây CTĐT được tăng cường theo hướng tích hợp các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, điều này được thể hiện rõ ở số lượng học phần và tổng số tín chỉ thấp hơn (85 so với 89 tín chỉ) so với CTĐT của trường Đại học Nông Lâm Huế, mặt khác các kiến thức bổ trợ cũng được tích hợp, lồng ghép trong 4 khối kiến thức trên đảm bảo đáp ứng đầy đủ CDR cho CTĐT. Bên cạnh đó, CTĐT ngành Chăn nuôi của Trường Đại học Vinh hướng tới việc nâng cao khả năng vận dụng các kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp; vận dụng kỹ năng giao tiếp và hợp tác; năng lực CDIO trong hoạt động dạy học, giáo dục và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Điều này được thể hiện ở việc thiết kế trong khung CTĐT các học phần dạy học theo hình thức dự án được trải đều trong khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành và thực hành nghề nghiệp (xem khung CTĐT ngành Chăn nuôi đã được rà soát, cập nhật).

3. Đối sánh với CTĐT ngành Chăn nuôi Trường Đại học Sydney

Link tham khảo:

<https://www.sydney.edu.au/courses/subject-areas/major/animal-production0.html>

3.1. Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu ngành Chăn nuôi Trường Đại học Vinh	Mục tiêu ngành Chăn nuôi Trường Đại học Sydney
<p>Mục tiêu chung: Đào tạo kỹ sư Chăn nuôi có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu về Chăn nuôi; có phẩm chất cá nhân, đạo đức; có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thiết kế, triển khai, vận hành, quản lý các quy trình và hệ thống Chăn nuôi.</p>	<p>Contemporary animal production aims to yield high quality products in ways that are efficient, sustainable and humane. As a student in the Animal Production major, you will learn how environment affects livestock productivity, how physiology affects production and reproduction and how to improve animal performance through the application of underpinning animal sciences.</p>
<p>Mục tiêu cụ thể (POs):</p> <p>PO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức lý thuyết chuyên sâu về chăn nuôi; kiến thức thực tế vững chắc.</p> <p>PO2: Có phẩm chất cá nhân, sức khỏe, đạo đức; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thích ứng công việc đa dạng; điều kiện làm việc thay đổi.</p> <p>PO3: Thể hiện kỹ năng giao tiếp và làm việc độc lập hoặc nhóm để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất, kinh doanh lĩnh vực Chăn nuôi</p> <p>PO4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và quản lý các quy trình, hệ thống Chăn nuôi.</p>	<p>You will also study animal behaviour and learn about production systems that promote animal wellbeing and welfare. You will acquire a sound understanding of resources required to address the challenges associated with achieving sustainable and profitable animal production enterprises.</p> <p>You will graduate with a recognised industry-oriented science-based education with a strong focus on enhancing the health, well-being and productivity of animal used in production systems, through innovative approaches. You will be well prepared for a career in one of the many animal production industries and organisations associated with food and fibre production (aquaculture, beef, dairy, pigs, poultry, and sheep).</p>

Qua bảng đối sánh Mục tiêu chương trình đào tạo của hai Trường ta thấy, cả hai chương trình đều nhắm đến mục tiêu đào tạo các kỹ sư/cử nhân chăn nuôi có kiến thức lý thuyết toàn diện, vững chắc về chăn nuôi, có kỹ năng thực hành sản xuất chăn nuôi, có khả năng vận dụng các kiến thức và kỹ năng đó để giải quyết các vấn đề thực tiễn sản xuất và phát triển chăn nuôi một cách bền vững. Đồng thời, cả hai CTĐT đều quan tâm đến việc hình thành, phát triển các kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp.

Ngành chăn nuôi của Trường ĐHV quan tâm phát triển các năng lực CDIO cho người học như hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành, đồng thời các kỹ năng mềm hỗ trợ cũng được chú trọng.

Ngành chăn nuôi của ĐH Quốc tế hướng tới trọng tâm là đào tạo nguồn nhân lực có khả năng tham gia, giúp sức cho hệ thống nâng cao sức khỏe, phúc lợi và năng suất của động vật nhưng thiếu sự chi tiết cho các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm bổ trợ.

3.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (*Learning outcome*)

CDR CTĐT ngành Chăn nuôi Trường Đại học Vinh	CDR CTĐT ngành Chăn nuôi Trường Đại học Sydney
<p>PLO1.1. Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Chăn nuôi.</p> <p>PLO1.2. Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Chăn nuôi</p> <p>PLO1.3. Vận dụng các kiến thức lý thuyết chuyên ngành và kiến thức thực tế vững chắc về: kỹ thuật chọn và nhân giống, sinh sản và Chăn nuôi các loài động vật; sử dụng các trang thiết bị, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất, dịch vụ lĩnh vực Chăn nuôi.</p> <p>PLO2.1. Vận dụng kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề trong hoạt động nghiên cứu, sản xuất liên quan đến lĩnh vực Chăn nuôi.</p> <p>PLO2.2. Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và thái độ hành xử chuyên nghiệp trong các nhiệm vụ chuyên môn.</p> <p>PLO2.3. Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm, kỹ thuật sinh sản và Chăn nuôi các loài động vật</p> <p>PLO3.1. Làm việc theo nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề, công việc liên quan đến hoạt động nghề nghiệp.</p> <p>PLO3.2. Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghiên cứu, sản xuất, quản lý, dịch vụ liên quan đến Chăn nuôi.</p> <p>PLO3.3. Sử dụng được tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác trong giao tiếp và trong lĩnh vực Chăn nuôi.</p> <p>PLO4.1. Phân tích được bối cảnh, chiến lược và mục tiêu phát triển của ngành, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp.</p> <p>PLO4.2. Hình thành ý tưởng, thiết kế triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực Chăn nuôi, thú y.</p> <p>PLO4.3. Vận hành quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất, dịch vụ Chăn nuôi, thú y.</p>	<p>Students who graduate from Animal Production will be able to:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Describe and understand the nature and working framework that underpin animal farming systems and develop solutions for the many challenges faced by producers. 2. Handle production animals in a safe manner to minimise risk and stress for both human and animal. 3. Describe and explain animal body systems, specifically maintenance of homeostasis and the animals' response to environmental factors and stressors. 4. Develop an integrated understanding of animal nutrition in relation to animal health, wellbeing and productivity. 5. Apply a knowledge of animal husbandry in the context of optimising meat, milk or fibre production for humans and ensure product safety prior to consumption. 6. Apply innovative technologies and systems to enhance ethical, efficient and sustainable animal production. 7. Demonstrate and communicate ethical animal farming through applied best practices adhering to social demands and acceptance.

Đối sánh CDR của hai CTĐT trên ta thấy, về cơ bản các mục tiêu hướng tới để người học có thể đạt được sau tốt nghiệp và định hướng việc làm sau tốt nghiệp là khá rõ ràng. Các nội dung cơ bản có sự tương đồng về sự phân bố kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành nhằm giúp người học có thể hiểu, mô tả, giải thích về hệ thống cơ thể động vật và dinh dưỡng động vật; Có khả năng vận dụng các kiến thức về chăn nuôi, cập nhật và áp dụng các công nghệ sản xuất mới để tối ưu hóa năng suất, hiệu quả sản xuất đồng thời phát triển chăn nuôi có đạo đức, an toàn và bền vững.

Tuy nhiên, tỷ lệ kiến thức và các môn đặc thù là khác nhau giữa 2 CTĐT do sự khác nhau về văn hóa xã hội, ví dụ các môn về chính trị và xã hội, GD quốc phòng. Nhìn chung, bộ cục chương trình đào tạo của Đại học Sydney khá gọn gàng và mang tính thực tiễn cao.

II. Đối sánh Chuẩn đầu ra CTĐT với Đề cương CDIO (Sản phẩm 1), với Mục tiêu cụ thể của CTĐT (Sản phẩm 2.1), với Chuẩn đầu ra trình độ đại học của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, với Chuẩn nghề nghiệp

Bảng 1. Kết quả đối sánh Chuẩn đầu ra CTĐT

Đề cương CDIO (Sản phẩm 1)		Ngành: Chăn nuôi	ĐỐI SÁNH với: (A) Mục tiêu CTĐT; (B) Khung trình độ QGVN; (C) Chuẩn nghề nghiệp			
TT	Chủ đề chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu ra CTĐT	TĐNL	A	B	C
1	KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH	PLO1.1. Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Chăn nuôi		PO1		b1
1.1.	Kiến thức giáo dục đại cương		K3		A2	
1.1.1.	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật		K3		A2	
1.1.2.	Kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên		K3		A3	
1.1.3.	Kiến thức về ngoại ngữ và công nghệ thông tin		K3			b2
1.2.	Kiến thức cơ sở ngành	PLO1.2. Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh Chăn nuôi	K4	PO1	A1	
1.2.1.	Vận dụng được các kiến thức cơ sở vững chắc về biến đổi khí hậu, môi trường, tài nguyên, quy hoạch tổng PTKTXH		K4		A1	
1.2.2.	Vận dụng được các kiến thức về hình thái, giải phẫu, phân loại, đặc điểm sinh lý, sinh thái và sinh học; dinh dưỡng; thú y; di truyền vật nuôi; vi sinh vật trong chăn nuôi		K4		A4	
1.2.3.	Vận dụng được hương pháp nghiên cứu khoa học; thiết kế và triển khai dự án chăn nuôi		K4			b2
1.3.	Kiến thức ngành	PLO1.3. Vận dụng các kiến thức lý thuyết chuyên ngành và kiến thức thực tế vững chắc về: kỹ thuật chọn và nhân giống, sinh sản và chăn nuôi các loài động vật; sử dụng các trang thiết	K4	PO1	A1	
1.3.1.	Vận dụng được kiến thức về thức ăn, chuồng trại, thiết bị và quản lý môi trường trong chăn nuôi; chọn và nhân giống vật nuôi; công nghệ sinh sản và kỹ thuật chăn nuôi các loài vật nuôi.		K4		A1	

1.3.2.	Vận dụng được kiến thức về bảo quản và chế biến sản phẩm; kiểm nghiệm sản phẩm động vật; an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, dịch tễ học thú y; bệnh; thuốc và vacxin dùng trong chăn nuôi, thú y	bị, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất, dịch vụ lĩnh vực chăn nuôi;	K4		A5	
1.3.3.	Vận dụng được kiến thức về chính sách và marketting nông nghiệp					
2	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp		S4		A1	
2.1.	Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề	PLO2.1. Vận dụng kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề trong hoạt động nghiên cứu, sản xuất liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi	S4	PO2		
2.1.1.	Giải thích được mục đích, nguyên lý, phương pháp của kỹ năng giải quyết vấn đề và các quá trình tư duy.		S3			
2.1.2.	Vận dụng kỹ năng tư duy hệ thống, phân biện và sáng tạo đưa ra hướng giải quyết để triển khai nghiên cứu, thực nghiệm.		S4		B1	b3
2.2.	Tư duy hệ thống	PLO2.2. Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và thái độ hành xử chuyên nghiệp trong các nhiệm vụ chuyên môn.	A4	PO2	B3	
2.2.1.	Đạo đức, trách nhiệm, thái độ hành xử chuyên nghiệp, tinh thần hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp, sẵn sàng chấp nhận thử thách và rủi ro trong sản xuất, kinh doanh.		A4		C3	a3
2.2.2.	Quản lý thời gian và nguồn lực để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ		A4			
2.2.3.	Vận dụng các chiến lược học tập phù hợp để tích lũy kiến thức và định hướng phát triển nghề nghiệp		S4			X

2.3.	Kỹ năng nghề nghiệp		S4	PO2	C1	
2.3.1.	Thể hiện thành thạo kỹ thuật phòng thí nghiệm	PLO2.3. Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm, kỹ thuật sinh sản và chăn nuôi các loài động vật	S4			
2.3.2.	Thể hiện thành thạo kỹ thuật sinh sản và chăn nuôi các loài động vật		S4		B1	b4
3	Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp		S4		B1	b4; a2
3.1	Làm việc nhóm	PLO3.1. Làm việc theo nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề, công việc liên quan đến hoạt động nghề nghiệp.	K3	PO3		
3.1.1.	Diễn giải được tầm quan trọng, các mô hình và kỹ năng cần thiết để làm việc theo nhóm có hiệu quả.		K3		B4	
3.1.2.	Tổ chức, hoạt động, phát triển và lãnh đạo nhóm hiệu quả.		S4			
3.2.	Giao tiếp	PLO3.2. Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghiên cứu, sản xuất, quản lý, dịch vụ liên quan đến chăn nuôi.	S4	PO3	C2	a1
3.2.1.	Diễn giải được tầm quan trọng, chiến lược và kỹ thuật giao tiếp.		K3			
3.2.2.	Vận dụng linh hoạt, thành thạo các hình thức giao tiếp khác nhau (thuyết trình, văn bản, điện tử/đa truyền thông, đồ họa).		S4			
3.3.	Sử dụng ngoại ngữ	PLO3.3. Sử dụng được tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác trong giao tiếp và trong lĩnh vực chăn nuôi.	S4	PO3	B5	a5
3.3.1.	Năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 (TT 01/2014/TT-BGDĐT)		S4		B3	a5
3.3.2.	Sử dụng được tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác trong lĩnh vực Chăn nuôi.		S4		B6	
4	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành các hoạt động chăn nuôi trong bối cảnh doanh nghiệp, môi trường và xã hội		S4			c2

4.1.	Bối cảnh bên ngoài xã hội và doanh nghiệp	PLO4.1. Phân tích được bối cảnh, chiến lược và mục tiêu phát triển của ngành, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp		PO4		a4
4.1.1	Chăn nuôi trong bối cảnh của xã hội		C4			
4.1.2.	Chăn nuôi trong bối cảnh của doanh nghiệp		C4		B2	b1
4.2.	Hình thành ý tưởng, thiết kế triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y.	4.2. Hình thành ý tưởng, thiết kế triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y	C4	PO4	B1	
4.2.1.	Hình thành ý tưởng, lập kế hoạch hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ chăn nuôi, thú y		C4		B1	
4.2.2.	Thiết kế, triển khai quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ chăn nuôi, thú y		C4		B1	
4.3.	Vận hành quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất, dịch vụ chăn nuôi, thú y	PLO4.3. Vận hành quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất, dịch vụ chăn nuôi, thú y.	C4	PO4		
4.3.1.	Vận hành quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y		C4		B2	
4.3.2.	Cải tiến và phát triển công nghệ, hệ thống, quy trình, hoạt động chăn nuôi, thú y		C4		B4	

PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Tại mỗi thời điểm phát triển CTĐT, chương trình dạy học (CTDH) được thiết kế đảm bảo tương thích có định hướng với CDR của CTĐT. CTDH năm 2021 được cập nhật theo Quyết định số 1275/QĐ-ĐHV của Trường Đại học Vinh. Bảng 3.1 mô tả cấu trúc của CTDH và mối liên hệ giữa các mô-đun với các CDR của CTĐT. Ngoài khối lượng học tập trong CTDH, sinh viên phải hoàn thành các khóa học về Giáo dục Thể chất (5 tín chỉ), An ninh – Quốc phòng (8 tín chỉ) và được khuyến khích tham gia các câu lạc bộ và các hoạt động ngoại khóa nhằm giúp sinh viên cải tiến kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp.

Bảng 3.1. Ảnh xạ các mô-đun của CTDH tới CDR của CTĐT

Các mô-đun		Số TC	Phần trăm	CDR của CTĐT										
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	4.1	4.2
Giáo dục	1. Chính trị, kinh tế, xã hội	11	7.33%		✓			✓	✓		✓	✓	✓	✓
	2. Toán, Tin học, Hóa, Sinh	14	9.33%		✓			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
	3. Tiếng Anh	10	6.66%							✓	✓			
Giáo dục chuyên nghiệp	4. Cơ sở ngành	22	14.66%			✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
	5. Chuyên ngành	71	47.33%		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
	6. Rèn luyện kỹ năng và tư duy, sáng tạo khởi nghiệp	22	14.66%				✓	✓	✓		✓	✓	✓	✓
Tổng		150	100%											

3.2. Các học phần theo mô-đun

3.2.1. Chính trị, kinh tế, xã hội: 11 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
1	Triết học Mác-Lênin	3
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	Lịch sử Đảng CSVN	2
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
Tổng		11

3.2.2. Toán, Tin học, Hóa, sinh: 14 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
1	Xác suất và Thống kê (nhóm ngành NLN&QLTN)	3
2	Sinh học trong Nông Lâm Ngư - Môi trường	5
3	Hóa phân tích	3
4	Tin học ứng dụng trong Nông lâm ngư và Môi trường	3
Tổng		14

3.2.3. Tiếng Anh: 10 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
1	Tiếng Anh 1	3
2	Tiếng Anh 2	4
3	Tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y	3
Tổng		10

3.2.4. Cơ sở ngành: 22 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
1	Nhập môn khối ngành Nông lâm ngư và Môi trường	4
2	Cơ sở quản lý tài nguyên và môi trường	4
3	Nguyên lý thiết kế và quản lý dự án Nông nghiệp và Môi trường	4
4	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	3
5	Biến đổi khí hậu	3
6	Mô phôi động vật	2
7	Hoá sinh động vật	2
Tổng		22

3.2.5. Chuyên ngành: 89 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
1	Di truyền động vật	3
2	Vi sinh vật chăn nuôi	3
3	Giải phẫu vật nuôi	3
4	Sinh lý động vật	4

5	Dinh dưỡng vật nuôi	3
6	Chọn và nhân giống vật nuôi	3
7	Thức ăn chăn nuôi	3
8	Thú y cơ bản	3
9	Công nghệ sinh sản vật nuôi	3
10	Phương pháp NCKH trong Chăn nuôi – Thú y	3
11	Chăn nuôi lợn	4
12	Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi	2
13	Chăn nuôi trâu bò	4
14	Chăn nuôi gia cầm	3
15	Chăn nuôi dê, thỏ	3
16	Bệnh truyền nhiễm thú y	3
17	Vệ sinh chăn nuôi	3
18	An toàn thực phẩm	3
19	Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi	3
20	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn	3
21	Quản lý chất thải chăn nuôi	2
22	Marketing trong nông nghiệp	4
23	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	3
24	Chăn nuôi động vật cảnh	3
25	Thuốc và vacxin dùng trong thú y	3
26	Dịch tễ học Thú y	3
27	Bệnh nội khoa	3
28	Bệnh ngoại khoa	3
29	Bệnh dinh dưỡng	3
Tổng		89

(Chỉ học 2 trong 8 học phần tự chọn tương đương 6 TC)

3.2.6. Rèn luyện kỹ năng và tư duy, sáng tạo khởi nghiệp: 22 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
1	Đồ án thực tập nghề Chăn nuôi – Thú y 1	6
2	Đồ án thực tập nghề Chăn nuôi – Thú y 2	6
3	Đồ án và thực tập tốt nghiệp	10
Tổng		22

3.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT

Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT

TT	Mã HP	Tên học phần	CDR của CTĐT												
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	
1	ANR20001	Nhập môn khối ngành Nông lâm ngư và Môi trường	√			√	√			√	√		√	√	√
2	POL11001	Triết học Mác - Lê Nin	√			√	√								
3	ENG10001	Tiếng Anh 1	√									√			
4	MAT20012	Xác suất thống kê (nhóm NLN &QLTN)	√			√	√					√			
5	ANR20002	Sinh học trong Nông lâm ngư - Môi trường	√						√	√					
6	CHE21001	Hoá phân tích	√						√						
7	ANR20003	Biến đổi khí hậu		√						√			√		
8	ANR20004	Cơ sở quản lí tài nguyên và môi trường		√		√				√	√		√	√	

TT	Mã HP	Tên học phần	CDR của CTĐT											
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3
9	POL11002	KT chính trị Mác - Lê Nin	√			√	√							
10	ENG10002	Tiếng Anh 2	√									√		
11	AQU20001	Mô phôi động vật		√			√			√				
12	AHY20001	Hóa sinh động vật		√			√			√				
13	NAP11001	Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối QPAN)	√			√								
14	NAP11002	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác QPAN)		√			√	√	√					
15	NAP11003	Quân sự chung (GDQP 3)	√									√		
16	NAP11004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (GDQP4)		√		√				√			√	
17	SPO10001	Giáo dục thể chất												
18	POL11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	√			√	√							
19	INF20003	Tin học ứng dụng trong Nông lâm ngư và Môi trường	√		√									
20	ANR20005	Nguyên lí thiết kế và quản lí dự án Nông nghiệp và Môi trường		√		√	√			√	√			√

TT	Mã HP	Tên học phần	CDR của CTĐT											
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3
21	AHY30006	Di truyền động vật		√					√	√				
22	ANR20006	Quy hoạch tổng thể và PTKTXH		√		√				√				
23	AHY30005	Vi sinh vật chăn nuôi		√					√	√				
24	POL11004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	√			√	√							
25	AHY30001	Giải phẫu vật nuôi		√					√	√				
26	AHY30003	Sinh lý động vật		√		√	√	√	√	√	√		√	
27	AHY30004	Dinh dưỡng vật nuôi		√			√	√	√					
28	AHY30009	Chọn và nhân giống vật nuôi			√				√	√				
29	AHY30008	Thức ăn chăn nuôi			√		√	√	√					
30	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	√			√	√							
31	AHY30007	Thú y cơ bản		√			√	√	√					
32	AHY30015	Công nghệ sinh sản vật nuôi			√				√	√				
33	AHY31002	Phương pháp NCKH trong chăn nuôi – thú y	√	√		√	√		√				√	
34	AHY31012	Chăn nuôi lợn			√	√	√	√	√	√	√	√	√	

TT	Mã HP	Tên học phần	CDR của CTĐT											
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3
35	AHY30036	Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi			√		√		√					
36	AHY31013	Chăn nuôi trâu bò			√	√	√	√	√	√		√	√	
37	AHY30014	Chăn nuôi gia cầm			√				√	√				
38	AHY31033	Chăn nuôi dê, thỏ			√				√	√				
39	AHY30010	Bệnh truyền nhiễm thú y			√				√	√				
40	AHY30011	Vệ sinh chăn nuôi			√				√	√				
41	AHY30017	An toàn thực phẩm			√		√	√	√					
42	AHY32016	Đồ án thực tập nghề chăn nuôi – thú y 1			√	√	√	√	√		√	√	√	
43	Tự chọn 1 (theo nhóm học phần)		√		√		√	√						
44	Tự chọn 2 (theo nhóm học phần)				√		√							
45	AHY30021	Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi			√		√	√	√					
46	AGR20006	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn	√		√				√					
47	AHY32018	Đồ án thực tập nghề chăn nuôi – thú y 2			√	√	√	√	√	√		√	√	√

TT	Mã HP	Tên học phần	CDR của CTĐT											
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3
48	AHY31020	Quản lý chất thải chăn nuôi			√		√		√					
49	AQU20002	Marketing trong nông nghiệp			√	√					√		√	√
50	AHY31031	Đồ án và thực tập tốt nghiệp			√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
		Nhóm tự chọn 1. (chọn 2 trong 4 Học phần)	√		√		√				√			
1	AHY30034	Kiểm soát sản phẩm động vật			√		√		√					
2	AHY30035	Chăn nuôi động vật cảnh			√		√		√	√				
3	AHY30038	Tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi – thú y	√		√		√		√		√			
4	AHY30029	Thuốc và vaccin dùng trong thú y			√		√		√		√			
		Nhóm tự chọn 2. (chọn 2 trong 4 Học phần)			√		√		√					
1	AHY30025	Dịch tễ học thú y		√	√		√		√					
2	AHY30026	Bệnh nội khoa		√	√		√		√					
3	AHY30027	Bệnh ngoại khoa		√	√		√		√					
4	AHY30028	Bệnh dinh dưỡng		√	√		√		√					

- **Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR chi tiết của CTĐT**
(Xem **Phụ lục B**)

3.4. Kế hoạch giảng dạy

Kế hoạch giảng dạy của CTDH được mô tả trong Bảng 3.3, trong đó các ký hiệu như sau: (1) Loại học phần: × – bắt buộc, □ – tự chọn; (2) LT - lý thuyết, TH - thực hành, TL/BT - thảo luận/bài tập, ĐAHP - đồ án học phần, TT/KT - thực tập/kiến tập, ĐA/KLTN - đồ án/khóa luận tốt nghiệp.

Bảng 3.3. Kế hoạch giảng dạy của CTDH

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	(1) Lý thuyết/ (2) Thực hành, thực tập / (3) Thảo luận, Bài tập/ (4) Học phần dự án/ (5) Thực tập TN/ (6) Đồ án TN						Học kỳ	Loại học phần
				1	2	3	4	5	6		
		KIẾN THỨC BẮT BUỘC									
1	ANR20001	Nhập môn khối ngành Nông lâm ngư và Môi trường	4	30	0	0	30	0	0	1	Bắt buộc
2	POL11001	Triết học Mác - Lê Nin	3	30	0	15	0	0	0	1	Bắt buộc
3	ENG10001	Tiếng Anh 1	3	30	0	15	0	0	0	1	Bắt buộc
4	MAT20012	Xác suất và Thống kê (nhóm ngành NLN&QLTN)	3	30	0	15	0	0	0	1	Bắt buộc
5	ANR20002	Sinh học trong Nông Lâm Ngư - Môi trường	5	60	15	0	0	0	0	1	Bắt buộc
6	CHE21001	Hoá phân tích	3	30	15	0	0	0	0	2	Bắt buộc
7	ANR20003	Biến đổi khí hậu	3	30	0	15	0	0	0	2	Bắt buộc
8	ANR20004	Cơ sở quản lí tài nguyên và môi trường	4	30	0	0	30	0	0	2	Bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	(1) Lý thuyết/ (2) Thực hành, thực tập / (3) Thảo luận, Bài tập/ (4) Học phần dự án/ (5) Thực tập TN/ (6) Đồ án TN						Học kỳ	Loại học phần
9	POL11002	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2	20	0	10	0	0	0	2	Bắt buộc
10	ENG10002	Tiếng Anh 2	4	45	0	15	0	0	0	2	Bắt buộc
11	AQU20001	Mô phôi động vật	2	24	0	6	0	0	0	2	Bắt buộc
12	AHY20001	Hóa sinh động vật	2	24	0	6	0	0	0	2	Bắt buộc
13	NAP11001	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam(GDQP1)	(2)	30	0	0	0	0	0	(1 - 3)	Bắt buộc
14	NAP11002	Công tác quốc phòng và an ninh(GDQP2)	(2)	30	0	0	0	0	0	(1 - 3)	Bắt buộc
15	NAP11003	Quân sự chung(GDQP3)	(2)	15	15	0	0	0	0	(1 - 3)	Bắt buộc
16	NAP11004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và Chiến thuật(GDQP4)	(2)	4	26	0	0	0	0	(1 - 3)	Bắt buộc
17	SPO10001	Giáo dục thể chất	(5)	15	60	0	0	0	0	(1 - 3)	Bắt buộc
18	POL11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	0	10	0	0	0	3	Bắt buộc
19	INF20003	Tin học ứng dụng trong Nông lâm ngư và Môi trường	3	30	15	0	0	0	0	3	Bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	(1) Lý thuyết/ (2) Thực hành, thực tập / (3) Thảo luận, Bài tập/ (4) Học phần dự án/ (5) Thực tập TN/ (6) Đồ án TN						Học kỳ	Loại học phần
20	ANR20005	Nguyên lí thiết kế và quản lí dự án Nông nghiệp và Môi trường	4	30	0	0	30	0	0	3	Bắt buộc
21	AHY30006	Di truyền động vật	3	30	15	0	0	0	0	3	Bắt buộc
22	ANR20006	Quy hoạch tổng thể và PTKTXH	3	30	0	15	0	0	0	3	Bắt buộc
23	AHY30005	Vi sinh vật chăn nuôi	3	30	15	0	0	0	0	4	Bắt buộc
24	POL11004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	20	0	10	0	0	0	4	Bắt buộc
25	AHY30001	Giải phẫu vật nuôi	3	30	15	0	0	0	0	4	Bắt buộc
26	AHY30003	Sinh lý động vật	4	30	0	0	30	0	0	4	Bắt buộc
27	AHY30004	Dinh dưỡng vật nuôi	3	30	15	0	0	0	0	4	Bắt buộc
28	AHY30009	Chọn và nhân giống vật nuôi	3	30	15	0	0	0	0	4	Bắt buộc
29	AHY30008	Thức ăn chăn nuôi	3	30	15	0	0	0	0	5	Bắt buộc
30	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	0	10	0	0	0	5	Bắt buộc
31	AHY30007	Thú y cơ bản	3	30	15	0	0	0	0	5	Bắt buộc
32	AHY30015	Công nghệ sinh sản vật nuôi	3	30	15	0	0	0	0	5	Bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	(1) Lý thuyết/ (2) Thực hành, thực tập / (3) Thảo luận, Bài tập/ (4) Học phần dự án/ (5) Thực tập TN/ (6) Đồ án TN						Học kỳ	Loại học phần
33	AHY31002	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi - Thú y	3	30	15	0	0	0	0	5	Bắt buộc
34	AHY31012	Chăn nuôi lợn	4	30	0	0	30	0	0	5	Bắt buộc
35	AHY30036	Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi	2	24	0	6	0	0	0	5	Bắt buộc
36	AHY31013	Chăn nuôi trâu bò	4	30	0	0	30	0	0	6	Bắt buộc
37	AHY30014	Chăn nuôi gia cầm	3	30	15	0	0	0	0	6	Bắt buộc
38	AHY31033	Chăn nuôi dê, thỏ	3	30	15	0	0	0	0	6	Bắt buộc
39	AHY30010	Bệnh truyền nhiễm thú y	3	30	15	0	0	0	0	6	Bắt buộc
40	AHY30011	Vệ sinh chăn nuôi	3	30	15	0	0	0	0	6	Bắt buộc
41	AHY30017	An toàn thực phẩm	3	30	15	0	0	0	0	6	Bắt buộc
42	AHY32016	Đồ án thực tập nghề Chăn nuôi - Thú y 1	6	0	0	0	90	0	0	7	Bắt buộc
43		Tự chọn 1	3	39	0	6	0	0	0	7	Tự chọn
44		Tự chọn 2	3	39	0	6	0	0	0	7	Tự chọn
45	AHY30021	Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi	3	30	15	0	0	0	0	7	Bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	(1) Lý thuyết/ (2) Thực hành, thực tập / (3) Thảo luận, Bài tập/ (4) Học phần dự án/ (5) Thực tập TN/ (6) Đồ án TN						Học kỳ	Loại học phần
46	AGR20006	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn	3	39	0	6	0	0	0	8	Bắt buộc
47	AHY32018	Đồ án thực tập nghề Chăn nuôi - Thú y 2	6	0	0	0	90	0	0	8	Bắt buộc
48	AHY31020	Quản lý chất thải chăn nuôi	2	24	0	6	0	0	0	8	Bắt buộc
49	AQU20002	Marketing trong nông nghiệp	4	30	0	0	30	0	0	8	Bắt buộc
50	AHY31031	Đồ án và thực tập tốt nghiệp	10	0	0	0	0	45	105	9	Bắt buộc
		Tổng	150								

Tự chọn 1 (Chọn 2 trong 4 học phần)

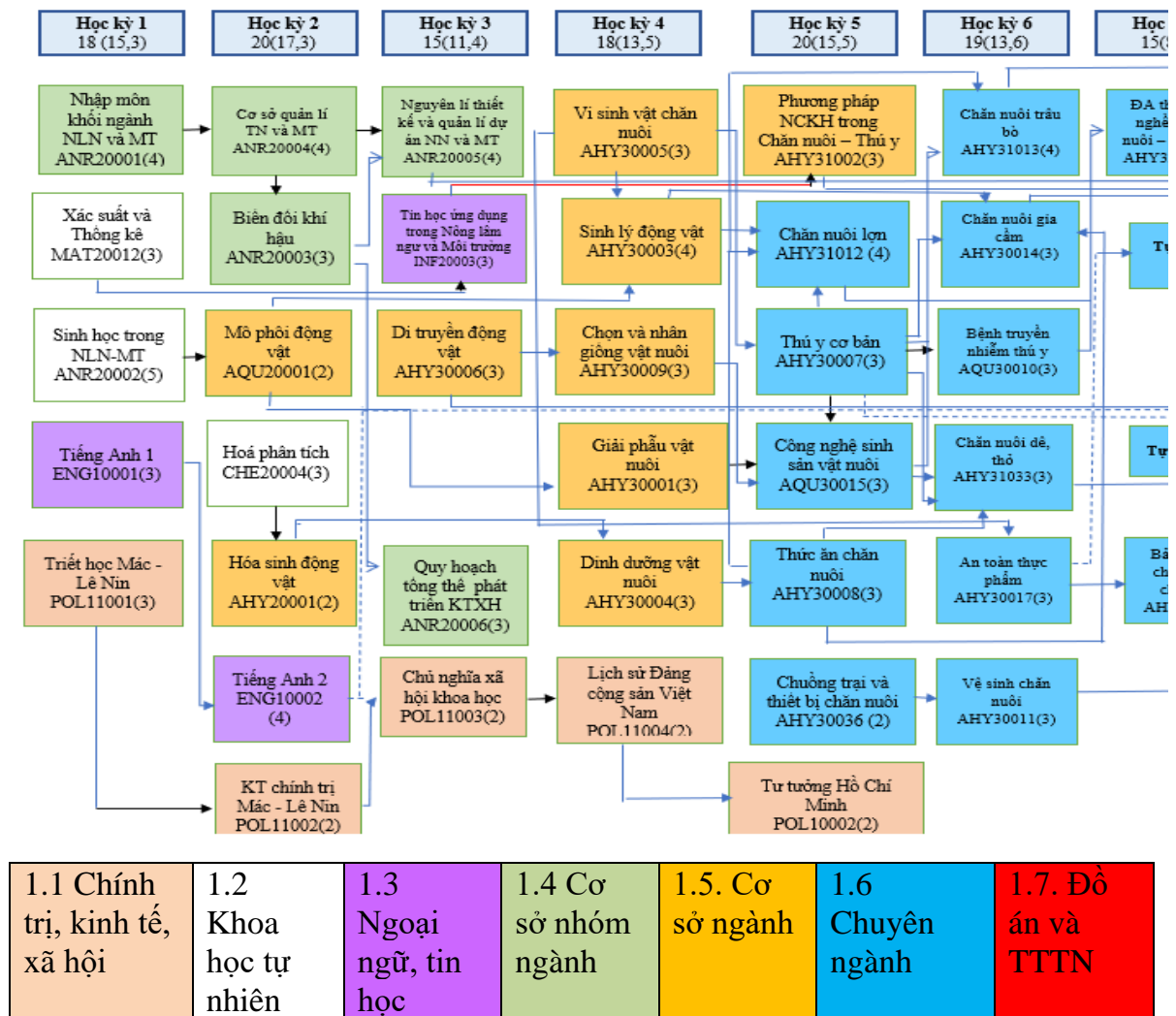
1	AHY30034	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	3	39	0	6	0	0	0	8	Tự chọn
2	AHY30035	Chăn nuôi động vật cảnh	3	39	0	6	0	0	0	8	Tự chọn
3	AHY30038	Tiếng anh chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y	3	39	0	6	0	0	0	8	Tự chọn
4	AHY30029	Thuốc và vacxin dùng trong thú y	3	39	0	6	0	0	0	8	Tự chọn

Tự chọn 2 (Chọn 2 trong 4 học phần)

1	AHY30025	Dịch tễ học thú y	3	39	0	6	0	0	0	8	Tự chọn
2	AHY30026	Bệnh nội khoa	3	39	0	6	0	0	0	8	Tự chọn

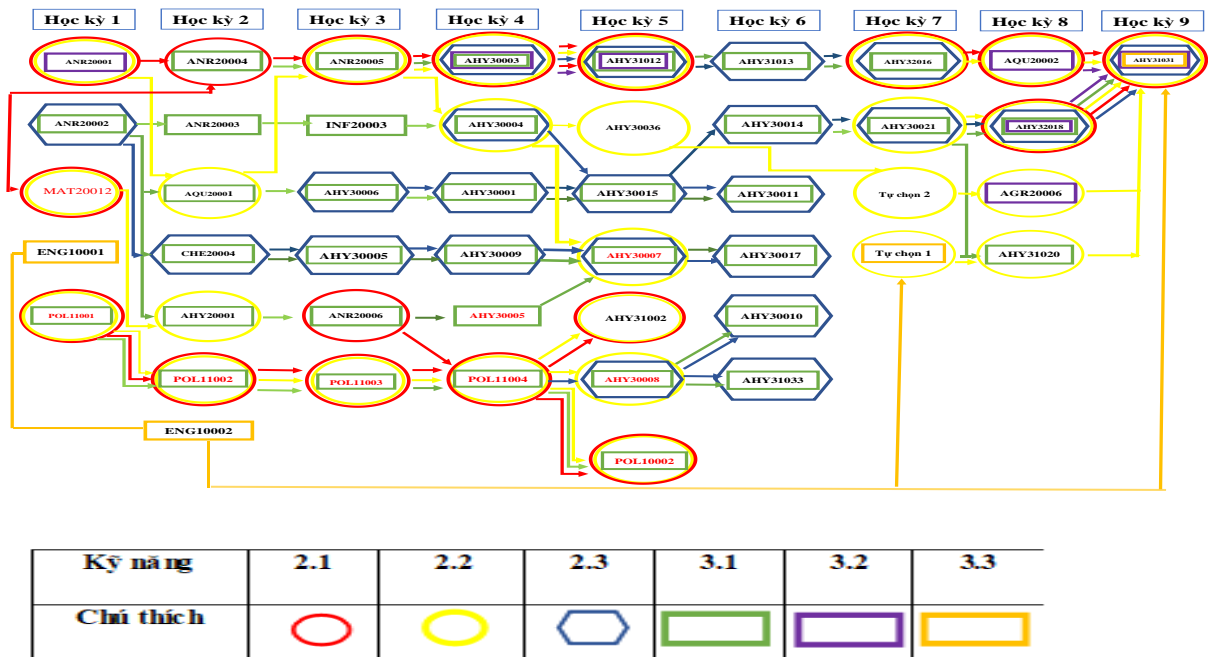
TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	(1) Lý thuyết/ (2) Thực hành, thực tập / (3) Thảo luận, Bài tập/ (4) Học phần dự án/ (5) Thực tập TN/ (6) Đồ án TN						Học kỳ	Loại học phần
3	AHY30027	Bệnh ngoại khoa	3	39	0	6	0	0	0	8	Tự chọn
4	AHY30028	Bệnh dinh dưỡng	3	39	0	6	0	0	0	8	Tự chọn

3.5. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học



Hình 3.1. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học

3.6. Ma trận kỹ năng



Hình 3.2. Ma trận kỹ năng

PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC NHÓM HỌC PHẦN CỦA CTĐT

4.1. Nhóm học phần giáo dục đại cương

4.1.1. Chính trị, kinh tế, xã hội (11TC)

POL11001: Triết học Mác - Lênin

Mô tả học phần: Học phần triết học Mác - Lênin là học phần cung cấp thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, giúp sinh viên phát triển năng lực tư duy biện chứng và có khả năng vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc phương pháp luận triết học vào trong thực tiễn cuộc sống. Đây là học phần bắt buộc ở học kỳ 1 năm thứ nhất trong chương trình đào tạo sinh viên của tất cả các ngành ở bậc Đại học. Học phần được kết cấu bởi 3 chương, trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quan về vấn đề triết học và triết học Mác – Lênin, học phần giúp sinh viên hình thành thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật, từng bước vận dụng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể tự phân tích, đề xuất biện pháp giải quyết một vấn đề triết học trong thực tiễn.

Mục tiêu học phần:

CO1: Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về triết học Mác - Lênin, từ vận dụng vào nghiên cứu khoa học chuyên ngành và thực tiễn xã hội.

CO2: Bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức, hình thành ở sinh viên năng lực vận dụng những nguyên tắc phương pháp luận của CNDVBC và CNDVLS vào nhận thức và thực tiễn.

CO3: Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích các vấn đề của đời sống chính trị, xã hội và tư tưởng, từ đó có thể phản biện được những luận điểm sai trái, phủ nhận sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin, cũng như bản thân các nguyên lý cơ bản của Triết học Mác – Lênin.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Giải thích được những tri thức cơ bản về triết học Mác – Lênin

CLO2.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng vững vàng, đạo đức trong sáng

CLO2.2. Có khả năng vận dụng những nguyên tắc phương pháp luận của CNDVBC và CNDVLS vào nhận thức và thực tiễn; phê phán, đấu tranh chống luận điệu sai trái của chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa nghĩa duy vật trước C.Mác.

POL11002: Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Mô tả học phần: Kinh tế chính trị Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của các ngành đào tạo trình độ đại học.

Học phần có 6 chương, bao gồm hệ thống tri thức về hàng hóa, thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, về kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trên cơ sở đó, trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận để nhận thức đúng bản chất của các hiện tượng, các quan hệ kinh tế trong nền kinh tế

thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Đồng thời, góp phần hình thành kỹ năng thực hiện các hoạt động kinh tế, nâng cao bản lĩnh chính trị cho sinh viên.

Mục tiêu học phần

CO1. Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ đó giúp sinh viên hiểu và giải thích được quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, của Đảng Cộng sản về những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

CO2. Bồi dưỡng phẩm chất chính trị, ý thức trách nhiệm cho sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hóa.

CO3. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích các vấn đề kinh tế chính trị, từ đó có thể phản biện được các quan điểm, tư tưởng về các vấn đề kinh tế chính trị.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. *Giải thích* được kiến thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác – Lênin

CLO2.1. *Có khả năng* phản biện các quan điểm, tư tưởng về kinh tế chính trị

CLO2.2. *Thể hiện* phẩm chất chính trị, tin tưởng vào sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam

POL11003: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mô tả học phần: Đây là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, bắt buộc đối với sinh viên tất cả các ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa xã hội: về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, về vấn đề dân tộc và tôn giáo, về vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và việc vận dụng những lý luận đó vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Mục tiêu học phần :

CO1. Giải thích kiến thức lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội.

CO2. Thể hiện niềm tin vào CNXH và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

CO3. Có khả năng phê phán, đấu tranh chống luận điệu sai trái về CNXH và về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Giải thích được những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội

CLO2.1. Có khả năng phê phán, đấu tranh chống luận điệu sai trái về CNXH và về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam

CLO2.2. Thể hiện niềm tin vào CNXH và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

POL11004: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Mô tả học phần: Học phần Lịch sử Đảng là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của các ngành đào tạo. Học phần gồm 3 chương, trang bị những nội dung bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo của Đảng trong

tiến trình cách mạng Việt Nam từ khi ra đời đến nay. Qua học tập sinh viên có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, có bản lĩnh chính trị, tư tưởng. Học phần không những cung cấp những kiến thức cơ bản về sự ra đời và lãnh đạo của Đảng, mà còn hình thành cho sinh viên năng lực phân tích các sự kiện Lịch sử Đảng, bài học kinh nghiệm qua các thời kỳ.

Mục tiêu học phần

CO1. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự ra đời và đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

CO2. Thông qua học tập học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam giúp sinh viên có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, bảo vệ đường lối lãnh đạo của Đảng.

CO3. Rèn luyện sinh viên có bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng, năng lực phân tích sự kiện và đúc rút bài học kinh nghiệm.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. *Giải thích* được sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng.

CLO2.1. *Có khả năng* bảo vệ đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình cách mạng.

CLO2.2. *Thể hiện* bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng trên lập trường quan điểm đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam

POL10002: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mô tả học phần

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, được tổ chức giảng dạy vào kỳ 5. Học phần gồm 6 chương, giúp người học hiểu được nội dung, vai trò, vị trí và ý nghĩa của tư tưởng Hồ Chí Minh, từ đó vận dụng, liên hệ với thực tiễn học tập, rèn luyện, xây dựng nhân cách để trở thành công dân tốt, đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước.

Mục tiêu học phần (COs)

CO1. Hiểu được những kiến thức cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh;

CO2. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa;

CO3. Bồi dưỡng được kỹ năng tư duy logic và các phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức trong học tập tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. *Giải thích được* nội dung kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh và nội dung vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn.

CLO2.1. *Thể hiện được* kỹ năng tư duy logic trong học tập và thảo luận nội dung học phần.

CLO2.2. *Thể hiện được* sự chuyên cần, thái độ học tập tích cực; niềm tin chính trị, phẩm chất đạo đức theo tấm gương Bác Hồ vĩ đại.

4.1.2. Toán, Tin học, Hóa, Sinh

MAT20012: Xác suất và Thống kê (nhóm ngành NLN&QLTN)

Mô tả học phần: Xác suất và thống kê (MAT20012) là học phần bắt buộc dành cho sinh viên nhóm ngành Nông lâm ngư và Quản lý tài nguyên, thuộc khối kiến thức cơ bản, được giảng dạy ở học kì 1.

Học phần gồm 3 chương: Biến cố và xác suất, Biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất, Thống kê. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của lý thuyết xác suất cổ điển và thống kê toán học, cùng cách sử dụng phần mềm R để xử lý số liệu thống kê.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày được các kiến thức cơ bản của lý thuyết xác suất và thống kê, bao gồm: biến cố, xác suất của biến cố, biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, vector ngẫu nhiên, thống kê mô tả, ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết, tương quan và hồi quy.

CO2. Sinh viên có kỹ năng tính toán và giải quyết được các bài toán về xác suất và thống kê. Đồng thời, sinh viên có kỹ năng sử dụng phần mềm R trong các bài toán xác suất và thống kê cơ bản.

CO3. Sinh viên có ý thức tự giác, tích cực, chủ động và có tinh thần hợp tác trong học tập.

Chuẩn đầu ra học phần:

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1. Trình bày được định nghĩa và các tính chất cơ bản của biến cố và xác suất của biến cố; Trình bày được định nghĩa và các tính chất của biến ngẫu nhiên, phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên, các đặc trưng số của biến ngẫu nhiên, vector ngẫu nhiên; Trình bày được các định nghĩa và các công thức của thống kê.

CLO2. Tìm được mối quan hệ giữa các biến cố và tính được xác suất của các biến cố; Giải được các bài toán về bảng phân phối và hàm mật độ của biến ngẫu nhiên. Tìm được hàm phân phối của biến ngẫu nhiên. Tính được các đặc trưng số cơ bản của biến ngẫu nhiên. Giải được các bài toán về vector ngẫu nhiên rời rạc 2 chiều; Tìm được khoảng tin cậy của trung bình và tỉ lệ tổng thể. Giải được bài toán kiểm định giả thuyết về trung bình và tỉ lệ tổng thể. Tính được hệ số tương quan mẫu và viết được phương trình hồi quy tuyến tính mẫu; Sử dụng được phần mềm R để tính toán các xác suất liên quan đến các phân phối cơ bản; tính giá trị của các thống kê mẫu phổ biến và tóm tắt dữ liệu bằng hình ảnh trực quan; tìm được khoảng tin cậy của trung bình và tỉ lệ; giải các bài toán kiểm định giả thuyết; tính hệ số tương quan mẫu và đường hồi quy tuyến tính;

CLO3. Có thái độ tự giác, tích cực, chủ động trong việc học và làm bài tập. Có tinh thần hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học tập.

INF20003: Tin học ứng dụng trong Nông lâm ngư và Môi trường

Mô tả học phần: Học phần nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về máy tính; hướng dẫn sử dụng hệ điều hành Windows; hướng dẫn soạn thảo văn bản bằng

phần mềm Microsoft Word và tạo bài trình chiếu bằng phần mềm Microsoft PowerPoint. Học phần còn trang bị cho sinh viên cách sử dụng một số phần mềm thông dụng để phân tích dữ liệu thống kê như Microsoft Excel, SPSS.

Mục tiêu học phần

CO1. Nhận biết cấu trúc, vai trò và khả năng ứng dụng của máy tính;

CO2. Trình bày văn bản hành chính và bài trình chiếu;

CO3. Tính toán dựa trên số liệu và kết xuất kết quả trong Excel; Phân tích dữ liệu thống kê với các phần mềm thông dụng.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1. Thực hiện các thao tác cơ bản trong hệ điều hành Windows và các phần mềm thông dụng

CLO2. Vận dụng một số công cụ và các phương pháp thống kê để phân tích dữ liệu

CLO3. Thể hiện thái độ tự giác, tích cực, chủ động trong việc học và quản lý thời gian, nguồn lực để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ.

CLO4. Trình bày văn bản hành chính và bài trình chiếu đáp ứng công việc

CHE20004: Hóa phân tích

Mô tả học phần: Học phần Hóa phân tích là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của nhóm ngành Nông lâm ngư-Môi trường; trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về Hóa phân tích: chuẩn bị dung dịch, các phương pháp phân tích thể tích và khối lượng, cách biểu diễn và đánh giá kết quả phân tích. Học phần cũng trang bị các nội dung lý thuyết và thực hành về các phương pháp phân tích ứng dụng trong lĩnh vực Nông lâm ngư-Môi trường; bao gồm các phương pháp phân tích hóa học, các phương pháp phân tích sử dụng công cụ. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức về hóa học phân tích trong lĩnh vực chuyên ngành và các lĩnh vực liên quan. Học phần này còn góp phần hình thành năng lực tư duy logic thông qua mối quan hệ giữa lý thuyết - thực hành và khả năng ứng dụng; rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp cho người học.

Mục tiêu học phần:

CO1. Vận dụng được các kiến thức về lý thuyết và thực hành của các phương pháp phân tích hóa học và phân tích công cụ để học tập các môn học thuộc nhóm ngành Nông lâm ngư – Môi trường.

CO2. Phát triển được phẩm chất cá nhân, đạo đức, kỹ năng tư duy logic, khả năng tự học.

CO3. Phát triển được kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.

CO4. Áp dụng được kiến thức và các kỹ năng để giải quyết được các vấn đề thực tiễn liên quan đến hóa phân tích.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1. Hiểu được các phương pháp phân tích hóa học và công cụ để định tính và định lượng trong phân tích thuộc các đối tượng nông, lâm, ngư và môi trường; Biết cách biểu diễn được kết quả phân tích và áp dụng toán học tính toán được một số đặc trưng thống

kê

CLO2. Có thái độ đúng đắn, sẵn sàng, nghiêm túc, trung thực và thể hiện được khả năng tự học trong học tập.

CLO3. Có kỹ năng tổ chức hoạt động nhóm trong học tập lý thuyết và thực hành; Có kỹ năng thực hiện giao tiếp bằng văn bản và qua LMS.

CLO4. Biết được các dụng cụ, thiết bị thí nghiệm cơ bản trong phân tích; giải thích được các quy trình phân tích đơn giản và triển khai được các thí nghiệm phân tích.

ANR20002: Sinh học trong Nông Lâm Ngư - Môi trường

Mô tả học phần: Sinh học trong Nông lâm ngư – Môi trường là môn học cung cấp cho sinh viên thuộc khối ngành Nông lâm ngư -Môi trường những kiến thức cơ sở và khái quát nhất về thế giới sống. Nội dung của môn học gồm 8 chương, đề cập đến Hệ thống sinh giới, Sinh học tế bào, Sinh học cơ thể, Di truyền – tiến hóa, Sinh thái học. Sau khi kết thúc môn học này, sinh viên sẽ nắm bắt được tốt hơn các kiến thức thuộc môn học chuyên ngành tiếp theo. Đồng thời, chương trình dạy và học của môn Sinh học trong nông lâm ngư – Môi trường được thiết kế theo hướng giúp người học rèn luyện kỹ năng tư duy logic, thái độ học tập, nghiên cứu nghiêm túc và khả năng làm việc nhóm cũng như thuyết trình.

Mục tiêu học phần:

CO1. Nêu được các quan điểm phân chia sinh giới từ xa xưa đến ngày nay. Trình bày được đặc điểm, phân loại và ứng dụng trong thực tiễn của sinh vật thuộc các lớp, ngành, nhóm trong mỗi giới.

CO2. Trình bày và phân tích được các vấn đề cơ bản về sinh học tế bào; các vấn đề cơ bản về sinh học cơ thể.

CO3. Trình bày và giải thích được những vấn đề cơ bản về di truyền và tiến hóa. Trình bày được các cấp độ tổ chức của sinh vật trong sinh thái học và các đặc tính của chúng.

CO4. Giúp người học trang bị kỹ năng thực hành phòng thí nghiệm và hoàn thành các bài thực hành đơn giản trên các đối tượng động vật và thực vật.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1 Nêu được các quan điểm phân chia sinh giới từ xa xưa đến ngày nay. Hiểu được đặc điểm về hình dạng, cấu tạo, sinh sản, phân bố, nguồn gốc, tiến hóa, phân loại và vai trò của các giới: Vi khuẩn – tảo lam, Nấm, Thực vật và Động vật, nêu được tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống. Hiểu được cấu trúc chung, cấu tạo và chức năng các bộ phận, trao đổi chất và chu kỳ sống của tế bào;

CLO1.2. Hiểu được cấu trúc cơ thể và quá trình sinh trưởng, phát triển ở thực vật và động vật; Hiểu được vật chất và các quy luật di truyền. Đánh giá được các quan điểm tiến hóa. Hiểu được các đặc điểm của hệ sinh thái và đa dạng sinh học, cảnh quan.

CLO2.1 Đảm bảo quy tắc an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm. Thực hiện thành thạo các thí nghiệm, quan sát và phân tích được kết quả thí nghiệm đã được thực hiện.

CLO3.1 Nêu cao trách nhiệm cá nhân và tích cực hợp tác với các thành viên trong nhóm

khi tiến hành thí nghiệm.

4.1.3. Tiếng Anh

ENG10001: Tiếng Anh 1

Mô tả học phần: Tiếng Anh 1 là học phần ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học cho sinh viên các ngành không chuyên ngữ. Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Học phần (1) cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, (2) hỗ trợ sinh viên thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3; (3) cung cấp cho sinh viên những kiến thức văn hóa xã hội của các quốc gia nói tiếng Anh và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới; (4) phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ.

Mục tiêu học phần:

CO1. Mô tả các từ vựng liên quan đến các chủ đề quen thuộc được đề cập trong chương trình. Xác định được vấn đề ngữ pháp đơn giản, các thành tố âm tiết, ngữ âm trong các tình huống giao tiếp cơ bản

CO2. Phân biệt được các vấn đề ngữ pháp, nguồn từ vựng đã học trong chương trình để thực hiện các tình huống giao tiếp bằng tiếng Anh cơ bản.

CO3. Thực hiện tương tác nhóm, làm việc nhóm, phát triển nhóm, thuyết trình kết quả hoạt động nhóm bằng tiếng Anh về các chủ đề quen thuộc, phát triển các hoạt động giao tiếp hiệu quả

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1. Ghi nhớ được kiến thức từ vựng về các lĩnh vực quen thuộc khác nhau trong cuộc sống hàng ngày, các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp cơ bản với độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam. Nhận biết được các kiến thức cơ bản về văn hóa, xã hội các quốc gia trên thế giới, liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày; Viết được các loại văn bản ngắn, các dạng viết notes và email giao dịch khoảng 50 từ; Liệt kê được các thông tin trong đoạn văn bản ngắn độ khó ngữ liệu tiền bậc 3; Nhận biết âm và xác định được nội dung chính từ đoạn hội thoại giao tiếp, phỏng vấn với tốc độ chậm; Nói tiếng Anh về các lĩnh vực quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CLO2. Phân biệt được các kiến thức ngữ pháp, ngữ âm cơ bản; Phân tích được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam; Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Anh vào các tình huống giao tiếp cụ thể ở độ khó tiền bậc 3. Biết xử lý các tình huống phát sinh trong giao tiếp về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Xây dựng thái độ học tập tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu.

CLO3. Hình thành, tổ chức nhóm hiệu quả, Triển khai hoạt động, tương tác nhóm hiệu quả; Làm việc hiệu quả giữa các nhóm; Phát triển khả năng thuyết trình kết quả hoạt động nhóm logic, dễ hiểu bằng tiếng Anh về thông tin cá nhân và các chủ đề quen thuộc

trong đời sống hàng ngày; Thực hiện hoạt động giao tiếp trong các tình huống quen thuộc.

ENG10002: Tiếng Anh 2

Mô tả học phần: Tiếng Anh 2 là học phần ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học cho sinh viên các khoa không chuyên ngữ. Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Học phần (1) cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, (2) hỗ trợ sinh viên thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3; (3) cung cấp cho sinh viên những kiến thức văn hóa xã hội của các quốc gia nói tiếng Anh và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới; (4) phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ.

Mục tiêu học phần:

CO1. Nắm vững kiến thức tổng quan về ngôn ngữ bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh bậc 3 trong giao tiếp.

CO2. Phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng tiếng Anh bậc 3.

CO3. Hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, nâng cao hiệu quả hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1. Nêu được các hiện tượng ngữ pháp tiếng Anh; Phân biệt được kiến thức thông dụng trong tiếng Anh; Liệt kê được các kiến thức cơ bản về văn hóa xã hội của các nước trong khu vực và trên thế giới; Xác định được các thông tin chính trong các bài nghe khác nhau về các chủ đề được học; Xác định được các thông tin quan trọng từ các dạng bài đọc khác nhau về các chủ đề; Trình bày được có loại văn bản khác nhau, viết đoạn , viết CV, viết thư trang trọng, liên quan đến các chủ đề.

CLO2. Phân biệt được các thì động từ trong tiếng Anh; các loại liên từ, đại từ quan hệ; câu trực tiếp gián tiếp, bị động, chủ động; các loại câu điều kiện trong tiếng Anh; Phân tích các cấu trúc ngữ pháp về thì; các loại liên từ, đại từ quan hệ; câu trực tiếp gián tiếp, bị động, chủ động; các loại câu điều kiện trong tiếng Anh; Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp về thì, các loại liên từ, đại từ quan hệ; câu trực tiếp gián tiếp, bị động, chủ động; các loại câu điều kiện vào trong các giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh; Biết xử lý các tình huống phát sinh trong giao tiếp; Xây dựng thái độ học tập tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu

CLO3. Xác định cấu trúc, quy trình, mục đích giao tiếp; Xây dựng hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, kiến thức văn hóa xã hội phục vụ mục đích giao tiếp; Thực hiện hoạt động giao tiếp trong các tình huống quen thuộc; Nâng cao hiệu quả năng lực giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh.

AHY30038 Tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y

Mô tả học phần: Tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng chuyên môn tiếng Anh trong lĩnh vực, hệ thống chăn nuôi- thú y; trang bị các kỹ năng đọc hiểu tài liệu, kỹ năng làm việc nhóm, chủ động tự tin và sáng tạo. Đồng thời học phần còn tạo cho sinh viên có ý thức học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ và yêu ngành nghề chăn nuôi – Thú y.

Mục tiêu học phần:

CO1. Giúp sinh viên hiểu được vốn từ vựng tiếng Anh chuyên ngành để có thể hoàn thành khoá học,

CO2. Giúp người học có kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành chăn nuôi – thú y bằng tiếng anh, kỹ năng làm việc nhóm, chủ động tự tin và sáng tạo trong quá trình học tập và làm việc sau này.

CO3. Hướng cho người học luôn có ý thức phấn đấu học tập để nâng cao trình độ ngoại ngữ và yêu ngành nghề hơn.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Biết được vốn từ vựng tiếng Anh để đọc hiểu tài liệu chuyên môn về chăn nuôi – thú y.

CLO1.2. Hiểu được vốn từ vựng để đọc tài liệu, giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên môn về chăn nuôi – thú y.

CLO2.1. Có khả năng quản lý thời gian và nguồn lực để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ bài học tiếng Anh chuyên ngành về chăn nuôi – thú y.

CLO3.1. Có khả năng sử dụng được tiếng Anh để tìm kiếm thông tin, giao tiếp cơ bản, chủ động làm việc với người nước ngoài trong lĩnh vực về chăn nuôi – thú y.

4.2. Nhóm học phần giáo dục chuyên nghiệp

4.2.1. Cơ sở ngành

ANR20001: Nhập môn khối ngành Nông lâm ngư và Môi trường

Mô tả học phần: Học phần Nhập môn NLN và MT là học phần giới thiệu ngành, nhằm định hướng cho sinh viên trong việc xác lập vai trò, vị trí của ngành học; xác lập mục tiêu học tập của sinh viên, ý thức nghề nghiệp cho sinh viên. Nội dung học phần giúp sinh viên hiểu rõ hơn về cơ sở đào tạo Trường Đại học Vinh, về nhóm ngành nhằm giúp sinh viên nhanh chóng làm quen và hòa nhập với môi trường mới. Bên cạnh đó, học phần này còn trang bị cho sinh viên những định hướng về nghề nghiệp; giúp sinh viên hiểu rõ nhiệm vụ, vai trò, trách nhiệm của người kỹ sư nhóm ngành Nông Lâm Ngư và Môi trường trong tương lai. Nội dung học phần còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kỹ năng mềm như: kỹ năng học tập, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm... Đồng thời, người học sẽ trải nghiệm, tìm hiểu những thông tin về bối cảnh, hình thành ý tưởng, thiết kế và triển khai đồ án/ mô hình về ngành NLN và MT.

Mục tiêu học phần:

Học phần Nhập môn NLN và MT là học phần giới thiệu ngành giúp người học hiểu được bối cảnh phát triển ngành nghề NLN và MT, bước đầu biết cách xây hình,

hình thành nhóm và hoạt động nhóm làm việc hiệu quả. Trang bị những kỹ năng học ở bậc đại học cho hiệu quả và hơn thế, đưa ra các phương pháp cho người học biết cách tìm kiếm thông tin để hình thành các ý tưởng kỹ thuật mới và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn của ngành nghề NLN và MT. Giúp người học biết được người kỹ sư NLN, MT thì cần những tiêu chí, kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp nào, phải có đạo đức nghề nghiệp làm sao để đáp ứng với sự phát triển Nông nghiệp hiện nay và tương lai.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Mô tả được lịch sử phát triển, sơ đồ tổ chức; định hướng của Trường Đại học Vinh, Viện NN và TN. Giới thiệu được chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo của ngành.

CLO2.1. Lập luận và giải quyết được mối liên hệ giữa một số vấn đề nảy sinh trong học tập và thực tế công việc; Rèn luyện kỹ năng tư duy hệ thống thông qua việc giải quyết một số tình huống giả định.

CLO2.2. Hiểu được tầm quan trọng của đạo đức, các nguyên tắc đạo đức trong học tập, đạo đức cá nhân và nghề nghiệp; Thể hiện sự linh hoạt, sẵn sàng chấp nhận rủi ro, thích ứng với sự phức tạp của thực tế

CLO2.3. Vận dụng kỹ năng quản lý thời gian và nguồn lực trong quá trình thực hiện đề án

CLO2.4. Vận dụng các phương pháp học tập và thi có hiệu quả ở bậc đại học; Làm chủ bản thân để xây dựng được tâm thế học tập hiệu quả, phát triển tư duy sáng tạo.

CLO3.1. Hiểu được tầm quan trọng, các hình thức làm việc nhóm, các kỹ năng cần thiết để làm việc nhóm hiệu quả

CLO3.2. Áp dụng thành lập nhóm và tổ chức hoạt động nhóm hiệu quả

CLO3.3. Có kỹ năng cơ bản về giao tiếp thông thường, giao tiếp bằng văn bản, giao tiếp điện tử và thuyết trình trước đám đông.

CLO3.4. Vận dụng các hình thức giao tiếp để thực hiện thành công đề án

CLO4.1. Hình dung về bối cảnh chung của khối ngành NLN – MT; Hiểu được vai trò, trách nhiệm của người kỹ sư và tác động của các hoạt động kỹ thuật đến sự phát triển của Xã hội

CLO4.2. Hiểu rõ vai trò và các vị trí làm việc của kỹ sư ngành NLN – MT; tôn trọng văn hóa doanh nghiệp NLN – MT để từng bước thấu hiểu và hội nhập

CLO4.3. Thực hiện hình thành ý tưởng về hoạt động sản xuất, kinh doanh, quy trình kỹ thuật... của đề án và triển khai lập kế hoạch cho các hoạt động của đề án

CLO4.4. Triển khai thực hiện và quản lý hệ thống các ý tưởng về hoạt động sản xuất, kinh doanh, quy trình kỹ thuật... của đề án

CLO4.5. Đánh giá được quá trình triển khai, thực hiện, tổng kết đề án

ANR20004: Cơ sở quản lý tài nguyên và môi trường

Mô tả học phần: Học phần Cơ sở quản lý tài nguyên và môi trường thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được giảng dạy cho sinh viên khối ngành Nông – lâm – ngư, môi trường. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về tài nguyên, môi trường, phát triển bền vững; đặc điểm các loại tài nguyên và ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí,

rừng, khoáng sản, biển và đại dương; các vấn đề tài môi trường toàn cầu; các vấn đề cơ bản về quản lý tài nguyên và môi trường. Thông qua phương pháp, hình thức tổ chức dạy học các nội dung trên, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, khả năng giải quyết các vấn đề tài nguyên – môi trường nảy sinh trong quá trình sản xuất (nông, lâm, ngư nghiệp).

Mục tiêu học phần

CO1. Áp dụng những kiến thức về nông lâm ngư – môi trường vào giải quyết các vấn đề tài nguyên và môi trường trong thực tiễn.

CO2. Thể hiện tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, khả năng làm việc nhóm; khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế hoạt động quản lý tài nguyên và môi trường.

CO3. Giúp người học đưa ra định hướng học tập để đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1. Trình bày được khái niệm cơ bản về tài nguyên thiên nhiên và môi trường; các mục tiêu, nguyên tắc của phát triển bền vững; Phân tích được đặc điểm các loại tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, tài nguyên rừng, khoáng sản, biển và đại dương; những vấn đề tài nguyên – môi trường toàn cầu; Hiểu nguyên tắc, công cụ, quản lý tài nguyên và môi trường.

CLO2. Có kỹ năng lập luận, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực sản xuất nông – lâm – ngư, môi trường;

CLO3. Có khả năng làm việc nhóm và hợp tác hiệu quả giữa các nhóm liên ngành.

CLO4. Phát hiện các vấn đề về quản lý tài nguyên, môi trường trong lĩnh sản xuất nông – lâm – ngư; Phân tích tác động của vấn đề môi trường trong lĩnh vực nông – lâm – ngư với văn hóa, xã hội địa phương; Có khả năng hình thành ý tưởng trong hoạt động quản lý tài nguyên – môi trường.

ANR20005: Nguyên lý thiết kế và quản lý dự án Nông nghiệp và Môi trường

Học phần Nguyên lý thiết kế và quản lý dự án nông nghiệp, môi trường thuộc khối kiến thức Cơ sở khối ngành, đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành những kiến thức, kỹ năng cơ bản về thiết kế, quản lý và lập kế hoạch theo phương pháp có sự tham gia để sau này sinh viên có thể tổ chức thực hiện, quản lý tốt các dự án ở cấp độ địa phương. Trang bị cho người học phương pháp luận chung về xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các dự án phát triển nông nghiệp, môi trường loại hình dự án mà hầu hết các sinh viên của ngành sau khi ra trường đều phải thực hiện.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày những nguyên lý thiết kế và quản lý dự án nông nghiệp và môi trường, từ đó áp dụng những kiến thức về nông lâm ngư – môi trường vào xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các dự án nông nghiệp và môi trường.

CO2. Thể hiện kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo để hình thành ý tưởng, thiết kế và quản lý các dự án nông nghiệp và môi trường

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt, khả năng làm việc nhóm để thực hiện yêu cầu môn

học khi tham gia thiết kế và quản lý các dự án nông nghiệp và môi trường

CO4. Hình thành ý tưởng, thiết kế và quản lý các dự án nông nghiệp và môi trường định hướng học tập để đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được những khái niệm cơ bản về dự án và nội dung xây dựng, soạn thảo dự án nông nghiệp và môi trường. Áp dụng để soạn thảo một dự án nông nghiệp và\hoặc môi trường khả thi

CLO1.2. Hiểu được nội dung về phân tích và thẩm định dự án nông nghiệp và môi trường. Áp dụng để phân tích và thẩm định một dự án nông nghiệp và\hoặc môi trường

CLO1.3. Hiểu được kiến thức tổ chức quản lý và đánh giá dự án nông nghiệp và môi trường

CLO2.1. Hình thành kỹ năng đánh giá các nguồn lực, lập luận và từ đó xác định vấn đề, xây dựng giải pháp khả thi cho vấn đề

CLO2.2. Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề trong thực tiễn cũng như nghề nghiệp

CLO3.1. Áp dụng các kiến thức về dự án, thành lập nhóm để xác định, các vấn đề ưu tiên trong xây dựng dự án. Tổ chức nhóm soạn thảo, thuyết trình dự án nông nghiệp và môi trường

CLO3.2. Áp dụng các kiến thức tiến hành phân tích, thẩm định các đề xuất dự án nông nghiệp và môi trường đã xây dựng

CLO4.1. Có khả năng vận dụng các kiến thức về tổ chức thực hiện và quản lý dự án để lập kế hoạch, xác định mục tiêu và xây dựng nội dung hoạt động của ngành

CLO4.2. Xây dựng được công cụ giám sát, đánh giá các hoạt động của ngành

ANR20006: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

Học phần Quy hoạch TTPTKTXH là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của khối ngành Nông lâm ngư, Môi trường. Học phần cung cấp những kiến thức về quy hoạch, quy hoạch phát triển KT – XH làm nền tảng cho việc nghiên cứu những kiến thức chuyên ngành như quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế, quy hoạch bảo vệ môi trường,... và các chuyên ngành khác.

CO1. Giúp người học hiểu được vai trò, nội dung của hệ thống kế hoạch hoá phát triển; nội dung và phương pháp lập quy hoạch tổng thể phát triển KT – XH cấp tỉnh.

CO2. Có khả năng nhận dạng được một vấn đề quản lý, hình thành giả thuyết, phác thảo vấn đề trong quy hoạch; có khả năng tổ chức làm việc nhóm và thuyết trình hiệu quả; có khả năng xác định mục tiêu và nguồn lực trong lập kế hoạch.

CO3. Thực hiện được các phương pháp tính toán, phân tích thực trạng phát triển KT - XH và luận chứng phương án tăng trưởng GDP trong qui hoạch tổng thể PTKTXH cấp tỉnh; áp dụng những kiến thức về quy hoạch tổng thể để giải quyết những vấn đề trong thực tiễn nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được vai trò, nội dung của hệ thống kế hoạch hoá phát triển; Phân biệt được một số chỉ tiêu đánh giá sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường

CLO1.2. Hiểu nội dung và phương pháp lập quy hoạch tổng thể phát triển KTXH cấp tỉnh; Luận chứng phương hướng phát triển và phân bố các ngành và các lĩnh vực; Luận chứng phương án tăng trưởng GDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dự báo nhu cầu lao động, đề xuất các giải pháp và các dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch tổng thể cấp tỉnh

CLO2.1. Đạo đức, trách nhiệm, thái độ hành xử chuyên nghiệp, tinh thần hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp

CLO3.1. Tính toán, phân tích các vấn đề liên quan QHTTPTKTXH, thực trạng phát triển KT - XH và luận chứng phương án tăng trưởng GDP trong qui hoạch tổng thể PTKTXH cấp tỉnh

ANR20003: Biến đổi khí hậu

Mô tả học phần: Biến đổi khí hậu đã trở thành vấn đề thách thức lớn nhất đối với toàn nhân loại, đặc biệt là nhiệm vụ duy trì được sự cân bằng giữa ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội của loài người. Học phần Biến đổi khí hậu cung cấp cho người học các kiến thức về biến đổi khí hậu, giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu để vừa góp phần bảo vệ, cải thiện điều kiện khí hậu Trái đất và vừa phát triển được lĩnh vực chuyên môn. Học phần “Biến đổi khí hậu” được xem là phần kiến thức cơ bản, bắt buộc đối với các ngành Khoa học môi trường, Quản lí tài nguyên và môi trường, Quản lí đất đai, Nông học, Khuyến nông, Chăn nuôi, Thủy sản và chăn nuôi, được thiết kế phù hợp với các lĩnh vực, trong đó sinh viên cần tập trung nghiên cứu một hoặc một số chủ đề sau: (1) Hệ thống khí hậu; (2) Nguyên nhân gây biến đổi khí hậu; (3) Tác động của biến đổi khí hậu; (4) Giảm thiểu biến đổi khí hậu; (5) Thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực sản xuất (nông, lâm, ngư nghiệp).

Mục tiêu học phần

CO1. Giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về biến đổi khí hậu mà còn tiếp cận với các mạng lưới làm việc về biến đổi khí hậu ở Việt Nam, khu vực và thế giới thông qua hoạt động dạy học;

CO2. Có ý tưởng ý tưởng nghiên cứu, ứng dụng giải pháp thích ứng, giảm thiểu biến đổi khí hậu trong lĩnh vực chuyên môn và cơ hội việc làm về biến đổi khí hậu trong ngành nghề đào tạo của mình.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1. Áp dụng kiến thức cơ bản về biến đổi khí hậu đối với nhóm ngành nông lâm ngư – môi trường.

CLO2. Có khả năng chia sẻ và hợp tác nhóm; Diễn giải được vai trò của thành viên trong nhóm và kỹ năng cần thiết để làm việc theo nhóm có hiệu quả trong học phần.

CLO3. Có khả năng phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu đối với cuộc sống và lĩnh vực chuyên môn; Đánh giá được xu hướng quốc tế để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu, tác động của COP 26 đối với các lĩnh vực nông, lâm ngư, môi trường.

AQU20001: Mô phỏng động vật

Mô tả học phần: Học phần này giúp sinh viên có kiến thức đại cương về cấu trúc và chức năng của tế bào động vật. Trong phần mô học đại cương sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về cấu tạo, nhiệm vụ, phân Biểu mô, mô liên kết, mô cơ và mô thần kinh. Trên cơ sở này sinh viên sẽ tiếp cận sâu hơn các kiến thức liên quan đến mô học chuyên khoa như đặc điểm và cấu tạo vi thể các hệ cơ quan tiêu hoá, hô hấp, sinh dục trong cơ thể động vật; kiến thức đại cương về tế bào sinh dục, quá trình phát triển phôi của động vật. Bên cạnh đó, sinh viên còn được thực hành quan sát các tiêu bản mô dưới kính hiển vi để biết và phân biệt các loại mô.

Mục tiêu học phần

CO1. Giúp sinh viên hiểu rõ về cấu trúc vi thể các loại mô trong cơ thể động vật như: Biểu mô, liên kết, cơ, thần kinh và cấu tạo vi thể các hệ cơ quan trong cơ thể động vật. Kiến thức đại cương về tế bào sinh dục, quá trình phát triển phôi của động vật.

CO2. Sinh viên sẽ sử dụng thành thạo kính hiển vi quang học, đọc được các loại tiêu bản cố định của tổ chức và cơ quan (tiêu bản sinh lý bình thường).

CO3. Có khả năng suy luận, tổng hợp các kiến thức đã học để Giải thích được giải thích sự liên quan chặt chẽ giữa cấu tạo và chức năng trong từng loại mô và cơ quan, ứng dụng trong thực tế chăn nuôi.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1. Hiểu được cấu trúc vi thể của tế bào, các loại mô trong cơ thể động vật như: Biểu mô, liên kết, cơ, thần kinh và cấu tạo vi thể các hệ cơ quan trong cơ thể động vật.

CLO2. Hiểu được kiến thức về tế bào sinh dục, quá trình phát triển phôi động vật vào Nuôi trồng thủy sản và Chăn nuôi thú y.

CLO3. Giải thích được giải thích sự liên quan chặt chẽ giữa cấu tạo và chức năng trong từng loại mô và cơ quan, ứng dụng trong thực tế.

AHY20001: Hóa sinh động vật

Mô tả học phần: Học phần *Hóa sinh động vật* cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở phân tử của sự sống bao gồm: thành phần cấu tạo hoá học; quá trình chuyển hoá các chất trong tế bào và cơ thể sống và cơ sở hoá học của các quá trình hoạt động sống trong cơ thể động vật; trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hiện các thí nghiệm hoá sinh ngắn hạn hoặc trường diễn trong phòng thí nghiệm, kỹ năng vận hành các thiết bị liên quan phục vụ cho các thí nghiệm. Đồng thời, giúp nâng cao kỹ năng làm việc theo nhóm, tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến môn học.

Mục tiêu học phần

CO1. Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở phân tử của sự sống bao gồm: thành phần cấu tạo hoá học; quá trình chuyển hoá các chất trong tế bào và cơ thể sống và cơ sở hoá học của các quá trình hoạt động sống trong cơ thể động vật;

CO2. Trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hiện các thí nghiệm hoá sinh ngắn hạn hoặc trường diễn trong phòng thí nghiệm, kỹ năng vận hành các thiết bị liên quan phục vụ cho các thí nghiệm.

CO3. Nâng cao kỹ năng làm việc theo nhóm, tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến môn học.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Hiểu được kiến thức cơ bản về cơ sở phân tử của sự sống, quá trình chuyển hoá các chất trong tế bào và cơ thể động vật, từ đó vận dụng được vào kiến thức và kỹ năng chuyên ngành

CLO3.1. Có khả năng tổ chức, hoạt động, phát triển và lãnh đạo nhóm

4.2.2. Chuyên ngành

AHY30001: Giải phẫu vật nuôi

Mô tả học phần: Học phần Giải phẫu động vật đề cập đến những nội dung cơ bản nhất về vị trí, hình thái, cấu tạo của các cơ quan trong cơ thể động vật nuôi, mối liên hệ giữa các cơ quan đó, đồng thời với môn sinh lý học đề cập đến hoạt động chức năng của các cơ quan, bộ phận trong cơ thể động vật. Qua môn học, sinh viên cũng sẽ nắm được lịch sử tiến hóa các cơ quan trong cơ thể động vật và có được các kỹ năng cơ bản trong giải phẫu động vật nuôi.

Mục tiêu học phần:

CO1. Giúp người học hiểu và áp dụng được những kiến thức cơ bản về vị trí, hình thái, cấu tạo giải phẫu các cơ quan trong cơ thể động vật (lấy Bò hoặc Ngựa làm đối tượng nghiên cứu, sau đó so sánh với các gia súc khác: Dê, cừu, lợn, chó, gia cầm) vào thực tiễn sản xuất.

CO2. Trang bị người học kiến thức về vị trí, cấu tạo của từng cơ quan, hệ thống và từng vùng trên cơ thể các loài vật nuôi. Qua đó sinh viên có thể phân tích đánh giá, so sánh sự khác biệt giữa các loài, giống vật nuôi về mặt giải phẫu cơ thể.

CO3. Thể hiện được khả năng làm việc nhóm để giải thích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực chuyên môn khác. Khi tiếp cận môn học này yêu cầu người học phải có thái độ nghiêm túc để thực hiện việc khảo sát, thực hành trực tiếp và có kỹ năng giải phẫu các động vật chăn nuôi quan trọng.

Chuẩn đầu ra

CLO1.1. Áp dụng được các kiến thức về hình thái, giải phẫu, phân loại, đặc điểm sinh lý, sinh thái và sinh học của động vật nuôi

CLO2.1. Thể hiện thành thạo kỹ thuật phòng thí nghiệm, kỹ năng giải phẫu động vật nuôi

CLO3.1. Tổ chức, hoạt động, phát triển và lãnh đạo nhóm để tiến hành tìm hiểu, nghiên cứu bài tập nhóm, thực hành về giải phẫu vật nuôi

AHY30003: Sinh lý động vật

Sinh lý động vật cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những quy luật hoạt động, các chức năng của cơ thể toàn vẹn, cũng như chức năng của các hệ thống cơ quan, các cơ quan của động vật làm cơ sở để tiếp cận các kiến thức của các học phần chuyên ngành. Đồng thời, môn học sẽ giúp người học có kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác nhóm; Áp dụng kỹ thuật căn bản phòng thí nghiệm và ứng dụng trong chăn nuôi.

Mục tiêu học phần:

CO1. Trình bày những kiến thức cơ bản về đặc điểm chức năng của các cơ quan, các hệ cơ quan, nắm được quy luật hoạt động trong cơ thể vật nuôi.

CO2. Thể hiện kỹ năng kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng thao tác trong ứng dụng chăn nuôi gia súc, gia cầm

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt, chủ động được việc học tập, quản lý thời gian, xử lý các tình huống xảy ra trong chăm sóc vật nuôi.

CO4. Vận dụng được quy trình theo dõi chức năng sống của cơ quan trên cơ thể động vật và ứng dụng trong chăn nuôi

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được đặc điểm chức năng sinh lý của các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể động vật sống

CLO2.1. Có kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề

CLO2.2. Có đạo đức, trách nhiệm, tinh thần hợp tác để tích lũy kiến thức thực hiện đề án

CLO2.3. Thực hiện các thao tác kỹ thuật chăm sóc vật nuôi

CLO3.1. Nâng cao kỹ năng làm việc nhóm để tìm hiểu tài liệu và thực hiện đề án

CLO4.2. Xác định hình thành ý tưởng và đề xuất các giải pháp kỹ thuật trong chăn nuôi

AHY30004: Dinh dưỡng vật nuôi

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về vai trò của các chất dinh dưỡng trong đời sống của động vật; sự tiêu thụ và chuyển hoá các chất dinh dưỡng, nhu cầu dinh dưỡng của các loài gia súc gia cầm. Môn học yêu cầu người học có kiến thức ăn bản về nhu cầu dinh dưỡng ở mỗi loài vật nuôi, có kỹ năng phòng thí nghiệm, có ý thức làm việc nhóm, có khả năng phân tích, đánh giá, tổng hợp và ứng dụng kiến thức dinh dưỡng trong kỹ thuật chăn nuôi các loài

Mục tiêu học phần:

CO1. Phân tích được tổng quan, kiến thức về dinh dưỡng vật nuôi; lịch sử và thực trạng về nghiên cứu dinh dưỡng vật nuôi.

CO2. Hiểu và vận dụng được nguyên lý các quá trình về dinh dưỡng ở vật nuôi; nguyên lý về dinh dưỡng các thành phần thức ăn của vật nuôi.

CO3. Hiểu và vận dụng được kiến thức về giá trị dinh dưỡng, năng lượng và quá trình chuyển hóa các chất dinh dưỡng, chuyển hoá năng lượng ở vật nuôi.

CO4. Áp dụng các kỹ năng căn bản phòng thí nghiệm động vật; kỹ thuật phân tích các thành phần thức ăn, phương pháp xác định năng lượng có trong thức ăn vật nuôi

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được bối cảnh lịch sử phát triển về nghiên cứu dinh dưỡng, ngành chăn nuôi

CLO1.2. Hiểu đặc điểm đặc điểm dinh dưỡng, nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi nói chung và vận dụng vào thực tiễn

CLO2.1. Có đạo đức, trách nhiệm, thái độ hành xử chuyên nghiệp, tinh thần hợp tác

trong hoạt động nghề nghiệp, sẵn sàng chấp nhận thử thách và rủi ro trong chăn nuôi
CLO2.2. Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp về nhận diện, phân loại, xây dựng khẩu phần dinh dưỡng, phân tích giá trị dinh dưỡng của thức ăn vật nuôi

CLO3.1. Làm việc theo nhóm hiệu quả để xây dựng khẩu phần dinh dưỡng, phân tích giá trị dinh dưỡng của thức ăn vật nuôi

AHY30005: Vi sinh vật chăn nuôi

Vi sinh vật chăn nuôi là môn học cơ sở cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử, quá trình hình thành và phát triển của ngành vi sinh vật, những thành tựu đã đạt được và triển vọng phát triển trong lĩnh vực chăn nuôi nói riêng và trong đời sống. Nghiên cứu đặc điểm về hình thái, cấu trúc, chức năng và các hoạt động sống của vi sinh vật đồng thời tìm hiểu sự phân bố của vi sinh vật trong thịt, trứng, sữa, tôm cá, vi sinh vật trong xử lý chất thải chăn nuôi làm cơ sở trong bảo quản, chế biến, kiểm nghiệm sản phẩm động vật và quản lý môi trường trong chăn nuôi.

Mục tiêu học phần

CO1. Hiểu được kiến thức về lịch sử quá trình phát sinh và phát triển của ngành vi sinh vật, vai trò của vi sinh vật trong các lĩnh vực đời sống và trong chăn nuôi. Những kiến thức về cấu trúc, chức năng và các hoạt động sống của vi sinh vật. Đồng thời biết được sự phân bố của vi sinh vật trong sản phẩm động vật, vi sinh vật trong xử lý chất thải chăn nuôi

CO2. Ngoài ra, sinh viên sẽ vận dụng thực hiện được một số kỹ thuật căn bản trong phòng thí nghiệm vi sinh, kỹ thuật nuôi cấy, bảo quản, nghiên cứu đặc điểm sinh học và các phương pháp xác định tăng trưởng của vi sinh vật.

CO3. Phát triển kỹ năng tổ chức nhóm để giải quyết các vấn đề đặt ra

Chuẩn đầu ra học phần.

CLO1.1. Hiểu được đặc điểm hình thái, cấu tạo, dinh dưỡng, phát triển, sinh sản và phân loại của một số nhóm vi sinh vật nhân sơ, vi sinh vật nhân thật, virus. Lịch sử quá trình hình thành, phát triển và vai trò của vi sinh vật trong các lĩnh vực đời sống

CLO2.1. Có khả năng triển khai, áp dụng được các quy tắc an toàn phòng thí nghiệm, sử dụng một số thiết bị thường dùng trong nghiên cứu vi sinh vật và các thao tác trong quá trình chuẩn bị dụng cụ, môi trường nuôi cấy, bảo quản vi sinh vật, Nghiên cứu đặc điểm sinh học và định lượng vi sinh vật

CLO3.1. Sử dụng kỹ năng làm việc nhóm trong quá trình cộng tác nhóm để đánh giá các tác động của vi sinh vật trong sản phẩm động vật, vi sinh vật trong xử lý chất thải chăn nuôi

AHY30006: Di truyền động vật

Mô tả học phần: “Di truyền động vật” là học phần chuyên ngành của chương trình ngành chăn nuôi, nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cơ sở vật chất của sự di truyền. Các quy luật di truyền của tính trạng ở sinh vật, ở động vật, vận dụng các kiến thức này vào việc chọn và lai giống động vật. Cung cấp các kiến thức về biến dị, đột biến, quần thể, lai tạo, chọn lọc tạo và ứng dụng lai tạo, ứng dụng công nghệ di truyền

trong nghiên cứu và thực tiễn chăn nuôi.

Mục tiêu học phần

CO1. Giúp sinh viên hiểu được những kiến thức về cơ sở vật chất của sự di truyền. Hiểu được các quy luật di truyền của tính trạng ở sinh vật, ở động vật nuôi và vận dụng các kiến thức này vào việc chọn và lai giống. Nắm được các kiến thức về biến dị, đột biến, di truyền quần thể, lai tạo, chọn lọc tạo và ứng dụng lai tạo, ứng dụng công nghệ di truyền, di truyền quần thể.

CO2. Có kỹ năng thao tác thành thạo một số kỹ thuật trong di truyền động vật quy mô phòng thí nghiệm.

CO3. Kỹ năng làm việc nhóm để nghiên cứu, thảo luận, liên hệ thực tiễn chăn nuôi.

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được những kiến thức về cơ sở vật chất của sự di truyền; cấu tạo và hoạt động của gen; quy luật di truyền của tính trạng ở sinh vật; Áp dụng kiến thức về cơ sở vật chất của sự di truyền trong chăn nuôi

CLO1.2. Vận dụng các kiến thức về quy luật di truyền của tính trạng, biến dị, đột biến, quần thể, ở sinh vật, ở động vật ứng dụng vào việc chọn và lai tạo, chọn lọc giống động vật trong chăn nuôi

CLO2.1. Kỹ năng thao tác một số kỹ thuật trong di truyền, chọn giống động vật ở quy mô phòng thí nghiệm

CLO3.1. Làm việc theo nhóm hiệu quả để tìm hiểu, đánh giá về di truyền, biến dị, đột biến, lai tạo giống trong chăn nuôi

AHY30007: Thú y cơ bản

Học phần Thú y cơ bản giúp sinh viên nhận thức được vai trò của Thú y trong hệ thống sản xuất chăn nuôi, vai trò của thú y trong tham gia bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Trang bị cho sinh viên các kiến thức về các dụng cụ thường dùng trong thú y và cách sử dụng các dụng cụ đó, biết cách khám bệnh cho vật nuôi và cách mổ khám xác định bệnh tích để chẩn đoán bệnh, tiêm được các vị trí khác nhau trên cơ thể vật nuôi để điều trị bệnh. Biết một số thuốc và vaccine thường dùng trong thú y; phương pháp chẩn đoán bệnh; tìm hiểu về một số bệnh nội, ngoại khoa, thường gặp của vật nuôi và phương pháp xử lý khi gia súc bị ngộ độc.

Mục tiêu học phần

CO1. Hiểu được các khái niệm cơ bản về bệnh; các nhóm bệnh thường gặp trên các đối tượng vật nuôi; một số loại thuốc và vaccine thường dùng trong thú y và đi sâu tìm hiểu một số trường hợp bệnh nội , ngoại khoa thường.

CO2. Vận dụng thực hiện được một số kỹ thuật căn bản trong phòng thí nghiệm để nhận biết được các dụng cụ thường dùng trong thú y và cách sử dụng các dụng cụ đó, biết cách khám bệnh cho vật nuôi và cách mổ khám xác định bệnh tích để chẩn đoán bệnh, tiêm được các vị trí khác nhau trên cơ thể vật nuôi để điều trị bệnh

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong chẩn đoán điều trị bệnh cho vật nuôi. Phát triển kỹ năng tổ chức nhóm để giải quyết các vấn đề đặt ra

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được vai trò, nhiệm vụ, hệ thống hoạt động, một số khái niệm cũng như lịch sử phát triển của ngành thú y. Các nguyên lý và quá trình liên quan đến dược lý học đối với vật nuôi

CLO1.2. Biết được dấu hiệu bệnh lý, con đường lây truyền bệnh, sự phân bố và các yếu tố liên quan đến sự truyền bệnh trên vật nuôi; kỹ thuật chẩn đoán, phòng và trị một số bệnh thường gặp trên vật nuôi

CLO2.1. Có khả năng lập luận, phân tích, giải quyết vấn đề trong quản lý sức khỏe vật nuôi

CLO2.2. Sử dụng kỹ năng làm việc nhóm trong quá trình cộng tác nhóm để tìm hiểu tài liệu và thực hiện bài tập thiết kế, tổ chức các hoạt động nghiên cứu (đề xuất đề tài, bố trí thí nghiệm, thu thập số liệu, viết báo cáo...) liên quan đến quản lý sức khỏe vật nuôi

CLO3.1. Có khả năng thiết kế 01 phòng thí nghiệm bệnh vật nuôi, áp dụng các kỹ thuật xét nghiệm chẩn đoán bệnh ở vật nuôi; tư vấn giải pháp chữa trị

AHY30008: Thức ăn chăn nuôi

Mô tả học phần: Học phần thức ăn chăn nuôi là học phần chuyên ngành chăn nuôi, có nội dung bao gồm (1) các khái niệm và phân loại thức ăn, (2) độc tố chất trong thức ăn và (3) đặc điểm các loại thức ăn thường hay sử dụng trong chăn nuôi hiện nay để đáp ứng sức khỏe gia súc và an toàn thực phẩm, đồng thời đề cập đến (4) cách chế biến, bảo quản một số loại thức ăn thông thường. Trên cơ sở các kiến thức đã học, hướng dẫn cho sinh viên (5) phương pháp thiết lập khẩu phần ăn cho các đối tượng gia súc vừa đảm bảo dinh dưỡng vừa mang lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi. Trong xu hướng phát triển hiện nay, việc nghiên cứu về thức ăn gia súc không chỉ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của gia súc, hiệu quả của người sản xuất mà còn liên quan đến tính an toàn của sản phẩm và đáp ứng tính đa dạng của các hệ thống sản xuất khác nhau từ qui mô nông hộ nhỏ đến các cơ sở sản xuất thâm canh chuyên nghiệp.

Mục tiêu học phần:

CO1. Trình bày những kiến thức cơ bản về lĩnh vực thức ăn chăn nuôi: các loại thức ăn; phối hợp khẩu phần; sản xuất; chế biến; sử dụng thức ăn trong chăn nuôi.

CO2. Thể hiện kỹ năng nhận biết, phối hợp khẩu phần theo nhu cầu vật nuôi, chế biến bảo quản và đánh giá chất lượng thức ăn chăn nuôi.

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong việc sản xuất, sử dụng thức ăn chăn nuôi đảm bảo yêu cầu chất lượng, hiệu quả cao.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Hiểu được bối cảnh lịch sử phát triển thức ăn chăn nuôi; Hiểu đặc điểm, cách sử dụng và phân loại các loại thức ăn trong chăn nuôi. Vận dụng Kỹ thuật chế biến thức ăn chăn nuôi, trồng cây thức ăn vào thực tiễn.

CLO2.1. Có đạo đức, trách nhiệm, thái độ hành xử chuyên nghiệp, tinh thần hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp, sẵn sàng chấp nhận thử thách và rủi ro trong chăn nuôi

CLO2.2. Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp về nhận diện, phân loại, chế biến thức ăn chăn nuôi trong phòng thí nghiệm

CLO3.1. Làm việc theo nhóm hiệu quả để đánh giá chất lượng thức ăn chăn nuôi; chế biến thức ăn chăn nuôi

AHY30009: Chọn và nhân giống vật nuôi

Môn học chọn và nhân giống vật nuôi trang bị cho người học những kiến thức về giống và công tác giống vật nuôi, ngoại hình và thể chất của vật nuôi, các quy luật sinh trưởng và phát dục của vật nuôi, quan hệ họ hàng và các tham số di truyền, và những kiến thức liên quan đến chọn lọc và nhân giống vật nuôi, bảo tồn nguồn gen vật nuôi.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày kiến thức về về giống và công tác giống vật nuôi, các quy luật sinh trưởng và phát dục, sức sản xuất của vật nuôi; chọn lọc và nhân giống vật nuôi, bảo tồn nguồn gen vật nuôi

CO2. Thể hiện kỹ năng trong chọn và nhân giống vật nuôi ở quy mô phòng thí nghiệm; Có khả năng sử dụng phần mềm quản lý giống, thiết bị xác định năng suất giống

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong quá trình học tập, tổ chức hoạt động nhóm hiệu quả để thực hiện tìm hiểu kết quả nghiên cứu, hoạt động sản xuất về chọn và nhân giống vật nuôi

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được các kiến thức về về giống và công tác giống vật nuôi, ngoại hình và thể chất của vật nuôi, các quy luật sinh trưởng và phát dục, sức sản xuất của vật nuôi. Hiểu kiến thức liên quan đến chọn lọc và nhân giống vật nuôi, bảo tồn nguồn gen vật nuôi.

CLO1.2. Đánh giá hiệu quả chọn giống phù hợp với phương thức sản xuất giống; Vận dụng kiến thức về di truyền giống để quản lý đàn nhằm tránh cận huyết và tận dụng được ưu thế lai

CLO2.1. Thao tác thành thạo một số kỹ thuật trong chọn và nhân giống vật nuôi ở quy mô phòng thí nghiệm; Có khả năng sử dụng phần mềm quản lý giống, thiết bị xác định năng suất giống.

CLO3.1. Tổ chức hoạt động nhóm hiệu quả để thao tác thực hành nhóm và thực hiện tìm hiểu kết quả nghiên cứu, hoạt động sản xuất về chọn và nhân giống vật nuôi.

AHY30010: Bệnh truyền nhiễm thú y

Học phần Bệnh truyền nhiễm thú y là môn học nghiên cứu những quy luật thuộc về đặc tính bệnh, đặc tính mầm bệnh, quan hệ giữa mầm bệnh và cơ thể động vật trong điều kiện thống nhất với ngoại cảnh, các hiện tượng bệnh lý, điều kiện phát sinh và lây lan bệnh, sự phát sinh, tiến triển và ngừng tắt của dịch thường gặp trên gia súc, gia cầm và động vật cảnh khi không có và có sự can thiệp của con người,... và từ nhận thức về những quy luật đó, đề ra các biện pháp cụ thể, có cơ sở khoa học chắc chắn, nhằm mục đích cuối cùng là phòng và chống, tiến tới thanh toán các bệnh truyền nhiễm, góp phần tích cực bảo vệ sức khỏe đàn gia súc, gia cầm và động vật khác, thông qua đó gián tiếp

hoặc trực tiếp bảo vệ sức khỏe của con người.

Mục tiêu học phần

CO1. Hiểu được về một số vấn đề cơ bản của bệnh truyền nhiễm như: cơ chế phát sinh, dịch tễ học, biện pháp chẩn đoán, nguyên tắc phòng và điều trị các bệnh truyền nhiễm và đi sâu nghiên cứu về nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh, triệu chứng bệnh tích, các biện pháp phòng trị các bệnh truyền nhiễm chủ yếu thường gặp ở gia súc, gia cầm và động vật cảnh.

CO2. Áp dụng một số kỹ thuật căn bản trong phòng thí nghiệm để biết cách cách mổ khám xác định bệnh tích trong chẩn đoán bệnh từ đó đề xuất phương án điều trị, tham quan thực tiễn tại các trại nuôi phát hiện các yếu tố nguy cơ và tổ chức vệ sinh tiêu độc, khử trùng chuồng trại và môi trường xung quanh.

CO3. Phát triển kỹ năng tổ chức nhóm để giải quyết các vấn đề đặt

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được lịch sử phát triển các học thuyết về bệnh truyền nhiễm, cơ chế phát sinh, dịch tễ học, cũng như nguyên tắc chẩn đoán, phương pháp phòng chống và điều trị bệnh truyền nhiễm nói chung trên vật nuôi

CLO1.2. Biết được dấu hiệu bệnh lý, con đường lây truyền bệnh, sự phân bố và các yếu tố liên quan đến sự truyền bệnh trên vật nuôi; kỹ thuật chẩn đoán, phòng và trị một số bệnh truyền nhiễm ở loài nhai lại, lợn, gia cầm và động vật cảnh

CLO2.1. Có khả năng lập luận, phân tích, giải quyết vấn đề trong quản lý sức khỏe vật nuôi; thể hiện ý thức đạo đức

CLO2.2. Sử dụng kỹ năng làm việc nhóm trong quá trình cộng tác nhóm để tìm hiểu tài liệu và thực hiện bài tập thiết kế, tổ chức các hoạt động nghiên cứu (đề xuất đề tài, bố trí thí nghiệm, thu thập số liệu, viết báo cáo...) liên quan đến quản lý sức khỏe vật nuôi

CLO3.1. Có khả năng thiết kế, triển khai 01 phòng thí nghiệm bệnh truyền nhiễm ở vật nuôi, áp dụng các kỹ thuật xét nghiệm chẩn đoán bệnh ở vật nuôi; tư vấn giải pháp chữa trị

AHY30011: Vệ sinh chăn nuôi

Vệ sinh chăn nuôi cung cấp cho sinh viên hiểu biết cơ bản về vệ sinh môi trường chăn nuôi; ảnh hưởng của các yếu tố môi trường tới vật nuôi; các biện pháp vệ sinh chuồng trại, thức ăn, vật nuôi, phòng ngừa dịch bệnh bảo vệ môi trường chăn nuôi. Đồng thời, môn học sẽ giúp người học có kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác nhóm; Áp dụng kỹ thuật thao tác trong phòng thí nghiệm và thực địa trong chăn nuôi.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày những kiến thức cơ bản về vệ sinh môi trường chăn nuôi; ảnh hưởng của các yếu tố môi trường tới vật nuôi; các biện pháp vệ sinh chuồng trại, thức ăn, vật nuôi, phòng ngừa dịch bệnh bảo vệ môi trường chăn nuôi

CO2. Thể hiện kỹ năng nhận biết các yếu tố ảnh hưởng tới môi trường sống của vật nuôi; kỹ năng làm việc nhóm và thao tác thành thạo các biện pháp vệ sinh chăn nuôi.

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong quá trình học tập thực hiện tốt các biện pháp

vệ sinh góp phần bảo vệ sức khoẻ và môi trường chăn nuôi

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được được các khái niệm cơ bản về vệ sinh môi trường chăn nuôi; các biện pháp vệ sinh cơ thể, thức ăn, vận chuyển, chuồng trại, vệ sinh phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi.

CLO2.1. Có kỹ năng phân tích, lập luận, giải thích được cơ sở các biện pháp kỹ thuật để vệ sinh cơ thể, vệ sinh thức ăn, chuồng trại và phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi

CLO2.2. Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp khi thực hiện yêu cầu môn học nhằm bảo vệ sức khỏe cho con vật

CLO2.3. Có kỹ năng thực hiện được nội dung các bài thực hành: biện pháp vệ sinh chuồng trại, thức ăn, vật nuôi phòng ngừa dịch bệnh bảo vệ môi trường chăn nuôi.

CLO3.1. Có kỹ năng làm việc nhóm để tìm hiểu tài liệu và thực hiện yêu cầu môn học liên quan đến các biện pháp vệ sinh chuồng trại, thức ăn, vật nuôi phòng ngừa dịch bệnh bảo vệ môi trường chăn nuôi

AHY30015: Công nghệ sinh sản vật nuôi

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sản khoa: cấu tạo và chức năng cơ quan sinh dục đực cái, sự hình thành tính dục, chu kỳ sinh dục, quá trình thụ thai, mang thai và đẻ ở gia súc; cung cấp những kiến thức về kỹ thuật sản khoa: thụ tinh nhân tạo, chẩn đoán gia súc có thai, kỹ thuật đỡ đẻ và can thiệp trong những trường hợp gia súc đẻ khó. Sau khi hoàn thành môn học sinh viên cần đạt được các kỹ năng về sản khoa và thụ tinh nhân tạo để vận dụng vào thực tiễn nghề Chăn nuôi: thụ tinh, đỡ đẻ gia súc, điều trị bệnh sản khoa và can thiệp đẻ khó. Yêu cầu sinh viên cần có thái độ tích cực trong học tập và thực hành chuyên môn, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp trong thực tế sản xuất.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày kiến thức cơ bản về sản khoa và kỹ thuật sản khoa: thụ tinh nhân tạo, chẩn đoán gia súc có thai, kỹ thuật đỡ đẻ và can thiệp trong những trường hợp gia súc đẻ khó

CO2. Thể hiện kỹ năng về sản khoa và thụ tinh nhân tạo để vận dụng vào thực tiễn nghề Chăn nuôi: thụ tinh, đỡ đẻ gia súc, điều trị bệnh sản khoa và can thiệp đẻ khó

CO3. Thể hiện thái độ tích cực trong học tập và thực hành chuyên môn, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp trong thực tế sản xuất

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Vận dụng được các kiến thức về sinh lý sinh dục đực và cái trong chăn nuôi vật nuôi sinh sản; Vận dụng được kỹ thuật khai thác, kiểm tra, đánh giá, pha chế, bảo tồn tinh dịch; kỹ thuật dẫn tinh, cấy truyền phôi và điều khiển sinh sản ở vật nuôi trong thực tiễn sản xuất

CLO2.1. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật phòng thí nghiệm về kiểm tra, đánh giá chất lượng tinh dịch, pha chế và bảo tồn tinh dịch

CLO3.1. Có khả năng tổ chức, làm việc nhóm hiệu quả

AHY30017: An toàn thực phẩm

An toàn thực phẩm là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về an toàn thực phẩm, trong đó đi sâu về các nguyên nhân gây ra mất vệ sinh an toàn thực phẩm và cách kiểm soát các mối nguy gây mất vệ sinh an toàn thực phẩm. Tác hại của việc thực phẩm bị mất vệ sinh an toàn: bệnh truyền nhiễm, ngộ độc thực phẩm. Giới thiệu về các hệ thống quản lý chất lượng các văn bản pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm hiện nay.

Mục tiêu học phần

CO1. Hiểu được kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm, các nguyên nhân và các yếu tố gây ngộ độc, một số dạng ngộ độc thường gặp, các khái niệm, nguyên tắc của hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm. và tóm tắt được nội dung chính của một số văn bản quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm.

CO2. Thực hiện được một số kỹ thuật căn bản trong phòng thí nghiệm. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong quản lý an toàn chất lượng các sản phẩm thực phẩm.

CO3. Phát triển kỹ năng tổ chức nhóm để giải quyết các vấn đề đặt ra

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được tầm quan trọng của vệ sinh an toàn thực phẩm. Các nguyên nhân và yếu tố gây ngộ độc thực phẩm, một số dạng ngộ độc thực phẩm thường gặp, các khái niệm, nguyên tắc của quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, các biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm ở gia đình và cộng đồng

CLO2.1. Có đạo đức trách nhiệm nghề nghiệp

CLO2.2. Có khả năng thực hiện được các thao tác trong lựa chọn, bảo quản thực phẩm đảm bảo an toàn khi sử dụng

CLO3.1. Phát triển kỹ năng tổ chức nhóm để giải quyết các vấn đề đặt ra

AHY30036: Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi

Học phần Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi trang bị cho sinh viên các kiến thức về chuồng trại mối quan hệ mật thiết giữa chông trại và vật nuôi, ảnh hưởng của các yếu tố môi trường, các giải pháp chuồng nuôi nhằm tạo điều kiện tối ưu cho vật nuôi đạt năng suất cao và chất lượng sản phẩm tốt. Giúp sinh viên biết được các khái niệm và sự cần thiết của các thiết bị, dụng cụ trong sản xuất chăn nuôi, các nguyên tắc cơ bản trong thiết kế thiết bị. Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cấu tạo, nguyên lý vận hành và mô tả các thiết bị máy móc trong chăn nuôi.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày kiến thức về chuồng trại và thiết bị chăn nuôi, các nguyên tắc cơ bản trong thiết kế chuồng trại và thiết bị phục vụ chăn nuôi.

CO2. Phân biệt được ảnh hưởng của các yếu tố môi trường, các giải pháp cải tiến chuồng nuôi nhằm tạo điều kiện tối ưu cho vật nuôi đạt năng suất cao và chất lượng sản phẩm tốt

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được kiến thức về chuồng trại, các thiết bị, máy móc, dụng cụ trong sản xuất chăn nuôi, hiểu mối quan hệ mật thiết giữa chông trại và vật nuôi để vận dụng vào

thực tiễn

CLO1.2. Hiểu được kiến thức về vật liệu xây dựng, các cấu kiện của chuồng trại và cách thiết kế và xây dựng chuồng trại. Đề xuất được các giải pháp về chuồng nuôi nhằm tạo điều kiện tối ưu cho vật nuôi đạt năng suất cao và chất lượng sản phẩm tốt

CLO2.1. Có đạo đức, trách nhiệm, thái độ chuyên nghiệp, tinh thần hợp tác sẵn sàng chấp nhận thử thách và rủi ro trong vận hành chuồng trại, thiết bị chăn nuôi.

AHY31002: Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Chăn nuôi - Thú y

Nội dung môn học “*Phương pháp nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi – Thú y*” cung cấp cho người học những kiến thức khoa học và nghiên cứu khoa học, trình tự nghiên cứu khoa học, đặc thù và các lĩnh vực của nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi – thú y. Học phần này còn cung cấp và trang bị những kiến thức về phương pháp thiết kế thí nghiệm, phương pháp xử lý số liệu nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chăn nuôi.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày kiến thức khoa học và nghiên cứu khoa học, trình tự nghiên cứu khoa học, đặc thù và các lĩnh vực của nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi – thú y

CO2. Thể hiện kỹ năng thiết kế thí nghiệm, phân tích được các phương pháp xử lý số liệu nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chăn nuôi

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong quá trình học tập, hình thành ý tưởng, thiết kế xây dựng được 1 bản đề cương NCKH về chăn nuôi

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu và vận dụng các kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học, các đặc thù và lĩnh vực trong chăn nuôi- thú y để thiết kế các thí nghiệm nghiên cứu

CLO1.2. Hiểu và vận dụng phương pháp xử lý số liệu nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chăn nuôi – thú y

CLO2.1. Giải thích được mục đích, nguyên lý, phương pháp của kỹ năng giải quyết vấn đề và các quá trình tư duy

CLO2.2. Phát triển kỹ năng tổ chức nhóm để giải quyết các vấn đề đặt ra

CLO3.1. Hình thành ý tưởng, thiết kế xây dựng được 1 bản đề cương NCKH về chăn nuôi

AHY31012: Chăn nuôi lợn

Chăn nuôi lợn là môn học chuyên ngành cung cấp những kiến thức về tổng quan tình hình chăn nuôi lợn trong nước và trên thế giới; Nguồn gốc, đặc điểm ngoại hình, khả năng sản xuất và hướng sử dụng của một số giống lợn phổ biến được nuôi ở nước ta; Công tác giống lợn và các biện pháp quản lý giống lợn ở Việt Nam; Nhu cầu dinh dưỡng cho từng loại lợn và nguồn thức ăn cho lợn; Quy trình kỹ thuật chăn nuôi các loại lợn và công tác tổ chức quản lý sản xuất chăn nuôi lợn với quy mô trang trại.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày kiến thức về đặc điểm ngoại hình, khả năng sản xuất và hướng sử dụng một số giống lợn phổ biến, nhu cầu dinh dưỡng và thức ăn; qui trình kỹ thuật chăn nuôi các loại lợn.

CO2. Thể hiện kỹ năng nhận biết về công tác giống lợn; phân biệt được các loại thức ăn và các quy trình kỹ thuật chăn nuôi một số loại lợn ở các quy mô nuôi khác nhau.

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong quá trình học tập, thực hiện được các biện pháp kỹ thuật chăn nuôi lợn

CO4. Vận hành được quy trình chăm sóc và nuôi dưỡng lợn ở các quy mô khác nhau.

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Vận dụng được kiến thức về thức ăn chăn nuôi, chọn và nhân giống vật nuôi, công nghệ sinh sản vật nuôi, chuồng trại, thiết bị và quản lý môi trường trong chăn nuôi lợn; và kỹ thuật chăn nuôi các đối tượng lợn.

CLO2.1. Thể hiện khả năng tư duy và giải quyết vấn đề

CLO2.2. Có tính chủ động, trách nhiệm, tinh thần hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp

CLO2.3. Biết quản lý thời gian và nguồn lực để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ

CLO2.4. Lập kế hoạch học tập phù hợp để tích lũy kiến thức và định hướng phát triển nghề nghiệp

CLO2.5. Thể hiện thành thạo kỹ thuật sinh sản và chăn nuôi các đối tượng lợn

CLO3.1. Có khả năng tổ chức, hoạt động, làm việc theo nhóm

CLO3.2. Vận dụng linh hoạt, thành thạo các hình thức giao tiếp khác nhau (thuyết trình, văn bản, điện tử/đa truyền thông).

CLO4.1. Phân tích được tình hình, chiến lược và mục tiêu phát triển của ngành chăn nuôi lợn trong bối cảnh của xã hội và doanh nghiệp

CLO4.2. Hình thành ý tưởng, lập kế hoạch hoạt động cho một mô hình chăn nuôi lợn ở mức đơn giản

CLO4.3. Thiết kế, triển khai được 1 quy trình chăn nuôi lợn

AHY31013: Chăn nuôi trâu bò

Chăn nuôi trâu bò là môn học chuyên ngành cung cấp những kiến thức về cơ thể và sinh lý học trâu bò; giống và công tác giống, dinh dưỡng và thức ăn cho trâu bò; qui trình kỹ thuật chăn nuôi các loại trâu bò và công tác tổ chức sản xuất của ngành chăn nuôi trâu bò.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày kiến thức về cơ thể và sinh lý học trâu bò; giống và công tác giống, dinh dưỡng và thức ăn cho trâu bò; qui trình kỹ thuật chăn nuôi các loại trâu bò

CO2. Thể hiện kỹ năng nhận biết về công tác giống trâu bò; phân biệt được các loại thức ăn và các quy trình kỹ thuật nuôi trâu bò.

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong quá trình học tập, thực hiện được các biện pháp kỹ thuật nuôi trâu bò

CO4. Vận hành được quy trình chăm sóc và nuôi dưỡng trâu bò

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Vận dụng được kiến thức về thức ăn chăn nuôi, chọn và nhân giống vật nuôi,

công nghệ sinh sản vật nuôi, chuồng trại, thiết bị và quản lý môi trường trong chăn nuôi trâu bò; và kỹ thuật chăn nuôi các đối tượng trâu bò.

CLO2.1. Thể hiện khả năng tư duy và giải quyết vấn đề

CLO2.2. Có tính chủ động, trách nhiệm, tinh thần hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp

CLO2.3. Biết quản lý thời gian và nguồn lực để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ

CLO2.4. Lập kế hoạch học tập phù hợp để tích lũy kiến thức và định hướng phát triển nghề nghiệp

CLO2.5. Thể hiện thành thạo kỹ thuật sinh sản và chăn nuôi các đối tượng trâu bò

CLO3.1. Có khả năng tổ chức, hoạt động, làm việc theo nhóm

CLO3.2. Vận dụng linh hoạt, thành thạo các hình thức giao tiếp khác nhau (thuyết trình, văn bản, điện tử/đa truyền thông).

CLO4.1. Phân tích được tình hình, chiến lược và mục tiêu phát triển của ngành chăn nuôi trâu bò trong bối cảnh của xã hội và doanh nghiệp

CLO4.2. Hình thành ý tưởng, lập kế hoạch hoạt động cho một mô hình chăn nuôi trâu bò ở mức đơn giản

CLO4.3. Thiết kế, triển khai được 1 quy trình chăn nuôi trâu bò

AHY30014: Chăn nuôi gia cầm

Chăn nuôi gia cầm cung cấp cho sinh viên hiểu biết cơ bản về đặc điểm giải phẫu và sinh lý, công tác giống và sức sản xuất của gia cầm; các biện pháp kỹ thuật ấp trứng và nuôi dưỡng gia cầm. Đồng thời, môn học sẽ giúp người học có kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác nhóm; Áp dụng kỹ thuật thao tác trong phòng thí nghiệm và thực địa trong chăn nuôi.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày đặc điểm giải phẫu và sinh lý của gia cầm; Hiểu rõ về công tác giống và sức sản xuất của gia cầm; hiểu được quy trình kỹ thuật ấp trứng và nuôi dưỡng gia cầm.

CO2. Thể hiện kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm để thực hiện các yêu cầu môn học.

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong học tập, chủ động xử lý các tình huống xảy ra trong chăn nuôi gia cầm hợp lý

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được hiện trạng chăn nuôi gia cầm trên thế giới và Việt Nam; Hiểu được các hệ thống sản xuất giống và các phương thức chăn nuôi; được đặc điểm giải phẫu và sinh lý của gia cầm; Nắm vững kiến thức về công tác giống và sức sản xuất của gia cầm; Hiểu được quy trình kỹ thuật ấp trứng và nuôi dưỡng gia cầm.

CLO2.1. Có khả năng phân tích, lập luận, giải thích được cơ sở khoa học của các biện pháp kỹ thuật ấp trứng và nuôi dưỡng gia cầm; phân tích được các hệ thống chăn nuôi gia cầm tiên tiến hiện nay

CLO2.2. Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp khi thực hiện yêu cầu môn học: kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng các loại gia cầm, thủy cầm

CLO2.3. Có khả năng thực hiện được nội dung các bài thực hành về đánh giá khả năng sinh trưởng, sức sản xuất thịt, đánh giá chất lượng trứng gia cầm

CLO3.1. Có kỹ năng làm việc nhóm để tìm hiểu tài liệu và thực hiện yêu cầu môn học liên quan đến biện pháp kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng các loại gia cầm, thủy cầm

AHY31033: Chăn nuôi dê, thỏ

Chăn nuôi dê, thỏ là môn học chuyên ngành cung cấp những kiến thức về tổng quan tình hình chăn nuôi dê và thỏ trong nước và trên thế giới; Công tác giống dê và thỏ; Đặc điểm dinh dưỡng và thức ăn của dê và thỏ; Kỹ thuật chăn nuôi dê cái sinh sản, dê sữa, dê thịt; Kỹ thuật chăn nuôi thỏ sinh sản và thỏ thịt.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày kiến thức về tổng quan tình hình chăn nuôi dê và thỏ; Đặc điểm dinh dưỡng và thức ăn của dê và thỏ; Kỹ thuật chăn nuôi dê cái sinh sản, dê sữa, dê thịt; Kỹ thuật chăn nuôi thỏ sinh sản và thỏ thịt

CO2. Thể hiện kỹ năng nhận biết về công tác giống dê và thỏ; phân biệt được các loại thức ăn và các quy trình kỹ thuật nuôi dê và thỏ

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong quá trình học tập, thực hiện được các biện pháp kỹ thuật trong nuôi dê và thỏ

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Vận dụng được kiến thức về thức ăn chăn nuôi, chọn và nhân giống vật nuôi, chuồng trại, thiết bị và quản lý môi trường trong chăn nuôi dê thỏ; Vận dụng được kỹ thuật chăn nuôi các đối tượng dê thỏ trong thực tiễn

CLO2.1. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật phân loại giống dê, thỏ; kỹ thuật phòng thí nghiệm về phối hợp khẩu phần thức ăn cho dê, thỏ, kỹ thuật đánh giá năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi dê, thỏ

CLO2.2. Thể hiện thành thạo kỹ thuật chăn nuôi các đối tượng dê thỏ

CLO3.1. Có khả năng tổ chức, làm việc nhóm hiệu quả

AHY30021: Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi

Nội dung môn học Bảo quản sản phẩm chăn nuôi cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các phương pháp, công nghệ bảo quản chế biến sản phẩm chăn nuôi hiện nay đang được áp dụng và ứng dụng sau thu hoạch; Đồng thời, cung cấp kỹ năng nhận biết sản phẩm chăn nuôi và nhận định đúng đắn về tính trung thực trong bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi. Từ đó, nhận thức và thực hiện được các luật lệ quy định trong bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày kiến thức cơ bản về các phương pháp, công nghệ bảo quản chế biến sản phẩm chăn nuôi hiện nay đang được áp dụng và ứng dụng sau thu hoạch

CO2. Thể hiện kỹ năng nhận biết sản phẩm chăn nuôi và nhận định đúng đắn về tính trung thực trong bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi

CO3. Nhận thức và thực hiện được các luật lệ quy định trong bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi.

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu và vận dụng được các phương pháp, công nghệ, quy trình kỹ thuật bảo quản và chế biến các sản phẩm chăn nuôi sau thu hoạch

CLO2.1. Có đạo đức tránh nhiệm nghề nghiệp

CLO2.2. Thể hiện thành thạo một số kỹ thuật bảo quản và chế biến các sản phẩm chăn nuôi

CLO3.1. Phát triển kỹ năng tổ chức nhóm để giải quyết các vấn đề đặt ra

AGR20006: Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn

Chính sách trong Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là môn học thuộc nhóm chuyên ngành hẹp. Cung cấp những kiến thức cơ bản về Chính sách, tổ chức xây dựng và thực hiện Chính sách Nông Nghiệp nói chung, ngành Chăn nuôi nói riêng. Trang bị cho người học những kiến thức thực tiễn áp dụng về một số điều luật cụ thể về nuôi trồng, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, điều luật trong các hoạt động dịch vụ chế biến, mua bán xuất nhập khẩu thủy sản. Từ đó giúp sinh viên hiểu, nâng cao ý thức về các chính sách trong nông nghiệp, vận dụng vào thực tiễn quản lý nhà nước và kinh doanh Nông nghiệp.

CO1. Biết được được vai trò, phân loại, cách tổ chức xây dựng và thực hiện Chính sách Nông nghiệp. Quá trình hoạch định và phân tích Chính sách Nông nghiệp. Phân tích được một số chính sách Nông nghiệp chủ yếu, hiện trạng các chính sách trong phát triển thủy sản.

CO2. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, chuyên nghiệp, giao tiếp để giải quyết các vấn đề thực tiễn thể hiện ý thức đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, phát triển năng lực tự học, học tập nâng cao trình độ và học tập suốt đời.

CO3. Vận dụng được một số điều luật trong nuôi trồng, khai thác và bảo vệ nguồn lợi và trong các hoạt động dịch vụ nông nghiệp.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO1.1. Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật

CLO1.2. Vận dụng kiến thức về khai thác, bảo quản, chế biến, quản lý chất lượng sản phẩm, chính sách nông nghiệp

CLO3.1. Có kỹ năng thuyết trình, đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột

CLO4.1. Xác định bối cảnh, chiến lược và mục tiêu phát triển của ngành, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp

AHY31020: Quản lý chất thải chăn nuôi

Quản lý chất thải chăn nuôi cung cấp cho sinh viên hiểu biết cơ bản về quá trình phát sinh các dạng chất thải; số lượng thành phần chất thải; tác hại của chất thải tới sức khỏe vật nuôi và môi trường sống; các biện pháp quản lý chất thải đảm bảo hệ sinh thái an toàn và phát triển chăn nuôi bền vững. Đồng thời, môn học sẽ giúp người học có kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác nhóm; Áp dụng kỹ thuật thao tác trong phòng thí nghiệm và thực địa trong chăn nuôi.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày những kiến thức cơ bản về quá trình phát sinh các dạng chất thải trong chăn nuôi; Hiểu được số lượng và thành phần các chất thải cũng như tác hại của chất thải tới sức khỏe vật nuôi và môi trường sống.

CO2. Thể hiện kỹ năng nhận biết các dạng chất thải và phương pháp quản lý chất thải trong chăn nuôi; kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm.

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong quá trình học tập thực hiện quy định về chăn nuôi an toàn sinh học góp phần phát triển ngành Chăn nuôi theo hướng bền vững

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được nguồn gốc phát sinh chất thải rắn, nước thải và khí thải; đặc điểm và phân loại các dạng chất thải; tác hại của chất thải tới đời sống vật nuôi và môi trường sinh thái

CLO2.1. Có khả năng phân tích, lập luận, giải thích được cơ chế gây tác hại của các dạng chất thải, cơ sở khoa học các biện pháp kỹ thuật nhằm quản lý chất thải chăn nuôi có hiệu quả

CLO2.2. Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp khi đề xuất lựa chọn các giải pháp để quản lý chất thải chăn nuôi phù hợp, có hiệu quả

CLO3.1. Có kỹ năng làm việc nhóm để tìm hiểu tài liệu và thực hiện được bài tiểu luận liên quan đến biện pháp quản lý các dạng chất thải trong chăn nuôi nhằm bảo vệ sức khỏe cho vật nuôi, giảm ô nhiễm môi trường sinh thái.

AQU20002: Marketing trong nông nghiệp

Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về hoạt động marketing của doanh nghiệp trong nông nghiệp như môi trường và vai trò của marketing; định hướng hoạt động marketing kinh doanh nông nghiệp; xây dựng chiến lược phát triển, phân phối và hỗ trợ marketing sản phẩm; các hành vi marketing xuất khẩu các sản phẩm nông lâm thủy sản và một số bài học kinh nghiệm của Việt Nam trong quá trình marketing các loại sản phẩm nông lâm thủy sản chủ yếu.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày hệ thống thông tin về môi trường marketing và hành vi mua của khách hàng, mục tiêu và các chính sách marketing của doanh nghiệp

CO2. Có kỹ năng tư duy sáng tạo, có thể áp dụng các kiến thức về marketing để giải quyết những tình huống trong thực tiễn hoạt động marketing các sản phẩm nông lâm thủy sản; phân tích được sự tác động của môi trường marketing và đưa ra được các chính sách marketing trong phát triển các sản phẩm nông lâm thủy sản

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong quá trình học tập, có khả năng làm việc trong các nhóm đa ngành, thuyết trình hiệu quả và hành xử chuyên nghiệp

CO4. Hình thành ý tưởng, lập kế hoạch về hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản, chăn nuôi và trồng trọt.

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.3. Vận hành và quản lý các trang thiết bị, hệ thống sản xuất, marketing và kinh

doanh dịch vụ Nông nghiệp (trồng trọt, thủy sản, chăn nuôi, thú y)

CLO2.1. Đạo đức, trách nhiệm, thái độ hành xử chuyên nghiệp, tinh thần hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp, sẵn sàng chấp nhận thử thách và rủi ro trong sản xuất, kinh doanh

CLO2.2. Quản lý thời gian và nguồn lực để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ

CLO3.1. Tổ chức, hoạt động, phát triển và lãnh đạo nhóm

CLO3.2. Áp dụng thành thạo giao tiếp bằng văn bản và đa phương tiện

CLO4.1. Hình thành ý tưởng, lập kế hoạch về hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản, chăn nuôi và trồng trọt

CLO4.2. Quản lý quá trình triển khai

AHY30025: Dịch tễ học thú y

Dịch tễ học thú y là môn học nghiên cứu sự phân bố bệnh, các yếu tố liên quan đến bệnh trong một quần thể xác định. Kiến thức môn học được ứng dụng trong việc xác định nguyên nhân và kiểm soát dịch bệnh. Các kiến thức của môn học sẽ giúp sinh viên hiểu được các yếu tố có liên quan đến sức khỏe và dịch bệnh của động vật; nghiên cứu xác định nguyên nhân gây bệnh cùng các yếu tố nguy cơ hình thành dịch bệnh từ đó đưa ra định hướng phòng chống dịch bệnh cho động vật nuôi.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày những kiến thức cơ bản về dịch tễ học, quá trình phát sinh dịch bệnh, các phương pháp giám sát điều tra ổ dịch; nghiên cứu xác định nguyên nhân gây bệnh cùng các yếu tố nguy cơ hình thành dịch bệnh.

CO2. Thể hiện kỹ năng kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm. nâng cao khả năng ứng xử và cách giải quyết các vấn đề về sức khỏe đàn vật nuôi

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong quá trình phòng và điều trị bệnh cho động vật nuôi góp phần phát triển ngành Chăn nuôi theo hướng bền vững

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được những kiến thức cơ bản về dịch tễ học, quá trình sinh dịch bệnh; Hiểu được phương pháp giám sát điều tra ổ dịch, cách giải quyết các vấn đề liên quan đến sức khỏe và dịch bệnh động vật

CLO2.1. Có khả năng nghiên cứu xác định nguyên nhân gây bệnh cùng các yếu tố nguy cơ hình thành dịch bệnh từ đó định hướng cho công tác phòng chống bệnh động vật

CLO2.2. Có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp để ứng xử và giải quyết vấn đề về sức khỏe động vật nuôi trong thực tế sản xuất

CLO3.1. Có kỹ năng làm việc nhóm để thực hiện yêu cầu môn học; kỹ năng phân tích các yếu tố liên quan đến dịch bệnh trong quần thể vật nuôi

AHY30026: Bệnh nội khoa

Bệnh nội khoa cung cấp cho sinh viên chuyên ngành chăn nuôi những kiến thức cơ bản của điều trị học, đồng thời đi sâu tìm hiểu những đặc điểm bệnh lý, nguyên nhân, triệu

chứng và các phương pháp điều trị bệnh nội khoa ở từng khí quan trong cơ thể các loài vật nuôi.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày những kiến thức cơ bản trong điều trị học; hiểu rõ về đặc điểm bệnh lý, nguyên nhân, triệu chứng và các phương pháp điều trị bệnh nội khoa.

CO2. Thể hiện kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng chẩn đoán và điều trị được các bệnh nội khoa phổ biến ở vật nuôi

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt, chủ động được việc học tập, xử lý các tình huống trong phòng và điều trị bệnh nội khoa xảy ra trong chăn nuôi hợp lý

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được đặc điểm, nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh, triệu chứng bệnh tích, phương pháp chẩn đoán và cách điều trị các bệnh ở hệ tim mạch; hệ tiêu hóa; hệ hô hấp; hệ tiết niệu; hệ thần kinh; các bệnh về máu và hệ thống tạo máu; bệnh rối loạn trao đổi chất; bệnh về lông và da; bệnh trúng độc và các bệnh ở gia súc non

CLO2.1. Có khả năng phân tích, lập luận, giải thích được cơ sở khoa học của cơ chế sinh bệnh và cách điều trị các bệnh nội khoa ở động vật nuôi

CLO2.2. Có đạo đức trách nhiệm, tinh thần hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp liên quan đến phương pháp chẩn đoán và biện pháp điều trị bệnh nội khoa ở các loài vật nuôi

CLO3.1. Có kỹ năng làm việc nhóm để thực hiện yêu cầu môn học: chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh nội khoa ở vật nuôi

AHY30027: Bệnh ngoại khoa

Học phần Bệnh ngoại khoa gồm các kiến thức về cầm máu, gây tê, gây mê và khâu để phẫu thuật chữa bệnh cho con vật và tìm hiểu về chứng viêm, các loại nhiễm trùng ngoại khoa và các tổn thương. Ngoài ra sẽ tìm hiểu một số bệnh ngoại khoa ở vật nuôi như bệnh ở cơ, xương – khớp - móng, mắt, đường sinh dục – tiết niệu và các khối u, các tổn thương vật lý – hóa học và một số trường hợp hecni thường gặp ở gia súc.

Mục tiêu học phần

CO1. Hiểu được về một số vấn đề cơ bản về ngoại khoa đại cương và các bệnh ngoại khoa ở vật nuôi. Từ đó sinh viên sẽ được trang bị kỹ năng về thu thập, tổng hợp, phân tích, chọn lọc và cập nhật thông tin, áp dụng tốt các nguyên tắc để quản lý sức khỏe vật nuôi. Ngoài ra, sinh viên sẽ

CO2. Thể hiện kỹ năng thực hiện thành thạo thao tác các loại dao mổ và kim, kéo các loại. Xử lý tốt trong phẫu thuật, mổ khám và điều trị các bệnh ngoại khoa để biết cách mổ khám xác định bệnh tích trong chẩn đoán bệnh từ đó đề xuất phương án điều trị.

CO3. Phát triển kỹ năng tổ chức nhóm để giải quyết các vấn đề đặt ra

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được các kiến thức về cầm máu, gây tê, gây mê và khâu để phẫu thuật chữa bệnh cho con vật và tìm hiểu về chứng viêm. Một số bệnh ngoại khoa ở vật nuôi như bệnh ở cơ, xương – khớp - móng, mắt, đường sinh dục - tiết niệu và các khối u, các

tồn thương vật lý - hóa học và một số trường hợp hecni thường gặp ở gia súc

CLO2.1. Thể hiện kỹ năng nghề nghiệp chẩn đoán, chữa trị một số bệnh ngoại khoa thường gặp để quản lý sức khỏe vật nuôi

CLO3.1. Làm việc nhóm hiệu quả để đánh giá các hoạt động nghiên cứu liên quan đến quản lý sức khỏe vật nuôi

AHY30028: Bệnh dinh dưỡng

Học phần Bệnh dinh dưỡng giúp sinh viên hiểu được cơ chế phát sinh, nguyên nhân, triệu chứng và cách phòng tránh các bệnh dinh dưỡng thường xảy ra trên gia súc nhai lại, lợn, gia cầm và chó mèo. Một số độc tố có trong thức ăn vật nuôi và cách hạn chế, khử độc tố.

Mục tiêu học phần

CO1. Hiểu được kiến thức cơ bản về các bệnh xảy ra trên vật nuôi (động vật nhai lại, lợn, gia cầm, chó mèo) mà nguyên nhân là do thừa hoặc thiếu các chất dinh dưỡng; các độc chất trong thức ăn gia súc.

CO2. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong tổng hợp, phân tích, chọn lọc và cập nhật thông tin, chẩn đoán, điều trị và phòng các bệnh dinh dưỡng ở vật nuôi, áp dụng tốt các nguyên tắc để quản lý sức khỏe vật nuôi.

CO3. Phát triển kỹ năng tổ chức nhóm để giải quyết các vấn đề đặt ra

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu được các kiến thức về dinh dưỡng trong khẩu phần ăn và sự mất cân đối dưỡng chất. Phân biệt được các bệnh do dinh dưỡng và ngộ độc thức ăn ở vật nuôi

CLO2.1. Có đạo đức, trách nhiệm, thái độ hành xử chuyên nghiệp, trong tổng hợp, phân tích, chọn lọc và cập nhật thông tin, chẩn đoán, điều trị và phòng các bệnh dinh dưỡng ở vật nuôi, áp dụng tốt các nguyên tắc để quản lý sức khỏe vật nuôi.

CLO3.1. Làm việc theo nhóm hiệu quả để đánh giá các nguyên tắc chẩn đoán, chữa trị một số bệnh dinh dưỡng thường gặp để nâng cao sức khỏe vật nuôi

AHY30029: Thuốc và vacxin dùng trong thú y

Mô tả học phần: Học phần Giải phẫu động vật đề cập đến những nội dung cơ bản nhất về phân loại thuốc, cơ chế tác động của thuốc, các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc, cơ chế tác dụng và những con đường đưa thuốc vào cơ thể động vật cũng như cơ chế đào thải của thuốc và ứng dụng vào việc sử dụng thuốc trong phòng và trị bệnh cho động vật nuôi. Qua môn học, sinh viên cũng sẽ nắm được lịch sử nghiên cứu thuốc thú y và có được các kỹ năng cơ bản trong sử dụng thuốc để phòng và trị bệnh trong chăn nuôi.

Mục tiêu học phần

CO1. Sinh viên hiểu và áp dụng được kiến thức cơ bản về thuốc thú y thông qua phân loại thuốc, cơ chế tác động của thuốc, các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc, cơ chế tác dụng, các cách tác dụng và các con đường thải trừ của thuốc, từ đó ứng dụng vào việc sử dụng thuốc trong phòng và trị bệnh cho động vật nuôi.

CO2. Trang bị cho sinh viên những kỹ năng lựa chọn và sử dụng thuốc trong phòng và trị bệnh cho động vật một cách có hiệu quả và biết cách hạn chế kháng thuốc và tác dụng phụ của thuốc.

Chuẩn đầu ra học phần:

AHY30034: Kiểm nghiệm sản phẩm động vật

Nội dung môn học Kiểm nghiệm sản phẩm động vật cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về: Vận chuyển và kiểm dịch động vật, vệ sinh thú y của nơi giết mổ và chế biến sản phẩm động vật, Kiểm tra và Chăm sóc động vật trước khi giết mổ, Quá trình giết mổ và kiểm tra sau giết mổ, Kiểm tra và xử lý thân thịt phủ tạng động vật không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y, Bảo quản và chế biến thịt, Kiểm nghiệm trứng, Kiểm nghiệm sữa và sản phẩm sữa.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày kiến thức cơ bản về: vận chuyển và kiểm dịch động vật, vệ sinh thú y của nơi giết mổ và chế biến sản phẩm động vật, Kiểm tra và Chăm sóc động vật trước, trong và sau giết mổ; Bảo quản và chế biến thịt; Kiểm nghiệm trứng, sữa và sản phẩm từ sữa

CO2. Kỹ năng phân biệt các sản phẩm động vật với các tiêu chí vệ sinh thú y

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong quá trình học tập, thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh thú y trong kiểm nghiệm sản phẩm động vật.

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Hiểu và vận dụng được các kiến thức về kiểm tra chất lượng vệ sinh thú y, đảm bảo an toàn động vật và các SP có nguồn gốc động vật

CLO1.2. Kiểm soát được các hoạt động giết mổ tại các cơ sở giết mổ và chế biến các sản phẩm động vật, đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng

CLO2.1. Có thái độ hành xử chuyên nghiệp, tinh thần hợp tác trong học tập

CLO3.1. Tổ chức hoạt động nhóm hiệu quả

CLO3.2. Thể hiện thành thạo kỹ năng thuyết trình

AHY30035: Chăn nuôi động vật cảnh

Chăn nuôi động vật cảnh là môn học chuyên ngành cung cấp những kiến thức về tổng quan tình hình chăn nuôi động vật cảnh trong nước và trên thế giới; nguồn gốc, tập tính, các giống và cách phân loại, đặc điểm sinh lý, sinh sản của chó, mèo; cách chăm sóc, nuôi dưỡng và thiết lập khẩu phần dinh dưỡng; cách thiết kế chuồng trại và quản lý chó, mèo; cách phòng trị một số bệnh thường gặp cho chó, mèo.

Mục tiêu học phần

CO1. Trình bày tổng quan tình hình chăn nuôi động vật cảnh trong nước và trên thế giới; nguồn gốc, tập tính, các giống và cách phân loại, đặc điểm sinh lý, sinh sản của chó, mèo; cách chăm sóc, nuôi dưỡng và thiết lập khẩu phần dinh dưỡng

CO2. Có đạo đức, trách nhiệm, thái độ hành xử chuyên nghiệp trong cách chăm sóc, nuôi dưỡng và thiết lập khẩu phần dinh dưỡng; cách thiết kế chuồng trại và quản lý chó, mèo; cách phòng trị một số bệnh thường gặp cho chó, mèo

CO3. Làm việc theo nhóm hiệu quả để đánh giá thiết kế chuồng trại và quản lý chó, mèo; cách phòng trị một số bệnh thường gặp cho chó, mèo

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Vận dụng được kiến thức về dinh dưỡng, thức ăn chăn nuôi, chọn và nhân giống vật nuôi trong chăn nuôi động vật cảnh; Vận dụng được kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho các đối tượng chó, mèo trong thực tiễn

CLO2.1. Có đạo đức, trách nhiệm, tinh thần hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp

CLO3.1. Có khả năng tổ chức, làm việc nhóm hiệu quả

CLO3.2. Có khả năng vận dụng linh hoạt các hình thức giao tiếp bằng thuyết trình và văn bản

4.2.3. Rèn luyện kỹ năng và tư duy, sáng tạo khởi nghiệp

AHY32016: Đồ án thực tập nghề Chăn nuôi - Thú y 1

Sinh viên được gửi thực tập tại các trạm/trại/cơ sở sản xuất Chăn nuôi lợn tiên tiến trong thời gian 10-12 tuần. Tùy theo cơ sở thực tập, sinh viên nắm vững các công việc cần được thực hiện hàng ngày theo yêu cầu của cơ sở/trại. Tại đây, sinh viên được cung cấp kiến thức thực nghiệm về quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng lợn (lợn đực giống, lợn nái trước khi phối giống, lợn nái mang thai, lợn nái nuôi con, lợn con bú sữa, lợn thịt); vận dụng, triển khai các kiến thức đã được học vào thực tế chăn nuôi lợn; đồng thời có sự hỗ trợ của cán bộ kỹ thuật, chủ trại, giáo viên hướng dẫn giúp các sinh viên tiếp cận với phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp bố trí thí nghiệm, xử lý số liệu, viết báo cáo khoa học,... Từ đó, sinh viên có được các kiến thức thực tế và kỹ năng sống và làm việc. Trong suốt thời gian thực tập, sinh viên phải viết nhật ký thực tập tại các trạm/trại/cơ sở sản xuất làm cơ sở cho việc đánh giá kết quả môn học. Sau thời gian thực tập, sinh viên trở về trường báo cáo kết quả thực tập dựa trên nhận xét đóng góp của trạm/trại/cơ sở và giáo viên hướng dẫn.

Mục tiêu học phần

CO1. Cung cấp kiến thức thực nghiệm về quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng lợn (lợn đực giống, lợn nái trước khi phối giống, lợn nái mang thai, lợn nái nuôi con, lợn con bú sữa, lợn thịt);

CO2. Thể hiện kỹ năng đã được học vào thực tế chăn nuôi lợn; tiếp cận với phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp bố trí thí nghiệm, xử lý số liệu, viết báo cáo khoa học

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong quá trình học tập thực hiện tốt quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng vật nuôi

CO4. Hình thành ý tưởng, thiết kế được quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh cho vật nuôi

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Áp dụng được các kiến thức đã học để quản lý, xử lý, kiểm soát các quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng lợn

CLO2.1. Nâng cao khả năng tư duy và giải quyết vấn đề qua quá trình triển khai thực tập nghề chăn nuôi 1

CLO2.2. Nâng cao phẩm chất cá nhân và kỹ năng nghề nghiệp qua quá trình triển khai thực tập nghề chăn nuôi – thú y 1

CLO2.3. Thể hiện thành thạo kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng lợn

CLO3.1. Nâng cao khả năng làm việc nhóm, lãnh đạo nhóm qua quá trình triển khai thực tập nghề chăn nuôi 1.

CLO3.2. Thể hiện kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình để trình bày kết quả báo cáo

CLO4.1. Xác định được vai trò của chăn nuôi lợn trong bối cảnh của xã hội

CLO4.2. Xác định được vai trò của chăn nuôi lợn trong bối cảnh của doanh nghiệp

CLO4.3. Hình thành ý tưởng, thiết kế được quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng lợn

CLO4.4. Triển khai được quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng lợn

CLO4.5. Vận hành quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng lợn

AHY32018: Đồ án thực tập nghề Chăn nuôi - Thú y 2

Sinh viên được gửi thực tập tại các trạm/trại/cơ sở sản xuất Chăn nuôi gia cầm/trâu bò tiên tiến trong thời gian 10-12 tuần. Tùy theo cơ sở thực tập, sinh viên nắm vững các công việc cần được thực hiện hàng ngày theo yêu cầu của cơ sở/trại. Tại đây, sinh viên được cung cấp kiến thức thực nghiệm về quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng gia cầm/trâu bò; vận dụng, triển khai các kiến thức đã được học vào thực tế chăn nuôi gia cầm/trâu bò; đồng thời có sự hỗ trợ của cán bộ kỹ thuật, chủ trại, giáo viên hướng dẫn giúp các sinh viên tiếp cận với phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp bố trí thí nghiệm, xử lý số liệu, viết báo cáo khoa học,... Từ đó, sinh viên có được các kiến thức thực tế và kỹ năng sống và làm việc. Trong suốt thời gian thực tập, sinh viên phải viết nhật ký thực tập tại các trạm/trại/cơ sở sản xuất làm cơ sở cho việc đánh giá kết quả môn học. Sau thời gian thực tập, sinh viên trở về trường báo cáo kết quả thực tập dựa trên nhận xét đóng góp của trạm/trại/cơ sở và giáo viên hướng dẫn.

Mục tiêu học phần

CO1. Cung cấp kiến thức thực nghiệm về quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng vật nuôi (gia cầm/ trâu bò);

CO2. Thể hiện kỹ năng đã được học vào thực tế chăn nuôi; tiếp cận với phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp bố trí thí nghiệm, xử lý số liệu, viết báo cáo khoa học

CO3. Thể hiện thái độ, đạo đức tốt trong quá trình học tập thực hiện tốt các quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng vật nuôi

CO4. Hình thành ý tưởng, thiết kế được quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh cho vật nuôi (trâu bò/ gia cầm)

Chuẩn đầu ra học phần

CLO1.1. Áp dụng được các kiến thức đã học để quản lý, xử lý, kiểm soát các quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng chăn nuôi

CLO2.1. Nâng cao khả năng tư duy và giải quyết vấn đề qua quá trình triển khai thực tập nghề chăn nuôi – thú y 2

CLO2.2. Nâng cao phẩm chất cá nhân và kỹ năng nghề nghiệp qua quá trình triển khai thực tập nghề chăn nuôi – thú y 2

CLO2.3. Thể hiện thành thạo kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng chăn nuôi

CLO3.1. Nâng cao khả năng làm việc nhóm, lãnh đạo nhóm qua quá trình triển khai thực tập nghề chăn nuôi 2.

CLO3.2. Thể hiện kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình để trình bày kết quả báo cáo

CLO4.1. Xác định được vai trò của chăn nuôi gia cầm/ trâu bò trong bối cảnh của xã hội

CLO4.2. Xác định được vai trò của chăn nuôi gia cầm/ trâu bò trong bối cảnh của doanh nghiệp

CLO4.3. Hình thành ý tưởng, thiết kế được quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng gia cầm/ trâu bò

CLO4.4. Triển khai được quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng lợn

CLO4.5. Vận hành quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và phòng bệnh từng đối tượng gia cầm/ trâu bò

AHY31031: Đồ án và thực tập tốt nghiệp

Mô tả học phần: Đồ án tốt nghiệp là môn học chuyên ngành cung cấp các quy trình kỹ thuật sản xuất, chăn nuôi, giúp sinh viên tiếp cận với phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp bố trí thí nghiệm, xử lý số liệu, viết báo cáo khoa học. Cung cấp kiến thức thực nghiệm về quy trình kỹ thuật sản xuất các đối tượng chăn nuôi và ứng dụng vào thực tiễn chăn nuôi sau khi tốt nghiệp. Rèn luyện kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp để thực hiện và tổ chức thực hiện các quy trình kỹ thuật, các thí nghiệm nghiên cứu khoa học, viết và trình bày báo cáo khoa học trong lĩnh vực chăn nuôi. Đồng thời, người học có được kỹ năng tự quản lý, sắp xếp thời gian, thiết kế, triển khai và vận hành một hệ thống/ quy trình sản xuất chăn nuôi.

Mục tiêu học phần

CO1. Vận dụng được kiến thức về dinh dưỡng, thức ăn, quản lý môi trường, bệnh động vật, công trình và thiết bị, kỹ thuật sản xuất chăn nuôi. Hiểu được thực tế hiện trạng (kỹ thuật, kinh tế, xã hội) của nghề sản xuất chăn nuôi ở các vùng của Việt Nam.

CO2. Có khả năng quản lý hiệu quả nguồn lực và lập kế hoạch sản xuất, có ý thức, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp kỹ sư chăn nuôi.

CO3. Sử dụng cơ bản tiếng anh để giao tiếp với người nước ngoài tại cơ sở thực tập; Vận dụng kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình để trình bày kết quả báo cáo đề án.

CO4. Có khả năng lắp đặt, tổ chức, vận hành, đánh giá hệ thống công trình, thiết bị chăn nuôi và quy trình sản xuất đối tượng chăn nuôi.

Chuẩn đầu ra học phần:

CLO2.1. Vận dụng kỹ năng tư duy hệ thống, phân biện và sáng tạo đưa ra hướng giải quyết để triển khai thực tập chăn nuôi

CLO2.2. Đạo đức, trách nhiệm, thái độ hành xử chuyên nghiệp, tinh thần hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp, sẵn sàng chấp nhận thử thách và rủi ro trong chăn nuôi

CLO2.3. Vận dụng các chiến lược học tập phù hợp để tích lũy kiến thức và định hướng phát triển nghề nghiệp chăn nuôi

CLO2.4. Thể hiện thành thạo kỹ thuật sản xuất chăn nuôi

CLO3.1. Vận dụng kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình để trình bày kết quả báo cáo đề án

CLO3.2. Sử dụng được tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác trong lĩnh vực chăn nuôi

CLO4.1. Xác định được vai trò của chăn nuôi trong bối cảnh của xã hội

CLO4.2. Xác định được vai trò của chăn nuôi trong bối cảnh của doanh nghiệp

CLO4.3. Hình thành ý tưởng, lập kế hoạch hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ chăn nuôi

CLO4.4. Thiết kế, triển khai quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ chăn nuôi

CLO4.5. Vận hành được hệ thống và hoạt động chăn nuôi tại nơi thực tập

Cải tiến và phát triển công nghệ, hệ thống, quy trình, hoạt động chăn nuôi

PHẦN 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng và thực hiện chương trình

Chương trình giáo dục đại học ngành Chăn nuôi được thiết kế dựa trên các văn bản sau:

Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Quy định số 2294/ĐT ngày 02 tháng 11 năm 2007 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh cụ thể hoá một số điều của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.*

- *Công văn 9404/BGDĐT-GDDH và Bảng tổng hợp kết quả rà soát của Bộ Giáo dục và Đào tạo các chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh.*

- *Kế hoạch số 1610/ĐHV-ĐT ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc điều chỉnh chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.*

- *Quyết định số 132/QĐ-ĐHV ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần tại Trường Đại học Vinh.*

- *Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ.*

- *Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học.*

Chương trình khung trình bày tóm tắt những kiến thức và kỹ năng cơ bản để đào tạo ngành Chăn nuôi với thời lượng 4.5 năm.

- Trên cơ sở khung chương trình, bộ môn phân công cán bộ giảng dạy biên soạn đề cương chi tiết học phần, tiến tới biên soạn bài giảng, giáo trình học phần. Bộ môn phải theo sát nội dung chương trình để thực hiện các học phần theo trình tự đã được hội đồng khoa học thông qua.

- Hàng năm Hội đồng Khoa học - Đào tạo sẽ đề nghị Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung chương trình cho phù hợp với điều kiện, mục tiêu đào tạo. Sự điều chỉnh chương trình hàng năm chiếm tỷ trọng tối đa là 20%;

5.2. Trách nhiệm của bộ môn/khoa/trường

- Nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình;

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy;

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần;

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình;

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

5.3. Trách nhiệm của giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương pháp dạy học phù hợp;

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp;

- Tổ chức cho sinh viên các buổi seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, bài tập lớn, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ, thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp và hướng dẫn sinh viên viết báo cáo dự án, khóa luận tốt nghiệp.

5.4. Trách nhiệm của sinh viên

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ;

- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng;

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên;

- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar;

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu;

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

PHỤ LỤC 1: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

Bảng phụ 1.1. Đội ngũ giảng dạy cho CTĐT

TT	Học phần	Số TC	Họ và tên/Học hàm, Học vị	Khoa/Viện
1	Nhập môn nông lâm ngư, môi trường	4	- Cao Thị Thu Dung Thạc sĩ	Viện Nông nghiệp và tài nguyên
			- Trần Thị Tuyền Tiến sĩ	
			- Nguyễn Hữu Hiền Tiến sĩ	
			- Trần Đình Du Tiến sĩ	
			- Phạm Mỹ Dung Tiến sĩ	
			- Hoàng Thị Mai Tiến sĩ	
2	Triết học Mác- Lê Nin	3	- Phạm Thị Bình Tiến sĩ	Khoa Giáo dục Chính trị
			- Phan Văn Tuấn Tiến sĩ	
			- Nguyễn Thái Sơn PGS. Tiến sĩ	
			- Lê Thị Nam An Thạc sĩ	
			- Nguyễn Văn Sang Thạc sĩ	
			- Đinh Thế Định PGS. Tiến sĩ	
			- Nguyễn Thị Diệp Thạc sĩ	
			- Ng. Thị Hải Yến Thạc sĩ	
			- Ng. Thị Mỹ Hương Thạc sĩ	
			- Vũ Thị Phương Lân Tiến sĩ	
- Ph. Thị Thúy Hồng Tiến sĩ				
3	Tiếng Anh 1	3	- Vũ Thị Hà Tiến sĩ	Khoa SP Ngoại Ngữ
			- Lê Thị Tuyết Hạnh Tiến sĩ	
			- Lê Thái Bình Thạc sĩ	
			- Trần Thị Vân Anh Thạc sĩ	
			- Nguyễn Thị Lành Thạc sĩ	
4	Xác suất và Thống kê (nhóm ngành NLN&QLTN)	3	- Nguyễn Thanh Diệu PGS. Tiến sĩ	Khoa Toán học
			- Dương Xuân Giáp Tiến sĩ	
			- Trần Anh Nghĩa GVC. Tiến sĩ	
			- Nguyễn Văn Quảng GS. Tiến sĩ	
			- Lê Văn Thành PGS. Tiến sĩ	
			- Nguyễn Thị Thê GCV. Tiến sĩ	
			- Nguyễn Trần Thuận Tiến sĩ	
- Võ Thị Hồng Vân GVC. Tiến sĩ				
5		5	- Trần Ngọc Toàn Tiến sĩ	Viện NN và TN

TT	Học phần	Số TC	Họ và tên/Học hàm, Học vị	Khoa/Viện
	Sinh học trong Nông Lâm Ngư - Môi trường		- Nguyễn Thị Thanh GVC.Tiến sĩ - Nguyễn Đình Vinh Tiến sĩ	
6	Hóa phân tích	3	- Đinh Thị Trường PGS. Tiến sĩ - Đinh Thị Huyền Trang Thạc sĩ - Trương Thị Bình Thạc sĩ	Khoa Hóa học
7	Biến đổi khí hậu	5	- Trần Thị Tuyền Tiến sĩ - Nguyễn Lê Ái Vĩnh Tiến sĩ - Đậu Khắc Tài Thạc sĩ - Nguyễn Hữu Hiền Tiến sĩ - Đào Thị Minh Châu Tiến sĩ	Viện NN&TN
8	Cơ sở quản lí tài nguyên và môi trường	4	- Hoàng Thị Thủy Thạc sĩ - Trần Đình Du Tiến sĩ - Trần Thị Tuyền PGS.Tiến sĩ - Nguyễn Hữu Hiền Tiến sĩ - Cao Thị Thu Dung Thạc sĩ - Phạm Mỹ Dung GVC.Tiến sĩ	Viện NN&TN
9	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	- Phạm Thị Bình Tiến sĩ - Phan Văn Tuấn Tiến sĩ - Nguyễn Thái Sơn PGS. Tiến sĩ - Lê Thị Nam An Thạc sĩ - Nguyễn Văn Sang Thạc sĩ - Đinh Thế Định PGS. Tiến sĩ	Khoa GD chính trị
10	Tiếng Anh 2	4	- Lê Thị Tuyết Hạnh Tiến sĩ - Trần Thị Phương Thảo Thạc sĩ - Hoàng Thị Chung Thạc sĩ - Phạm Th.Lương Giang Thạc sĩ - Ng. Thị Hồng Thắm Thạc sĩ	Khoa SP Ngoại ngữ
11	Mô phôi động vật		- Tạ Thị Bình Tiến sĩ - Hoàng Thị Mai Tiến sĩ	Viện NN&TN
12	Hoá sinh động vật		- Nguyễn Thúc Tuấn Tiến sĩ - Lê Minh Hải Tiến sĩ	Viện NN&TN
13		(2)	- Trần Văn Thông Thạc sĩ	

TT	Học phần	Số TC	Họ và tên/Học hàm, Học vị	Khoa/Viện
	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (GDQP1)		- Nguyễn Đình Lưu Thạc sĩ - Lê Duy Hiếu Thạc sĩ - Trần Văn Phú BA. - Bùi Đức Công BA. - Trần Văn Long Thạc sĩ - Nguyễn Phong Quang BA. - Nguyễn Minh Quyết Thạc sĩ	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh
14	Công tác quốc phòng và an ninh (GDQP 2)	(2)	- Trần Văn Thông Thạc sĩ - Nguyễn Đình Lưu Thạc sĩ - Lê Duy Hiếu Thạc sĩ - Trần Văn Phú BA. - Bùi Đức Công BA. - Trần Văn Long Thạc sĩ - Nguyễn Phong Quang BA. - Nguyễn Minh Quyết Thạc sĩ	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh
15	Quân sự chung (GDQP3)	(2)	- Trần Văn Thông Thạc sĩ - Nguyễn Đình Lưu Thạc sĩ - Lê Duy Hiếu Thạc sĩ - Trần Văn Phú BA. - Bùi Đức Công BA. - Trần Văn Long Thạc sĩ - Nguyễn Phong Quang BA. - Nguyễn Minh Quyết Thạc sĩ	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh
16	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và Chiến thuật (GDQP4)	(2)	- Phạm Tiến Dũng BA. - Nguyễn Hùng Cường BA. - Nguyễn Ngọc Dũng BA. - Nguyễn Thế Tiên Thạc sĩ - Nguyễn Đình Phi Thạc sĩ - Đan Quang Dũng Thạc sĩ - Lưu Văn Mạnh BA. - Đinh Thị Hải BA.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh
17	Giáo dục thể chất	(5)	- Võ Văn Đăng Tiến sĩ - Lê Minh Hải Thạc sĩ - Nguyễn Mạnh Hùng Tiến sĩ - Châu Hồng Thắng Thạc sĩ - Văn Đình Cường Tiến sĩ	Khoa Giáo dục Thể chất

TT	Học phần	Số TC	Họ và tên/Học hàm, Học vị	Khoa/Viện
			- Đậu Thị Bình Thạc sĩ Hương	
			- Nguyễn Thị Lại Thạc sĩ	
			- Đậu Bắc Sơn Thạc sĩ	
			- Phan Sinh Thạc sĩ	
18	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	- Phan Văn Tuấn Tiến sĩ - Phan Quốc Huy Thạc sĩ - Trần Cao Nguyên Tiến sĩ	Khoa Chính trị và Báo chí
19	Tin học ứng dụng trong Nông lâm ngư và Môi trường	3	- Trần Thị Kim Oanh Tiến sĩ - Cao Thanh Sơn Tiến sĩ - Trần Xuân Sang Tiến sĩ	Khoa SP tin học
20	Nguyên lí thiết kế và quản lí dự án Nông nghiệp và Môi trường	4	- Nguyễn Thị Hương Thạc sĩ Giang - Nguyễn Công Thành Tiến sĩ - Phan Thị Quỳnh Nga Thạc sĩ	Viện NN&TN
21	Di truyền động vật	2	- Lê Minh Hải Tiến sĩ - Tạ Thị Bình Tiến sĩ	Viện NN&TN
22	Quy hoạch tổng thể và phát triển KTXH	3	- Phạm Thị Hà Thạc sĩ - Trần Đình Du Tiến sĩ	Viện NN&TN
23	Vi sinh vật chăn nuôi	3	- Trương Thị Thành Thạc sĩ Vinh - Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ	Viện NN&TN
24	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	- Phan Văn Tuấn Tiến sĩ - Phan Quốc Huy Thạc sĩ - Trần Cao Nguyên Tiến sĩ - Trần Thị Hạnh Thạc sĩ - Phan Thị Nhuận Thạc sĩ - Dương Thị Mai Hoa Thạc sĩ - Ng. Thị Lê Vinh Thạc sĩ	Khoa GD chính trị
25	Giải phẫu vật nuôi	3	- Nguyễn Thúc Tuấn Tiến sĩ - Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ	Viện NN&TN
26	Sinh lý động vật	4	- Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ - Trương Thị Thành Thạc sĩ Vinh	Viện NN&TN
27	Dinh dưỡng vật nuôi	3	- Nguyễn Đình Vinh Tiến sĩ - Tạ Thị Bình Tiến sĩ	Viện NN&TN

TT	Học phần	Số TC	Họ và tên/Học hàm, Học vị	Khoa/Viện
28	Chọn và nhân giống vật nuôi	3	- Lê Minh Hải Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ	
29	Thức ăn chăn nuôi	3	- Phạm Mỹ Dung Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Nguyễn Đình Vinh Tiến sĩ	
30	Tur tưởng Hồ Chí Minh	2	- Bùi Thị Càn Tiến sĩ	Khoa GD Chính trị
			- Phan Văn Tuấn Tiến sĩ	
			- Hoàng Thị Nga Thạc sĩ	
			- Ng. Thị Kim Chi Thạc sĩ	
			- Lê Thị Thanh Hiếu Thạc sĩ	
31	Thú y cơ bản	3	- Trương Thị Thành Vinh Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ	
32	Công nghệ sinh sản vật nuôi	3	- Hoàng Thị Mai Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Lê Minh Hải Tiến sĩ	
33	Phương pháp NCKH trong Chăn nuôi - Thú y	2	- Tạ Thị Bình Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Lê Minh Hải Tiến sĩ	
34	Chăn nuôi lợn	4	- Hoàng Thị Mai Tiến sĩ	Viện NN&TN
35	Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi	2	- Lê Minh Hải Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ	
36	Chăn nuôi trâu bò	4	- Hoàng Thị Mai Tiến sĩ	Viện NN&TN
37	Chăn nuôi gia cầm	3	- Hoàng Thị Mai Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ	
38	Chăn nuôi dê, thỏ	3	- Hoàng Thị Mai Tiến sĩ	Viện NN&TN
39	Bệnh truyền nhiễm thú y	3	- Trương Thị Thành Vinh Thạc sĩ	Viện NN&TN
			- Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ	
40	Vệ sinh chăn nuôi	3	- Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Phạm Mỹ Dung Tiến sĩ	
41	An toàn thực phẩm	3	- Trương Thị Thành Vinh Thạc sĩ	Viện NN&TN
			- Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ	
42	Đồ án thực tập nghề Chăn nuôi – Thú y 1	6	- Tạ Thị Bình Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Hoàng Thị Mai Tiến sĩ	
43.1	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	3	- Tạ Thị Bình Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Trương Thị Thành Vinh Thạc sĩ	

TT	Học phần	Số TC	Họ và tên/Học hàm, Học vị	Khoa/Viện
43.2	Chăn nuôi động vật cảnh	3	- Hoàng Thị Mai Tiến sĩ	Viện NN&TN
43.3	Tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y	3	- Phạm Mỹ Dung Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Nguyễn Thức Tuấn Tiến sĩ	
43.4	Thuốc và vắc – xin dùng trong thú y	3	- Nguyễn Thức Tuấn Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Hoàng Thị Mai Tiến sĩ	
44.1	Dịch tễ học thú y	3	- Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Hoàng Thị Mai Tiến sĩ	
44.2	Bệnh nội khoa	3	- Hoàng Thị Mai Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ	
44.3	Bệnh ngoại khoa	3	- Trương Thị Thành Vinh Thạc sĩ	Viện NN&TN
			- Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ	
44.4	Bệnh dinh dưỡng	3	- Trương Thị Thành Vinh Thạc sĩ	Viện NN&TN
			- Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ	
45	Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi	3	- Tạ Thị Bình Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Trương Thị Thành Vinh Thạc sĩ	
46	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn	3	- Nguyễn Công Thành Tiến sĩ	Viện NN&TN
			-	
47	Đồ án thực tập nghề Chăn nuôi – Thú y 2	6	- Tạ Thị Bình Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Hoàng Thị Mai Tiến sĩ	
48	Quản lý chất thải chăn nuôi	2	- Nguyễn Thị Thanh Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Phạm Mỹ Dung Tiến sĩ	
49	Marketing trong nông nghiệp	4	- Nguyễn Tài Toàn Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Nguyễn Đình Vinh Tiến sĩ	
50	Đồ án thực tập tốt nghiệp	8	- Lê Minh Hải Tiến sĩ	Viện NN&TN
			- Phạm Mỹ Dung Tiến sĩ	

Bảng phụ 1.2. Đội ngũ cán bộ giảng dạy ngành Chăn nuôi

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh	Học vị, năm, nước tốt nghiệp	Học phần đảm nhiệm
1	Lê Minh Hải 1979, Trưởng Bộ môn	Giảng viên	Tiến sỹ, 2019 Việt Nam	- AHY30006 - AHY30009 - AHY30036 - AHY32018 - AHY31031
2	Tạ Thị Bình, 1979	Giảng viên	Tiến sỹ, 2020 Việt Nam	- AQU20001 - AHY31002 - AHY30017 - AHY32016 - AHY30034 - AHY30021
3	Phạm Mỹ Dung, 1981	Giảng viên chính	Tiến sỹ, 2018 Việt Nam	- ANR20001 - AHY30008 - AHY30011 - AHY30038
4	Nguyễn Thị Thanh, 1978	Giảng viên	Tiến sỹ, 2018 Việt Nam	- AHY30003 - AHY30025 - AHY30026 - AHY31020
5	Nguyễn Thức Tuấn, 1976	Giảng viên	Tiến sỹ, 2018 Ba Lan	-AHY20001 -AHY30001 - AHY30015 - AHY30029
6	Nguyễn Đình Vinh, 1979	Giảng viên	Tiến sỹ, 2018 Việt Nam	-AHY30004 - AQU20002
7	Hoàng Thị Mai, 1986	Giảng viên	Tiến sỹ, 2021, Việt Nam	- ANR20001 - AHY31012 - AHY31013

				- AHY31014 - AHY31033 - AHY30035
8	Trương Thị Thành Vinh, 1984	Giảng viên	Thạc sĩ, 2009 Việt Nam	- AHY30005 -AHY30007 - AHY30010 - AHY30027 - AHY30028
9	Trần Thị Tuyền, 1982	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2016 Việt Nam	- ANR20001 -ANR20004 -ANR20006
10	Nguyễn Công Thành, 1974	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2014 Trung Quốc	- ANR20005 -AGR20006
11	Trần Đình Du	Giảng viên	Tiến sĩ, Pháp	- ANR20001
12	Nguyễn Hữu Hiền	Giảng viên	Tiến sĩ, 2012 Việt Nam	- ANR20001
13	Phan Văn Tuấn, 1983	Giảng viên	Tiến sĩ, 2017 Việt Nam	- POL11003 - POL11004
14	Ngô Trí Lục, 1974 Phó trưởng khoa	Giảng viên	Tiến sĩ, 2017 Trung Quốc	SPO10001
15	Võ Thị Hồng Vân	Giảng viên	Tiến sĩ	MAT20012
16	Lê Thị Nam An	Giảng viên	Thạc sĩ	POL11002
17	Trần Văn Thông, Trưởng khoa GDQP, 1973	Trung tá	Thạc sĩ, 2010 Việt Nam	- NAP11001 -NAP11002 -NAP11003 -NAP11004

18	Trần Thị Phương Thảo	Giảng viên	Thạc sĩ, 2013 Việt Nam	- ENG10002
19	Lê Thị Tuyết Hạnh, 1981	Giảng viên	Tiến sĩ, 2019 Việt Nam	- ENG10001
20	Cao Thanh Sơn, 1978	Giảng viên	Tiến sĩ, 2016 Ba Lan	- INF20003
21	Trần Ngọc Toàn, 1982	Giảng viên	Thạc sĩ, 2012 Việt Nam	- ANR20002
22	Đinh Thị Trường Giang, 1976	Giảng viên	Phó Giáo sư, 2018; Tiến sĩ, 2012 Việt Nam	- CHE20004
23	Cao Thị Thu Dung, 1985	Giảng viên	Thạc sĩ, 2012 Việt Nam	- ANR20001

PHỤ LỤC 2. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Bảng phụ 2.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học	212	15.723	- Ampli, loa - Máy chiếu	131 131	Tất cả các môn học
2	Giảng đường	4	930	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Tivi - Tủ điều khiển	4 4 4 4 2	Tất cả các môn học
3	Phòng học đa phương tiện	62	6.032	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Tivi - Tủ điều khiển	62 42 42 3 1	Tất cả các môn học
4	Phòng học ngoại ngữ	6	354	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Đầu đĩa - Tai nghe - Máy chủ	6 300 6 6 300 6	Các học phần Ngoại ngữ
5	Phòng máy tính	10	1.302	- Máy tính	1150	Các học phần tin học
6	Phòng làm việc phòng ban, văn phòng khoa, trung tâm, viện...)	74	2.991	- Đầy đủ các thiết bị văn phòng		
7	Phòng thực hành, thí nghiệm	93	137.248	- Đầy đủ các thiết bị, máy móc phục vụ thực hành, thí nghiệm		Các học phần thực hành thí nghiệm

Bảng phụ 2.2. Phòng thí nghiệm và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)/ phòng	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
	Phòng thực hành máy tính	80	Máy tính (kết nối mạng LAN và Internet)	24	- Tin học ứng dụng trong NLN – môi trường
	Phòng thực hành, thí nghiệm chăn nuôi	70	Cân phân tích điện tử	1	- Sinh học trong NLN-MT - Hóa sinh động vật - Mô phôi động vật - Di truyền động vật - Giải phẫu vật nuôi - Sinh lý động vật - Vệ sinh chăn nuôi - Chăn nuôi lợn - Chăn nuôi dê và thỏ - Chăn nuôi trâu bò - Chăn nuôi gia cầm - Công nghệ sinh sản vật nuôi
			Bơm chân không	1	
			Máy khuấy trộn	1	
			Máy khuấy từ có gia nhiệt	1	
			Máy li tâm có gia nhiệt và 5 bộ ống	1	
			Máy nghiền cho phân tích	1	
			Máy so màu digital	1	
			Tủ sấy	1	
			Cân kỹ thuật	2	
			Kính hiển vi quang học 2 mắt	10	
			Máy đo pH	2	
			Máy đo pH/ mV, T để bàn	2	
			Máy đo diện tích lá cầm tay	1	
			Máy đo độ ẩm	2	
			Máy nghiền đất	1	
			Máy so màu digital	1	
			Nhiệt kế	1	
			Tủ lạnh khô	1	
			Bếp đun dạng Block	1	
			Kính hiển vi soi nổi	1	
			Kính hiển vi Video + Tivi	1	
			Nhiệt ẩm kế	1	
			Nhiệt kế	1	
			Nồi cách thủy ổn nhiệt	1	
			Nồi hấp	1	
			Tủ ấm	2	

			Tủ lạnh sâu	1	
			Bộ vi phẫu cho thực tập tế bào	1	
			Máy li tâm tương thích nhiều rotor	1	
			Máy rửa dụng cụ thủy tinh	1	
			Máy sấy chân không	1	
			Nồi lên men	1	
			Tủ ấm	2	
			Tủ colinform	1	
			Tủ hút vô trùng	2	
			Bộ đồ mổ nhỏ	5	
			Bộ đồ mổ đại gia súc	2	
			Bộ đồ sản khoa	2	
			Bộ bơm, kim tiêm đa hệ	100	
			Chuồng nuôi lợn cá thể	2	
			Chuồng lợn sinh sản	2	
			Mô hình lợn	1	
			Mô hình bò	1	
			Mô hình gà	1	
			Bộ xương ngựa	2	
			Cân đại gia súc	2	
			Giá không chế gia súc	2	
			Khay đựng tráng men	20	
			Móc treo tiểu gia súc	5	
			Móc đại gia súc	2	
			Giá không chế gia súc	2	
			Máy siêu âm cầm tay	2	
			Máy siêu âm đo độ dày mỡ lưng	2	
			Real time PCR	1	
	Phòng thực hành, thí nghiệm bệnh động vật	80	Bếp điện đun có gia nhiệt	2	- Vi sinh vật chăn nuôi
			Hệ thống soxlet	1	- Thú y cơ bản
			Máy cất nước	2	- Bệnh dinh dưỡng
			Máy đếm khuẩn	1	- Bệnh truyền nhiễm thú y
			Máy đo pH	2	
			Máy li tâm có gia nhiệt	1	- Dịch tễ học thú y
			Máy rửa dụng cụ thủy tinh	1	- Bệnh ngoại khoa - Bệnh nội khoa

			Máy sấy chân không	1	- Thuốc và vắc xin dùng trong thú ý
			Nồi cách thuỷ ỏn nhiệt	1	
			Nồi hấp	1	
			Nồi lên men	1	
			Tủ âm	2	
			Tủ colinform	1	
			Tủ hút vô trùng	2	
		học	Kính hiển vi quang học	10	
			Kính soi nỏi	2	
			Kính lúp	10	
			Tủ colifrom	1	
			Máy đo quang điện	1	
			Tủ hút phòng thí nghiệm	1	
			Máy nghiền mẫu khô	2	
			Máy sinh tổ đa năng	2	
			Máy cát nước	1	
			Bể ỏ nhiệt	1	
			Đĩa lồng thủy tinh	6	
			Máy rửa pipét tự động - Model: MPC	1	
			Hệ thống máy sắc ký khí- sắc ký khí khối phổ, GC, GC/MS)	1	
	Phòng thí nghiệm sinh và phân tích	80	High performance liquid chromatogaphy system	1	- Hoá phân tích - Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi - Kiểm nghiệm sản phẩm động vật - An toàn thực phẩm - Thực tập tốt nghiệp
			Ion chromatogaphy system	1	
			Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	1	
			Bộ hoá hơi thuỷ ngân	1	
			Quang phổ UV-VIS	1	
			Thiết bị điện hóa	1	
			Thiết bị đo pH met	1	
			Thiết bị đo năng lượng Entanpi và Entropi	1	
			Thiết bị chuẩn độ	2	
			Thiết bị đo phân cực	2	
		kế	Bình kip	3	

		Thiết bị chưng cất	3
		Các loại bình khí N ₂ O,Ar,C ₂ H ₂	1
		Đèn catốt rỗng	1
		Đèn Na-K	1
		Đèn Al-Ca-Ag	1
		Đèn Pd	1
		Đèn Cd	1
		Đèn Ni	1
		Đèn Cu-Fe-Mn-Zn	1
		Đèn Hg	1
		Đèn As	1
		Đèn Cr	1
		Khay mẫu	1
		Máy bơm nước	1
		Máy nén không khí	1
		Máy tính +Máy in	1
		Thân máy chính	1
		Hệ thống sắc ký điện di	1
		Cột điện di	1
		CEC Capillary C18	1
		CEC Capillary C18	1
		CEC CapHYP>phenyl	1
		Oganic acidstest	1
		Máy tính và máy in	1
		Thân máy chính	1
		Hệ thống quang phổ hồng ngoại	1
		Bộ ép mẫu	1
		Bơm chân không	1
		Bơm dầu thủy lực	1
		Cối chàay mã não	1
		Kít mẫu	1
		Máy in+Máy tính	1
		Máy trộn	1
		Hệ thống máy UV- Vis	1
		Cân kỹ thuật	1
		Cân phân tích điện tử	1
		Tủ sấy	1

			Kính hiển vi quang học 2 mắt	5	
			Máy đo pH	1	
			Máy đo pH/ mV,T để bàn	1	
			Máy đo độ ẩm	1	- Thực tế nghề chăn nuôi
			Nhiệt kế thường	1	
			Tủ lạnh khô	1	- Thực tập rèn nghề chăn nuôi
			Bếp đun dạng Block	1	
			Kính hiển vi soi nổi	1	Thực tập cuối khóa
			Kính hiển vi Video + Tivi	1	- Thực tế nghề chăn nuôi
			Nhiệt ẩm kế	2	- Thực tập rèn nghề chăn nuôi
			Nhiệt kế điện tử	2	
			Nồi cách thủy ổn nhiệt	1	Thực tập cuối khóa
			Nồi hấp	1	- Thực tế nghề chăn nuôi
			Tủ âm	1	- Thực tập rèn nghề chăn nuôi
			Máy siêu âm cầm tay	1	
			Máy siêu âm đo độ dày mỡ lưng	1	- Thực tập cuối khóa
			Bộ đồ mổ nhỏ	1	
			Bộ đồ mổ đại gia súc	1	
			Bộ đồ sản khoa	1	
			Bộ bơm, kim tiêm đa hệ	1	
			Chuồng nuôi lợn cá thể	30	
			Chuồng lợn sinh sản	10	
			Chuồng gà	15	
			Chuồng trâu bò	5	
			Giá không chế gia súc	1	
			Móc treo tiêu gia súc	1	
			Móc đại gia súc	1	
			Bộ đồ mổ nhỏ	1	
			Bộ đồ mổ đại gia súc	1	
			Bộ đồ sản khoa	1	
			Bộ bơm, kim tiêm đa hệ	1	
			Chuồng nuôi lợn cá thể	10	
			Chuồng lợn sinh sản	10	
	Trại thực tập	920	Chuồng gà	20	- Thực tế nghề chăn

	chăn nuôi Nghi Xuân	.000	Chuồng trâu bò	10	nuôi - Thực tập rèn nghề chăn nuôi Thực tập cuối khóa
			Cân đại gia súc	1	
			Máy siêu âm cầm tay	1	

PHỤ LỤC 3: MA TRẬN PHÂN NHIỆM CĐR CTĐT VÀ CÁC HỌC PHẦN

Bảng phụ 3.1. Ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra CTĐT và các học phần

Mã học phần	Mã môn học	Mã chương trình	Mã học phần	CĐR		Mô tả CĐR	Mã học phần	Mã môn học	Mã chương trình	Mã học phần	Mã môn học	Mã chương trình
				2	3							
1.1	1.1.1	1.1.1	K2	K2	K2	Biết/Nhớ	K2	K2	K2	K2	K2	K2
1.2	1.2.1	1.2.1	K3	K3	K3	Hiểu	K3	K3	K3	K3	K3	K3
1.3	1.3.1	1.3.1	K4	K4	K4	Áp dụng/Phân tích	K4	K4	K4	K4	K4	K4
2.1	2.1.1	2.1.1	A2	A2	A2	Tiếp nhận	A2	A2	A2	A2	A2	A2
2.2	2.2.1	2.2.1	A3	A3	A3	Hồi đáp/Phản ứng	A3	A3	A3	A3	A3	A3
2.3	2.3.1	2.3.1	A4	A4	A4	Chấp nhận giá trị	A4	A4	A4	A4	A4	A4
3.1	3.1.1	3.1.1	S1	S1	S1	Nhận thức/Bắt chước	S1	S1	S1	S1	S1	S1
3.2	3.2.1	3.2.1	S2	S2	S2	Làm theo hướng dẫn/Vận dụng	S2	S2	S2	S2	S2	S2
3.3	3.3.1	3.3.1	S3	S3	S3	Thuần thục/Chính xác	S3	S3	S3	S3	S3	S3
4.2	4.2.1	4.2.1	C3	C3	C3	Vận dụng	C3	C3	C3	C3	C3	C3
4.3	4.3.1	4.3.1	C4	C4	C4	Phân tích	C4	C4	C4	C4	C4	C4
4.4	4.4.1	4.4.1	C5	C5	C5	Đánh giá	C5	C5	C5	C5	C5	C5

- **Kiến thức (K):** K2: Biết/Nhớ; K3: Hiểu; K4: Áp dụng/Phân tích; K5: Đánh giá/Tổng hợp/Sáng tạo (Ref: Bloom, 1956; Anderson et al., 2001);
- **Thái độ (A):** A2: Tiếp nhận; A3: Hồi đáp/Phản ứng; A4: Chấp nhận giá trị; A5: Tổ chức/Ứng xử (Ref: Krathwohl, Bloom & Masia, 1973);
- **Kỹ năng (S):** S1: Nhận thức/Bắt chước; S2: Làm theo hướng dẫn/Vận dụng; S3: Thuần thục/Chính xác; S4: Thành thạo kỹ năng phức tạp/Hoàn thiện thứ tự hoạt động; S5: Sáng chế/Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới (Ref: Simpson, 1972; Dave, 1975).
- **Năng lực (C):** C3: Vận dụng; C4: Phân tích; C5: Đánh giá.

PHỤ LỤC 4: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)

Bảng phụ 4.1. Rubric 1 – Đánh giá kỹ năng làm việc nhóm

CDR cấp 2	CDR cấp 3	Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá					Điểm
				A	B	C	D	F	
				8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4,9 – 5,4	<4,0	
PLO3.1. Làm việc theo nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề, công việc liên quan đến hoạt động nghề nghiệp.	3.1.2	Tổ chức nhóm		Tham gia đầy đủ, tích cực các cuộc họp nhóm	Tham gia đầy đủ các hoạt động nhóm.	Tham gia còn thiếu một số ít hoạt động	Chỉ tham gia một số ít hoạt động	Không tham gia	
				Nhiệm vụ được phân công rõ ràng, đầy đủ cho các thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ được phân công khá rõ ràng, đầy đủ cho các thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ được phân công cho các thành viên trong nhóm đầy đủ	Nhiệm vụ được phân công cho các thành viên trong nhóm chưa đầy đủ	Chưa có sự phân công nhiệm vụ	
		Hợp tác nhóm		- Chủ động tạo ra sự tương tác tích cực thực hiện nhiệm vụ	- Chủ động tạo ra sự tương tác khá tích cực thực hiện nhiệm vụ	Tương tác thực hiện nhiệm vụ ở mức cơ bản	Còn bị động, phụ thuộc trong sử dụng các phương thức làm việc nhóm	Thụ động trong việc tương tác với các thành viên	
				- Trao đổi, chia sẻ và chấp nhận các ý tưởng trong thực hiện nhiệm vụ với các thành viên ở mức độ cao	- Trao đổi và chấp nhận các ý tưởng trong thực hiện nhiệm vụ với các thành viên mức độ khá	Trao đổi, chia sẻ và chấp nhận các ý tưởng trong thực hiện nhiệm vụ với các thành viên ở mức độ thấp	Trao đổi và chấp nhận các ý tưởng trong thực hiện nhiệm vụ với các thành viên ở mức độ thấp	Không trao đổi, chia sẻ trong nhóm	

						viên ở mức độ cơ bản			
				- Chủ động kết nối, sử dụng các phương thức làm việc nhóm hiệu quả cao	- Chủ động kết nối, sử dụng các phương thức làm việc nhóm hiệu quả khá cao	Kết nối, sử dụng các phương thức làm việc nhóm hiệu quả cơ bản	Kết nối, sử dụng các phương thức làm việc nhóm hiệu quả thấp	Bị động trong kết nối, không hiệu quả	
		Thảo luận nhóm		Đề xuất, sáng kiến để đạt được tốt mục tiêu, kết quả nhóm	Đề xuất, sáng kiến để đạt được khá tốt mục tiêu, kết quả nhóm	Đề xuất, sáng kiến để đạt được mục tiêu, kết quả nhóm ở mức cơ bản	Đề xuất, sáng kiến để đạt được mục tiêu, kết quả nhóm thấp	Chưa có các đề xuất, sáng kiến	

Bảng phụ 4.2. Rubric 2 - Đánh giá Kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy hệ thống

CDR cấp 2	CDR cấp 3	Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá					Điểm
				A	B	C	D	F	
				8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4,0 -5,4	< 4,0	
PLO2.1. Vận dụng kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề trong hoạt động nghiên cứu, sản xuất liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi	2.1.1	Tìm hiểu, xác định vấn đề		Xác định rõ ràng vấn đề nghiên cứu	Xác định được vấn đề nghiên cứu	Cơ bản xác định được vấn đề nghiên cứu	xác định được vấn đề nghiên cứu chung	Không xác định được vấn đề nghiên cứu	
	2.1.1 2.1.2	Lập kế hoạch và giải pháp quyết vấn đề		Có khả năng tư duy để lập được kế hoạch và đưa ra các giải pháp quyết vấn đề ở mức tốt	Có khả năng tư duy để lập được kế hoạch và đưa ra giải pháp quyết vấn đề ở mức khá	Có khả năng tư duy để lập được kế hoạch và đưa ra giải pháp quyết vấn đề ở mức cơ bản	Có khả năng tư duy để lập được kế hoạch và đưa ra giải pháp quyết vấn đề ở mức thấp	Không có khả năng tư duy để lập được kế hoạch và giải pháp quyết vấn đề	
	2.1.2	Đánh giá kết quả đạt được		Đánh giá kết quả đạt được ở mức tốt	Đánh giá kết quả đạt được ở mức khá	Đánh giá kết quả đạt được ở mức cơ bản	Đánh giá kết quả đạt được ở mức thấp	Không đánh giá được kết quả đạt được	

Bảng phụ 4.3. Rubric 3 – Đánh giá đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp

CĐR cấp 2	CĐR cấp 3	Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá					Điểm
				A	B	C	D	F	
				8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4,0 -5,4	< 4,0	
PLO2.2. Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và thái độ hành xử chuyên nghiệp trong các nhiệm vụ chuyên môn.	2.2.1	Ý thức, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nghề nghiệp	10	Ý thức, trách nhiệm cao khi tham gia hoạt động nghề nghiệp	Ý thức, trách nhiệm khá cao khi tham gia hoạt động nghề nghiệp	Ý thức, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nghề nghiệp	Ý thức, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nghề nghiệp đang còn thấp	Ý thức, trách nhiệm thấp hoặc không có khi tham gia hoạt động nghề nghiệp	
		Mức độ tham gia hoạt động học tập, nghề nghiệp		Tham gia hoạt động học tập, nghề nghiệp với tần suất cao	Tham gia hoạt động học tập, nghề nghiệp tần suất khá cao	Tham gia hoạt động học tập, nghề nghiệp	Tham gia hoạt động học tập, nghề nghiệp tần suất thấp	Không tham gia hoạt động học tập, nghề nghiệp	
	2.2.2	Quản lý thời gian		Có khả năng quản lý thời gian tốt	Có khả năng quản lý thời gian khá tốt	Có khả năng quản lý thời gian	Quản lý thời gian chưa hợp	Chưa có khả năng quản lý thời gian	
		Quản lý nguồn lực		Có khả năng quản lý nguồn lực tốt	Có khả năng quản lý nguồn lực khá tốt	Có khả năng quản lý nguồn lực	Quản lý nguồn lực chưa hợp	Chưa có khả năng quản lý nguồn lực	
	2.2.3	Lập kế hoạch học tập		Có khả năng lập được kế hoạch học tập ở mức độ chi tiết, rõ ràng	Có khả năng lập được kế hoạch học tập ở mức độ khá rõ ràng	Có khả năng lập được kế hoạch học tập	Có khả năng lập được kế hoạch học tập chưa hợp lý	Chưa có khả năng lập được kế hoạch học tập	
		Định hướng nghề nghiệp		Có định hướng nghề nghiệp ở mức độ rõ ràng	Có định hướng nghề nghiệp ở mức độ khá rõ ràng	Có định hướng nghề nghiệp	Có định hướng nghề nghiệp chưa hợp lý	Chưa định hướng nghề nghiệp	

Bảng phụ 4.4. Rubric 4 – Đánh giá kỹ năng nghề nghiệp

CDR cấp 2	CDR cấp 3	Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá					Điểm
				A	B	C	D	F	
				8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4,0 -5,4	< 4,0	
PLO2.3. Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm, kỹ thuật sinh sản và chăn nuôi các loài động vật	2.3.1	Chuẩn bị		Có sự chuẩn bị tốt về bài thực hành	Có sự chuẩn bị khá tốt về bài thực hành	Có sự chuẩn bị về bài thực hành	Có sự chuẩn bị về bài thực hành sơ sài	Chưa có sự chuẩn bị về bài thực hành	
		Thao tác thực hành, thí nghiệm và xử lý số liệu		Thực hiện chính xác thao tác thực hành, đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu tốt	Thực hiện đúng thao tác thực hành, đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu khá	Thực hiện đúng thao tác thực hành, đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu một số chỗ chưa đúng	Thực hiện đúng thao tác thực hành, đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu còn sai nhiều	Không thực hiện đúng thao tác thực hành, quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu sai	
		Kết quả thực hành, thí nghiệm		Kết quả thực hành, thí nghiệm đúng, đạt tiêu chuẩn tốt,	Kết quả thực hành, TN đúng , đạt tiêu chuẩn khá tốt	Kết quả thực hành, TN đúng , đạt tiêu chuẩn	Kết quả thực hành, TN đúng , chưa đạt tiêu chuẩn, một số lỗi sai	Kết quả thực hành, TN sai	
	2.3.2.	Chuẩn bị kiến thức, đối tượng, cơ sở vật chất		Có sự chuẩn bị đầy đủ về kiến thức, đối tượng, cơ sở vật chất	Có sự chuẩn bị khá đầy đủ về kiến thức, đối tượng, cơ sở vật chất	Có sự chuẩn bị về kiến thức, đối tượng, cơ sở vật chất	Có sự chuẩn bị về kiến thức, đối tượng, cơ sở vật chất còn thiếu	Chưa có sự chuẩn bị về kiến thức hoặc đối tượng hoặc cơ sở vật chất	
		Kỹ thuật thao tác thực hành sản xuất		Thành thạo kỹ thuật thao tác thực hành sản xuất	Kỹ thuật thao tác thực hành sản xuất ở mức độ khá	Kỹ thuật thao tác thực hành sản xuất ở mức độ cơ bản	Kỹ thuật thao tác thực hành sản xuất ở mức độ thấp	Kỹ thuật thao tác thực hành sản xuất ở mức độ thấp	
		Đánh giá kết quả thực hành sản xuất		Đạt kết quả thực hành sản xuất cao	Đạt kết quả thực hành sản xuất khá cao	Có kết quả thực hành sản xuất	Có một số ít kết quả thực hành sản xuất	Chưa có kết quả thực hành sản xuất	

Bảng phụ 4.5. Rubric 5 – Đánh giá kỹ năng thuyết trình

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá					Điểm
		A	B	C	D	F	
		8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4,0 - 5,4	<4,0	
Nội dung, trình tự bài thuyết trình	50	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm - Nội dung phù hợp và chính xác Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm - Nội dung phù hợp và chính xác 	<ul style="list-style-type: none"> -Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm - Nội dung có một số phần chưa chính xác 	<ul style="list-style-type: none"> -Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm - Nội dung có nhiều phần chưa chính xác 	<ul style="list-style-type: none"> -Chủ đề trình bày không trọng tâm - Nội dung có nhiều phần chưa chính xác 	<ul style="list-style-type: none"> -Chủ đề trình bày không trọng tâm, không liên quan - Nội dung có nhiều phần chưa chính xác 	
Hình thức trình bày	10	<ul style="list-style-type: none"> -Slide trình bày với bố cục rõ ràng, hợp lý - Trình bày các thuật ngữ, hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ dễ hiểu 	<ul style="list-style-type: none"> Slide trình bày các thuật ngữ, hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ hợp lý 	<ul style="list-style-type: none"> Slide trình bày phù hợp Trình bày hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ hợp lý - Dùng một số thuật ngữ khó hiểu, đưa nhiều nội dung vào slide 	<ul style="list-style-type: none"> Slide trình bày phù hợp Sử dụng một số hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ không liên quan - Dùng một số thuật ngữ khó hiểu, đưa nhiều nội dung vào slide 	<ul style="list-style-type: none"> Slide không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu 	

Kỹ năng trình bày	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, bao quát, thu hút được toàn bộ người nghe tốt	Nói mạch lạc những không thu hút người nghe khá tốt, khá bao quát	Nói chưa rõ, thiếu tự tin, chưa bao quát, ít giao lưu với người nghe	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu với người nghe	Không trình bày được	
Trả lời câu hỏi	20	Biết phân tích và trả lời đầy đủ, ngắn gọn liên quan trực tiếp đến câu hỏi - Tự tin khi trả lời	Trả lời ngắn gọn và phù hợp - Tự tin khi trả lời	Câu trả lời tập trung vào câu hỏi - Hơi thiếu tự tin khi trả lời	Câu trả lời không rõ ràng, ít liên quan đến câu hỏi - Thiếu tự tin khi trả lời	Không trả lời được bất kỳ câu hỏi nào hoặc trả lời sai	